NGUYỄN THỊ THẠCH

THIẾT KẾ BÀI GIẢNG

LỊCH SỬ

TRUNG HỌC CƠ SỞ

6

(Tái bản có sửa chữa bổ sung)

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI

Thiết kế bài giảng

LỊCH SỬ 6

NGUYỄN THỊ THẠCH

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI

Chịu trách nhiệm xuất bản:
NGUYỄN KHẮC OÁNH

Biên tập: PHẠM QUỐC TUẤN

Vẽ bìa: NGUYỄN TUẤN

Trình bày: THÁI SƠN - SƠN LÂM

Sửa bản in: PHẠM QUỐC TUẤN

In 1000 cuốn, khổ 17 x 24 cm, tại Công ty cổ phần in Thái Nguyên.
Giấy phép xuất bản số: 115/CXB/107 m TK - 26/HN. In xong và nộp lưu chiểu quý II/2007.

Lời nói đầu

Để đáp ứng yêu cầu triển khai chương trình sách giáo khoa trung học cơ sở mới từ năm học 2002 - 2003, chúng tôi đã biên soạn cuốn ***Thiết kế bài giảng Lịch sử 6*** theo chuẩn kiến thức, thái độ và kĩ năng được quy định trong chương trình.

Sách ***Thiết kế bài giảng Lịch sử 6*** đã xác định cụ thể mục tiêu cần đạt ở từng bài học nhằm giúp giáo viên có cơ sở định hướng chính xác các nhiệm vụ, các việc làm của thầy và trò.

Về phương pháp dạy học, nội dung sách theo hướng dạy học trên cơ sở hoạt động học tập của học sinh, vì thế đã cố gắng định danh cụ thể các hoạt động dạy và học của thầy và trò trong đó thầy luôn giữ vai trò tổ chức, chỉ đạo, trò là chủ thể tích cực, chủ động nắm bắt tri thức. Trình tự các bước lên lớp cũng được sắp xếp hợp lý, có thể thay đổi linh hoạt theo tinh thần đổi mới phương pháp dạy học.

Sau khi sách được xuất bản, chúng tôi đã nhận được nhiều ý kiến hoan nghênh và những đóng góp rất quý báu. Tiếp thu những ý kiến đó ở lần xuất bản này, chúng tôi đã sửa chữa, bổ sung để cuốn sách được hoàn thiện hơn.

Chúng tôi hy vọng cuốn sách này sẽ là công cụ thiết thực, góp phần hỗ trợ các thầy cô giáo giảng dạy môn Lịch sử 6 trong việc nâng cao hiệu quả bài dạy của mình. Chúng tôi mong nhận được những ý kiến đóng góp của bạn đọc gần xa để cuốn sách ngày càng được hoàn thiện hơn nữa ở những lần xuất bản sau.

TÁC GIẢ

MỞ ĐẦU

Bài 1 SƠ LƯỢC VỀ MÔN LỊCH SỬ

Đây là bài mở đầu của chương trình Lịch sử phổ thông trung học, giúp cho HS (HS) có những hiểu biết cơ bản về bộ môn Lịch sử, nhưng đây là một bài khó, mang tính khái quát cao, đòi hỏi giáo viên (GV) phải xác định được phương pháp phù hợp để học sinh (HS) có thể hiểu được những nét cơ bản nhất của lịch sử.

A. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- HS cần hiểu rõ học Lịch sử là học những sự kiện cụ thể, sát thực, có căn cứ khoa học.
- Học Lịch sử là để hiểu rõ quá khứ, rút kinh nghiệm của quá khứ để sống với hiện tại và hướng tới tương lai tốt đẹp hơn.
- Để hiểu rõ những sự kiện lịch sử, HS cần có phương pháp học tập khoa học thích hợp.

2. Tư tưởng

- Trên cơ sở những kiến thức khoa học, bồi dưỡng quan niệm đúng đắn về bộ môn Lịch sử và phương pháp học tập, khắc phục quan niệm sai lầm, lệch lạc trước đây là: Học Lịch sử chỉ cần học thuộc lòng.
- Bằng nội dung cụ thể, gây hứng thú cho các em trong học tập, để HS yêu thích môn Lịch sử.

3. Kĩ năng

Giúp HS có khả năng trình bày và lý giải các sự kiện lịch sử một cách khoa học, rõ ràng, chuẩn xác và xác định phương pháp học tập tốt, có thể trả lời được những câu hỏi cuối bài, đó là những kiến thức cơ bản nhất của bài.

B. NỘI DUNG

I. Ổn định lớp

II. Bài mới

1. Lịch sử là gì?

(Phần HS ghi)

GV: Ở cấp Tiểu học, các em đã học các tiết Lịch sử ở môn "Tự nhiên và Xã hội" thường nghe và sử dụng từ "Lịch sử". Vậy "Lịch sử là gì?

GV đặt câu hỏi:

- Quá trình phát triển của con loài người diễn ra như thế nào?

GV gợi ý để HS trả lời:

- Con người đều phải trải qua một quá trình sinh ra, lớn lên, già yếu.

GV gợi ý để HS trả lời câu hỏi:

- Em có nhận xét gì về loài người từ thời nguyên thủy đến nay?

HS trả lời:

- Đó là quá trình con người xuất hiện và phát triển không ngừng.

GV kết luận:

- Tất cả mọi vật sinh ra trên thế giới này đều có quá trình như vậy: đó là quá trình phát triển khách quan ngoài ý muốn của

	con người theo trình tự thời gian của tự nhiên và xã hội, đó chính là Lịch sử. - Tất cả những gì các em thấy ngày hôm nay (con người và vạn vật) đều trải qua những thay đổi theo thời gian, có nghĩa là đều có lịch sử.
• *Lịch sử là những gì đã diễn ra trong quá khứ.*	GV: Nhưng ở đây, chúng ta chỉ giới hạn học tập Lịch sử xã hội loài người từ khi loài người xuất hiện trên Trái Đất này (cách nay mấy triệu năm) trải qua các giai đoạn dã man, nghèo khổ, vì áp bức bóc lột dần dần trở thành văn minh, tiến bộ và công bằng. GV đặt câu hỏi: - Sự khác nhau giữa lịch sử con người và lịch sử xã hội loài người? GV gợi ý để HS trả lời: - Lịch sử của một con người là quá trình sinh ra, lớn lên, già yếu, chết. - Lịch sử xã hội loài người là không ngừng phát triển, là sự thay thế của một xã hội cũ bằng xã hội mới tiến bộ và văn minh hơn. GV kết luận:
• *Lịch sử là khoa học tìm hiểu và dựng lại toàn bộ những hoạt động của con người và xã hội loài người trong quá khứ.*	

2. Học Lịch sử để làm gì?

GV hướng dẫn HS xem hình 1 SGK và yêu cầu các em nhận xét:

- So sánh lớp học trường làng thời xưa và lớp học hiện nay của các em có gì khác nhau?
- Vì sao có sự khác nhau đó?

GV hướng dẫn HS trả lời:

- Khung cảnh lớp học, thầy trò, bàn ghế có sự khác nhau rất nhiều, sở dĩ có sự khác nhau đó là do xã hội loài người ngày càng tiến bộ, điều kiện học tập tốt hơn, trường lớp khang trang hơn.

GV kết luận:

- Như vậy, mỗi con người, mỗi xóm làng, mỗi quốc gia, dân tộc đều trải qua những thay đổi theo thời gian mà chủ yếu do con người tạo nên.

GV đặt câu hỏi:

- Các em đã nghe nói về Lịch sử, đã học Lịch sử, vậy tại sao học Lịch sử là một nhu cầu không thể thiếu được của con người?

GV gợi ý để HS trả lời:

- Con người nói chung, người Việt Nam và dân tộc Việt Nam nói riêng rất muốn biết về tổ tiên và đất nước mình, qua đó rút ra những bài học kinh nghiệm trong cuộc sống, trong lao động, trong đấu tranh để sống với hiện tại và hướng tới tương lai.

	- Giúp ta tiếp thu những tinh hoa của nền văn minh thế giới. GV kết luận và yêu cầu HS ghi nhớ.
• *Học Lịch sử để hiểu được cội nguồn dân tộc, biết quá trình dựng nước và giữ nước của cha ông.* • *Biết quá trình đấu tranh với thiên nhiên và đấu tranh chống giặc ngoại xâm để giữ gìn độc lập dân tộc.* • *Biết lịch sử phát triển của nhân loại để rút ra những bài học kinh nghiệm cho hiện tại và tương lai.*	
	GV nhấn mạnh: Các em phải biết quý trọng những gì mình đang có, biết ơn những người đã làm ra nó và xác định được mình cần phải làm gì cho đất nước. Vì vậy, học Lịch sử rất quan trọng. GV: Gợi ý cho HS nói về truyền thống gia đình, ông bà, cha, mẹ, có ai đỗ đạt cao và có công với nước; quê hương em có những danh nhân nào nổi tiếng (hãy kể một vài nét về danh nhân đó).
3. Dựa vào đâu để biết và dựng lại lịch sử?	GV: Đặc điểm của bộ môn Lịch sử là sự kiện lịch sử đã xảy ra trong quá khứ, không thể diễn lại được, cũng không thể làm thí nghiệm như các môn khoa học khác. Cho nên lịch sử chủ yếu phải dựa vào các tài

liệu để khôi phục lại bộ mặt chân thực của quá khứ.

GV hướng dẫn HS xem hình 2 SGK.

GV nói thêm: - Đó là hiện vật người xưa để lại.

GV hỏi:

- Trên bia ghi gì?

HS trả lời:

- Trên bia ghi tên, tuổi, địa chỉ, năm sinh và năm đỗ của tiến sĩ.

GV khẳng định: Đó là hiện vật người xưa để lại, dựa vào những ghi chép trên bia chúng ta biết được tên, tuổi, địa chỉ và công trạng của các tiến sĩ.

GV yêu cầu HS: Kể chuyện Sơn Tinh - Thủy Tinh, truyện Thánh Gióng. Qua câu chuyện đó GV khẳng định: Trong lịch sử cha ông ta luôn phải đấu tranh với thiên nhiên và giặc ngoại xâm (ví dụ như thời các vua Hùng), để duy trì sản xuất, bảo đảm cuộc sống và giữ gìn độc lập dân tộc.

GV khẳng định: Câu chuyện này là truyền thuyết, được truyền từ đời này qua đời khác (từ khi nước ta chưa có chữ viết). Sử học gọi đó là tư liệu truyền miệng.

Sau đó GV đặt câu hỏi:

- Căn cứ vào đâu mà người ta biết được lịch sử?

GV hướng dẫn HS trả lời.

- *Căn cứ vào tư liệu truyền miệng (truyền thuyết).*

- *Hiện vật người xưa để lại (trống đồng, bia đá).*
- *Tài liệu chữ viết (văn bia), tư liệu thành văn (Đại Việt sử ký toàn thư).*

III. Củng cố bài

- GV gọi HS trả lời những câu hỏi cuối bài:
  1. Trình bày một cách ngắn gọn: Lịch sử là gì?
  2. Lịch sử giúp em hiểu biết những gì?
  3. Tại sao chúng ta cần phải học Lịch sử?
- GV giải thích danh ngôn: "*Lịch sử là thầy dạy của cuộc sống*."

  (Xi-xê-rông - nhà chính trị Rôma cổ)
- Các nhà sử học xưa đã nói: "*Sử để ghi chép việc, mà việc thì hay hoặc dở đều làm gương răn dạy cho đời sau. Các nước ngày xưa nước nào cũng đều có sử*". "*Sử phải tỏ rõ được sự phải - trái, công bằng, yêu ghét, vì lời khen của Sử còn vinh dự hơn áo đẹp của vua ban, lời chê của Sử còn nghiêm khắc hơn búa rìu, Sử thực sự là cái cân, cái gương của muôn đời*".

(Theo ĐVSKTT tập I, NXB KHXH, Hà Nội, 1972)

IV. Dặn dò HS

- Sau khi học, các em trả lời 3 câu hỏi cuối bài.

Bài 2 CÁCH TÍNH THỜI GIAN TRONG LỊCH SỬ

A. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Thông qua nội dung bài giảng, GV cần làm rõ:

- Tầm quan trọng của việc tính thời gian trong lịch sử.
- HS cần phân biệt được các khái niệm *Dương lịch, Âm lịch* và *Công lịch*.
- Biết cách đọc, ghi và tính năm tháng theo Công lịch chính xác.

2. Tư tưởng

- Giúp cho HS biết quý thời gian, biết tiết kiệm thời gian.
- Bồi dưỡng cho HS ý thức về tính chính xác và tác phong khoa học trong mọi việc.

3. Kĩ năng

- Bồi dưỡng cho HS cách ghi, tính năm, tính khoảng cách giữa các thế kỉ chính xác.

B. NỘI DUNG

I. Ổn định lớp

II. Kiểm tra bài cũ

1. Trình bày ngắn gọn Lịch sử là gì?
2. Tại sao chúng ta phải học Lịch sử?

III. Bài mới

1. Tại sao phải xác định thời gian?	GV: Bài trước chúng ta đã khẳng định: Lịch sử là những sự vật, hiện tượng xảy ra trong quá khứ, muốn hiểu rõ những sự kiện trong

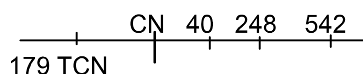
	quá khứ, cần phải xác định thời gian chuẩn xác. Từ thời nguyên thủy, con người đã tìm cách ghi lại sự việc theo trình tự thời gian.
	GV hướng dẫn HS xem hình 2 SGK và đặt câu hỏi: - Có phải các bia tiến sĩ ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám được lập cùng một năm không. HS trả lời: - Không. GV sơ kết: Không phải các bia tiến sĩ được lập cùng một năm. Có người đỗ trước, người đỗ sau, cho nên có người được dựng bia trước, người được dựng bia sau khá lâu. Như vậy, người xưa đã có cách tính và ghi thời gian. Việc tính thời gian rất quan trọng, nó giúp chúng ta hiểu nhiều điều.
• *Cách tính thời gian là nguyên tắc cơ bản của môn lịch sử.*	GV: Dựa vào đâu, bằng cách nào, con người sáng tạo ra thời gian? HS đọc SGK đoạn "*Từ xưa, con người.... thời gian được bắt đầu từ đây*". GV giải thích thêm và sơ kết.
• *Thời cổ đại, người nông dân luôn phụ thuộc vào thiên nhiên, cho nên, trong canh tác, họ luôn phải theo dõi và phát hiện ra qui luật của thiên nhiên.* • *Họ phát hiện ra qui luật của thời gian: hết*	

ngày rồi lại đến đêm; Mặt Trời mọc ở đằng Đông, lặn ở đằng Tây (1 ngày). • *Nông dân Ai Cập cổ đại theo dõi và phát hiện ra chu kì hoạt động của Trái Đất quay xung quanh Mặt Trời (1 vòng) là 1 năm (360 ngày).*	
2. Người xưa đã tính thời gian như thế nào?	GV: Các em biết trên thế giới hiện nay có những cách tính lịch chính nào? HS trả lời âm lịch và dương lịch. GV: Em cho biết cách tính của âm lịch và dương lịch? HS trả lời: - Âm lịch: Dựa vào sự di chuyển của Mặt Trăng xung quanh Trái Đất (1 vòng) là 1 năm (360 ngày). - Dương lịch: Dựa vào sự di chuyển của Trái Đất xung quanh Mặt Trời (1 vòng) là 1 năm (365 ngày). GV sơ kết:
• *Âm lịch: Căn cứ vào sự di chuyển của Mặt Trăng xung quanh Trái Đất (1 vòng) là 1 năm (từ 360 → 365 ngày), 1 tháng (từ 29 → 30 ngày).* • *Dương lịch: Căn cứ vào sự di chuyển của*	

Trái Đất xung quanh Mặt Trời (1 vòng) là 1 năm (365 ngày + 1/4 ngày) nên họ xác định 1 tháng có 30 hoặc 31 ngày, riêng tháng 2 có 28 ngày.	
	GV giải thích thêm: - Lúc đầu người phương Đông cho rằng: Trái Đất hình cái đĩa. - Người La Mã (trong quá trình đi biển) đã xác định: Trái Đất hình tròn. Ngày nay chúng ta xác định Trái Đất hình tròn. - Từ rất xa xưa, người ta quan niệm Mặt Trời quay xung quanh Trái Đất, nhưng sau đó, người ta xác định lại là Trái Đất quay xung quanh Mặt Trời chứ không phải Mặt Trời quay xung quanh Trái Đất. GV cho HS xem quả địa cầu, HS xác định Trái Đất hình tròn. GV giải thích thêm: Mỗi quốc gia, dân tộc, khu vực có cách làm lịch riêng. Nhìn chung, có hai cách tính: theo sự di chuyển của Mặt Trăng quanh Trái Đất (âm lịch) và theo sự di chuyển của Trái Đất quanh Mặt Trời (dương lịch). GV: Các em hãy nhìn vào bảng ghi trong trang 6 SGK, xác định trong bảng đó có những loại lịch gì? HS trả lời: Âm lịch và dương lịch. GV: Gọi một vài HS xác định đâu là dương lịch, đâu là âm lịch?

3. Thế giới có cần một thứ lịch chung hay không?	GV cho HS xem quyển lịch và các em khẳng định đó là lịch chung của cả thế giới, được gọi là Công lịch. GV đặt câu hỏi: - Vì sao phải có Công lịch. HS trả lời: - Do sự giao lưu giữa các quốc gia dân tộc ngày càng tăng, cần có cách tính thời gian thống nhất.
• *Xã hội loài người ngày càng phát triển, sự giao lưu giữa các quốc gia dân tộc ngày càng tăng, do vậy cần phải có lịch chung để tính thời gian.*	
	GV: Công lịch được tính như thế nào?
• *Công lịch lấy năm tương truyền Chúa Giêsu ra đời làm năm đầu tiên của công nguyên.* • *Những năm trước đó gọi là trước công nguyên (TCN).*	
	GV giải thích thêm: - Theo công lịch 1 năm có 12 tháng (365 ngày), năm nhuận thêm 1 ngày vào tháng 2. - 1000 năm là 1 thiên niên kỉ. - 100 năm là 1 thế kỉ. - 10 năm là 1 thập kỉ.

- *Cách tính thời gian theo công lịch:*



GV hướng dẫn HS làm bài tập tại lớp.

- Em xác định thế kỉ XXI bắt đầu năm nào và kết thúc năm nào?

HS trả lời: Bắt đầu năm 2001, kết thúc năm 2100.

GV gọi 1 HS đọc những năm tháng bất kì để xác định thế kỉ tương ứng.

Ví dụ: -179, 40, 248, 542...

IV. Củng cố bài

- GV gọi HS trả lời những câu hỏi cuối bài:
    1. Tính khoảng cách thời gian (theo thế kỉ và theo năm) của các sự kiện ghi trên bảng ở trang 6 SGK so với năm nay?
    2. Theo em, vì sao trên tờ lịch của chúng ta có ghi thêm ngày, tháng, năm âm lịch?

V. Dặn dò HS

- HS học theo câu hỏi trong SGK.
- Nhìn vào bảng ghi chép trang 6 SGK để xác định ngày nào là dương lịch, ngày nào là âm lịch.

Phần một

LỊCH SỬ THẾ GIỚI

Bài 3 — XÃ HỘI NGUYÊN THỦY

A. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

HS cần nắm được:

- Nguồn gốc loài người và các mốc lớn của quá trình chuyển biến từ Người tối cổ thành Người tinh khôn.
- Đời sống vật chất và tổ chức xã hội của Người nguyên thủy.
- Vì sao xã hội nguyên thủy tan rã.

2. Tư tưởng

- Qua bài học, HS hiểu được vai trò quan trọng của lao động trong việc chuyển biến từ vượn thành người, nhờ quá trình lao động con người ngày càng hoàn thiện hơn, xã hội loài người ngày càng phát triển.

3. Kĩ năng

- Bước đầu rèn luyện cho HS kĩ năng quan sát tranh ảnh và rút ra những nhận xét cần thiết.

B. BÀI MỚI

I. Ổn định lớp

II. Kiểm tra bài cũ

1. Em hãy đọc và cho biết những năm sau đây thuộc thế kỉ nào? 938, 1418, 1789, 1858.
2. Dựa trên cơ sở nào người ta định ra dương lịch và âm lịch?

III. Bài mới

1. Con người đã xuất hiện như thế nào?

GV: Cho HS xem một đoạn băng hình về đời sống của người nguyên thủy và hướng dẫn các em xem hình 3, 4 trong SGK. Sau đó GV yêu cầu HS rút ra một số nhận xét:

- Cách đây hàng chục triệu năm trên Trái Đất có loài vượn cổ sinh sống.
- Cách đây 6 triệu năm, 1 loài vượn cổ đã có thể đứng, đi bằng 2 chân dùng hai tay để cầm nắm hoa quả, lá và động vật nhỏ.

GV kết luận:

- *Cách đây khoảng 3- 4 triệu năm vượn cổ biến thành Người tối cổ (di cốt tìm thấy ở Đông Phi, Gia-va (Inđônêxia) và gần Bắc Kinh (Trung Quốc) ...*
  - *Họ đi bằng hai chân.*
  - *Đôi tay tự do để sử dụng công cụ và kiếm thức ăn.*

GV hướng dẫn HS xem hình 5 SGK và tượng đầu Người tối cổ (Nêanđéctan).

GV yêu cầu HS rút ra một số nhận xét về hình dáng của Người tối cổ.

GV cho HS xem công cụ bằng đá đã được phục chế (công cụ lao động của Người tối cổ).

+ Sau đó HS nhận xét:

- Đó là những mảnh tước đá hoặc đã được ghè đẽo thô sơ.

	GV kết luận:
• *Người tối cổ sống thành từng bầy (vài chục người).* *- Sống bằng hái lượm và săn bắt.* *- Sống trong các hang động hoặc những túp lều làm bằng cành cây, lợp lá khô.* *- Công cụ lao động: những mảnh tước đá, ghè đẽo thô sơ.* *- Biết dùng lửa để sưởi ấm và nướng thức ăn.* *- Cuộc sống bấp bênh, hoàn toàn phụ thuộc vào thiên nhiên.*	
2. Người tinh khôn sống như thế nào?	GV hướng dẫn HS xem hình 5 SGK và tượng đầu Người tinh khôn (Hômôsapiên). GV đặt câu hỏi: Nêu sự khác nhau về đặc điểm của người tối cổ và người tinh khôn? + *Người tối cổ:* - Đứng thẳng; - Đôi tay tự do; - Trán thấp, hơi bật ra đằng sau; - U lông mày nổi cao;

- Hàm bạnh ra, nhô về phía trước;
- Hộp sọ lớn hơn vượn;
- Trên người còn một lớp lông mỏng.

+ *Người tinh khôn:*
- Đứng thẳng;
- Đôi tay khéo léo hơn;
- Xương cốt nhỏ hơn;
- Hộp sọ và thể tích não phát triển hơn;
- Trán cao, mặt phẳng;
- Cơ thể gọn, linh hoạt hơn;
- Trên người không còn lớp lông mỏng.

GV kết luận:

- *Người tinh khôn xuất hiện là bước nhảy vọt thứ hai của con người:*

- Lớp lông mỏng mất đi;
- Xuất hiện những màu da khác nhau: trắng, vàng, đen;
- Hình thành ba chủng tộc lớn của loài người.

GV gọi HS đọc trang 9 SGK.

GV đặt câu hỏi:
- Người tinh khôn sống như thế nào?

HS trả lời:

- Họ sống theo thị tộc.
- Làm chung, ăn chung.
- Biết trồng lúa, rau.

- Biết chăn nuôi gia súc, làm gốm, dệt vải, làm đồ trang sức. *- Cuộc sống ổn định hơn.*	
3. Vì sao xã hội nguyên thủy tan rã?	GV cho HS xem những công cụ bằng đá đã được phục chế. - Những mảnh tước đá (đồ đá cũ). - Rìu tay bằng đá (ghè đẽo một mặt). - Những chiếc rìu tay, cuốc, thuổng, mai bằng đá, và đồ gốm v.v... GV hỏi: Em có nhận xét gì về các công cụ này? HS trả lời: - Công cụ sản xuất của người tinh khôn chủ yếu là đồ đá, công cụ không ngừng được cải tiến Sau đó GV hướng dẫn HS (xem hình 7 SGK). HS nhận xét: - Đó là những công cụ bằng đồng, dao, liềm, lưỡi rìu đồng, mũi tên đồng, đồ trang sức bằng đồng. GV giải thích thêm: - Người tinh khôn xuất hiện cách nay bốn vạn năm (công cụ sản xuất là đồ đá). - Cách đây khoảng 6000 năm, Người tinh khôn đã phát hiện ra kim loại để chế tạo ra công cụ lao động bằng kim khí làm cho năng suất lao động tăng hơn nhiều. GV gọi một HS đọc trang 9, 10 SGK và đặt câu hỏi để HS trả lời:

	- Công cụ bằng kim loại xuất hiện, con người đã làm gì? (khai hoang, xẻ gỗ làm thuyền, xẻ đá làm nhà). GV đặt câu hỏi tiếp: - Nhờ công cụ kim loại, sản phẩm xã hội như thế nào? HS trả lời: - Dư thừa. GV sơ kết.
• *Nhờ công cụ kim loại:* *- Sản xuất phát triển.* *- Sản phẩm con người tạo ra đã đủ ăn và có dư thừa.* *- Một số người đứng đầu thị tộc đã chiếm đoạt một phần của cải dư thừa.* *- Xã hội xuất hiện tư hữu.* *- Có sự phân hóa giàu nghèo.* *- Những người trong thị tộc không thể làm chung, ăn chung.* *- Xã hội nguyên thủy tan rã, xã hội có giai cấp xuất hiện.*	

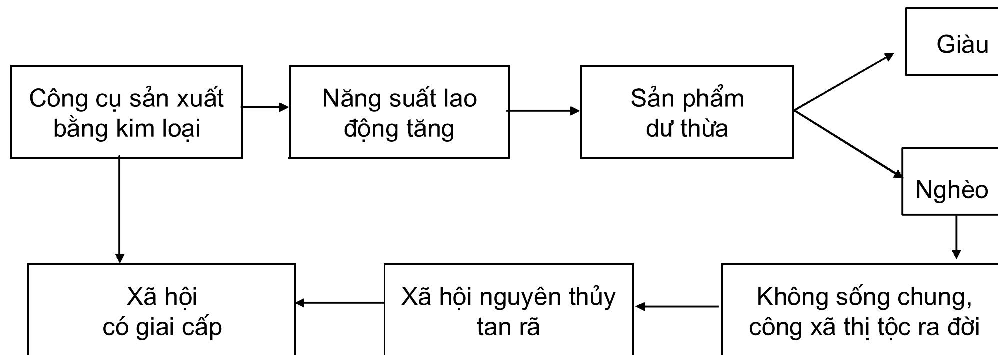
IV. Củng cố bài

GV gọi HS trả lời câu hỏi cuối bài:

1. Bầy người nguyên thủy sống như thế nào?
2. Đời sống của Người tinh khôn có những điểm nào tiến bộ hơn so với Người tối cổ?
3. Công cụ bằng kim loại đã có tác dụng như thế nào?

V. Dặn dò HS

1. Các em học theo các câu hỏi trong SGK.
2. Sau khi học bài, các em cần so sánh sự khác nhau giữa Người tối cổ và Người tinh khôn.
3. Sự xuất hiện tư hữu, sự xuất hiện giai cấp đã diễn ra như thế nào?
4. Các em cần hiểu rõ sơ đồ cuối bài.



Bài 4 CÁC QUỐC GIA CỔ ĐẠI PHƯƠNG ĐÔNG

A. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

HS cần nắm được:

- Sau khi xã hội nguyên thủy tan rã, xã hội có giai cấp và nhà nước ra đời.
- Những nhà nước đầu tiên ra đời ở phương Đông là Ai Cập, Lưỡng Hà, Ấn Độ, Trung Quốc (từ cuối thiên niên kỉ IV đến đầu thiên niên kỉ III TCN).

- Nền tảng kinh tế: Nông nghiệp.
- Thể chế nhà nước: Quân chủ chuyên chế.

2. Tư tưởng

- HS cần hiểu được: Xã hội cổ đại phát triển cao hơn xã hội nguyên thủy, xã hội này bắt đầu có sự bất bình đẳng, phân chia giai cấp, phân biệt giàu nghèo, đó là nhà nước quân chủ chuyên chế.

3. Kĩ năng

- Quan sát tranh ảnh và hiện vật, rút ra những nhận xét cần thiết.

B. NỘI DUNG

I. Ổn định lớp

II. Kiểm tra bài cũ

1. Đời sống của Người tinh khôn có những điểm nào tiến bộ hơn so với Người tối cổ?
2. Tác dụng của công cụ kim loại đối với cuộc sống con người?

III. Bài mới

1. Các quốc gia cổ đại phương Đông được hình thành ở đâu và từ bao giờ?	GV dùng lược đồ các quốc gia cổ đại (hình 10 SGK), giới thiệu cho HS rõ các quốc gia này là Ai Cập, Lưỡng Hà, Ấn Độ, Trung Quốc. HS xem xong bản đồ. GV đặt câu hỏi: Các quốc gia cổ đại phương Đông được hình thành ở đâu?
• *Các quốc gia này đều được hình thành ở lưu vực những con sông lớn như: Sông Nin (Ai Cập); sông Trường*	

Giang và Hoàng Hà (Trung Quốc); sông Ấn, sông Hằng (Ấn Độ). • *Đó là những vùng đất đai màu mỡ, phì nhiêu, đủ nước tưới quanh năm để trồng lúa nước.*	
	GV hướng dẫn HS xem hình 8 SGK. - Hình trên: Người nông dân đập lúa. - Hình dưới: Người nông dân cắt lúa. GV đặt câu hỏi: - Để chống lũ lụt ổn định sản xuất nông dân phải làm gì? HS trả lời: - Họ đắp đê, làm thủy lợi. GV đặt câu hỏi: - Khi sản xuất phát triển, lúa gạo nhiều, của cải dư thừa sẽ dẫn đến tình trạng gì? GV hướng dẫn HS trả lời: - Xã hội xuất hiện tư hữu. - Có sự phân biệt giàu nghèo. - Xã hội phân chia giai cấp. - Nhà nước ra đời. GV kết luận:
• *Các quốc gia cổ đại phương Đông ra đời từ cuối thiên niên kỉ IV, đầu thiên niên kỉ III TCN.* • *Đó là những quốc gia xuất hiện sớm nhất trong lịch sử loài người.*	

2. Xã hội cổ đại phương Đông bao gồm những tầng lớp nào?	GV gọi HS đọc trang 12 SGK và sau đó đặt câu hỏi để HS trả lời: - Kinh tế chính của các quốc gia cổ đại phương Đông là gì? Ai là người chủ yếu tạo ra của cải vật chất nuôi sống xã hội? HS trả lời: - Kinh tế nông nghiệp là chính. - Nông dân là người nuôi sống xã hội. GV đặt câu hỏi: - Nông dân canh tác thế nào? HS trả lời: - Họ nhận ruộng của công xã (gần như làng, xã ngày nay) cày cấy và nộp một phần thu hoạch cho quý tộc (vua, quan, chúa đất) và thực hiện chế độ lao dịch nặng nề (lao động bắt buộc phục vụ không công cho quý tộc và chúa đất). GV đặt câu hỏi tiếp: - Ngoài quý tộc và nông dân, xã hội cổ đại phương Đông còn tầng lớp nào hầu hạ, phục dịch vua quan, quý tộc? HS trả lời: - Nô lệ, cuộc sống của họ rất cực khổ. GV kết luận:
• *Xã hội cổ đại phương Đông gồm có hai tầng lớp:* *- Thống trị: quý tộc (vua, quan, chúa đất);* *- Bị trị: gồm có nông dân và nô lệ (nô lệ có thân phận thấp hèn nhất xã hội).*	

GV đặt câu hỏi:

- Nô lệ sống khốn khổ như vậy, họ có cam chịu không?

HS trả lời: - Không, họ đã vùng lên đấu tranh.

GV gọi HS đọc một đoạn trang 12 SGK mô tả về những cuộc đấu tranh đầu tiên của nô lệ. Sau đó GV hướng dẫn HS trả lời:

- Nô lệ khốn khổ, họ đã nhiều lần nổi dậy đấu tranh.
- Năm 2300 TCN nô lệ nổi dậy ở La-gát (Lưỡng Hà).
- Năm 1750 TCN, nô lệ và dân nghèo ở Ai Cập đã nổi dậy, cướp phá, đốt cháy cung điện.

GV đặt câu hỏi tiếp:

- Nô lệ nổi dậy, giai cấp thống trị đã làm gì để ổn định xã hội?

GV hướng dẫn các em xem hình 9 SGK, giải thích bức tranh và hướng dẫn HS trả lời:

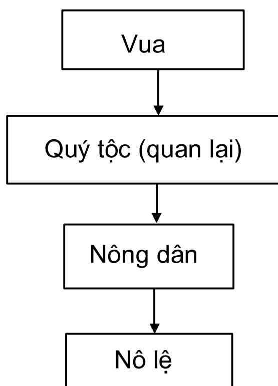
- Tầng lớp thống trị đàn áp dân chúng và cho ra đời bộ luật khắc nghiệt mà điển hình là luật Hammurabi (khắc đá).

GV gọi HS: Đọc điều 42 – 43.

GV kết luận:

- *Luật Hammurabi là bộ luật đầu tiên xuất hiện ở các quốc gia cổ đại phương Đông, bảo vệ quyền lợi cho giai cấp thống trị.*

3. Nhà nước chuyên chế cổ đại phương Đông



GV gọi một HS đọc trang 13 SGK và hướng dẫn HS trả lời một số câu hỏi.

GV kết luận: Trong bộ máy nhà nước.

- Vua là người có quyền cao nhất, quyết định mọi việc (định ra luật pháp) chỉ huy quân đội, xét xử người có tội).
- Giúp vua cai trị nước là quý tộc (bộ máy hành chính từ trung ương đến địa phương).

GV giải thích thêm:

- Ở Trung Quốc vua được gọi là Thiên tử (con trời).
- Ai Cập: Vua được gọi là các Pharaôn (ngôi nhà lớn).
- Lưỡng Hà: Vua được gọi là Ensi (người đứng đầu).

IV. Củng cố bài

GV gọi HS trả lời những câu hỏi cuối bài:

1. Kể tên các quốc gia cổ đại phương Đông?
2. Xã hội cổ đại phương Đông có mấy tầng lớp? Kể tên các tầng lớp đó?
3. Vua của các quốc gia cổ đại phương Đông có quyền hành như thế nào?

V. Dặn dò HS

- Các em học theo những câu hỏi cuối bài trong SGK.
- Sưu tầm các hình ảnh về công trình kiến trúc của các quốc gia cổ đại phương Đông (Kim tự tháp của Ai Cập, Vạn lý trường thành của Trung Quốc).

Bài 5 CÁC QUỐC GIA CỔ ĐẠI PHƯƠNG TÂY

A. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- HS cần nắm được tên và vị trí của các quốc gia cổ đại phương Tây.
- Điều kiện tự nhiên của vùng Địa Trung Hải không thuận lợi cho sự phát triển nông nghiệp (điều này khác với điều kiện hình thành các quốc gia cổ đại phương Đông).
- Những đặc điểm và nền tảng kinh tế, cơ cấu thể chế nhà nước Hy Lạp và Rôma cổ đại.
- Những thành tựu lớn của các quốc gia cổ đại phương Tây.

2. Tư tưởng

- HS cần thấy rõ hơn sự bất bình đẳng trong xã hội có giai cấp.

3. Kĩ năng

- HS bước đầu thấy rõ mối quan hệ logic giữa điều kiện tự nhiên và sự phát triển kinh tế ở mỗi khu vực.

B. NỘI DUNG

I. Ổn định lớp

II. Kiểm tra bài cũ

1. Kể tên những quốc gia cổ đại phương Đông và xác định vị trí của quốc gia này trên lược đồ các quốc gia cổ đại?
2. Các quốc gia cổ đại phương Đông gồm có những tầng lớp nào? Tầng lớp nào là lực lượng chủ yếu sản xuất ra của cải vật chất nuôi sống xã hội?

III. Bài mới

1. Sự hình thành các quốc gia cổ đại phương Tây

GV hướng dẫn HS xem bản đồ thế giới và xác định ở phía Nam Âu có hai bán đảo nhỏ vươn ra Địa Trung Hải. Đó là bán đảo Ban Căng và Italia. Nơi đây, vào khoảng đầu thiên niên kỉ I TCN, đã hình thành hai quốc gia Hy Lạp và Rôma.

GV gọi HS trả lời câu hỏi:

- Các quốc gia cổ đại phương Đông ra đời từ bao giờ?

HS trả lời: Cuối thiên niên kỉ IV đầu thiên niên kỉ III TCN.

GV kết luận: Các quốc gia cổ đại phương Tây ra đời sau các quốc gia cổ đại phương Đông.

GV dùng bản đồ và yêu cầu HS trả lời câu hỏi:

- Địa hình của các quốc gia cổ đại phương Đông và phương Tây có gì khác nhau?

GV hướng dẫn HS trả lời:

- Các quốc gia cổ đại phương Tây không hình thành ở lưu vực các con sông lớn, nông nghiệp không phát triển.

- *Các quốc gia này hình thành ở những vùng đồi, núi đá vôi xen kẽ là các thung lũng (khoảng thiên niên kỉ I TCN) đi lại khó khăn, ít đất trồng trọt (đất khô, cứng) chỉ thích hợp cho việc trồng các*

cây lâu năm (nho, ô liu) lương thực phải nhập ở nước ngoài. • *Hy Lạp, Rôma được biển bao quanh, bờ biển khúc khuỷu, nhiều vịnh, hải cảng tự nhiên.*	
• *Ngoại thương phát triển.*	GV hỏi: Với địa hình như vậy các quốc gia cổ đại phương Tây có những thuận lợi gì? GV giải thích thêm: - Các quốc gia này bán những sản phẩm luyện kim, đồ gốm, rượu nho, dầu ô liu cho Lưỡng Hà, Ai Cập. - Mua lương thực. - Kinh tế chủ yếu của các quốc gia này là công thương nghiệp và ngoại thương. - Họ giàu lên nhanh chóng nhờ buôn bán đường biển.
2. Xã hội cổ đại Hy Lạp, Rôma gồm những giai cấp nào?	GV gọi một HS đọc mục 2 trang 15 SGK. GV đặt câu hỏi: - Kinh tế chính của các quốc gia này là gì? (Công thương nghiệp và ngoại thương). - Với nền kinh tế đó, xã hội đã hình thành tầng lớp nào? (Chủ xưởng, chủ lò, chủ thuyền giàu và có thế lực chính trị. Họ là chủ nô).
• *Chủ nô sống rất sung sướng.*	

	GV đặt câu hỏi tiếp: - Ngoài chủ nô còn có tầng lớp nào? HS trả lời: Nô lệ.
• *Nô lệ làm việc cực nhọc trong các trang trại, xưởng thủ công, khuân vác hàng hóa, chèo thuyền. Thân phận và lao động của họ hoàn toàn phụ thuộc vào chủ nô.*	
	GV giải thích thêm: - Nô lệ bị coi như một thứ hàng hóa, họ bị mang ra chợ bán, không được quyền lập gia đình, chủ nô có quyền giết nô lệ. Cho nên người ta gọi xã hội này là xã hội chiếm nô. Nô lệ bị đối xử rất tàn nhẫn. Năm 73 - 71 TCN đã nổ ra cuộc khởi nghĩa lớn của nô lệ thu hút hàng vạn người tham gia, đó là cuộc khởi nghĩa Xpáctacút ở Rôma.
3. Chế độ chiếm hữu nô lệ	GV gọi HS đọc mục 3 trang 15, 16 SGK và đặt câu hỏi: - Em hãy cho biết xã hội cổ đại phương Đông bao gồm những tầng lớp nào? HS trả lời: - Đứng đầu nhà nước là vua (có quyền lực tối cao); - Sau vua là quý tộc (quan lại);

- Nông dân công xã (đông đảo nhất) họ là lao động chính nuôi sống xã hội;
- Nô lệ.

GV đặt câu hỏi tiếp:

- Xã hội cổ đại phương Tây gồm có những giai cấp nào?

HS trả lời:

- Chủ nô và nô lệ. Nhưng nô lệ rất đông đảo. Họ là lực lượng chủ yếu nuôi sống xã hội. Nô lệ bị bóc lột tàn nhẫn.

GV sơ kết:

- *Xã hội Hy Lạp và Rôma gồm hai giai cấp chính là chủ nô và nô lệ.*
- *Xã hội chủ yếu dựa vào lao động của nô lệ. Họ bị bóc lột tàn nhẫn, bị coi là hàng hóa.*
- *Cho nên, xã hội đó gọi là xã hội chiếm hữu nô lệ.*

GV giải thích thêm:

- Các quốc gia này dân tự do và quý tộc có quyền bầu ra những người cai quản đất nước theo hạn định.

+ Ở Hy Lạp, "Hội đồng công xã" hay còn gọi là "Hội đồng 500" là cơ quan quyền lực tối cao của quốc gia (như Quốc hội ngày nay) có 50 phường, mỗi phường cử ra 10 người điều hành công việc trong 1

năm (chế độ này có từ thế kỉ I TCN đến thế kỉ V).

+ Đây là chế độ dân chủ chủ nô không có vua.

+ La Mã (có vua đứng đầu).

IV. Củng cố bài

GV hướng dẫn HS trả lời những câu hỏi cuối bài:

1. Các quốc gia cổ đại phương Tây được hình thành ở đâu và từ bao giờ?
2. Em hiểu thế nào là xã hội chiếm hữu nô lệ?

V. Dặn dò HS

- Xác định vị trí các quốc gia cổ đại phương Tây trên bản đồ thế giới.
- Học thuộc các câu hỏi cuối bài.
- So sánh sự khác nhau giữa các quốc gia cổ đại phương Đông và phương Tây (sự hình thành, phát triển về kinh tế và thể chế chính trị).

Bài 6 VĂN HÓA CỔ ĐẠI

A. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- HS cần nắm được, qua mấy ngàn năm tồn tại, thời cổ đại đã để lại cho loài người một di sản văn hóa đồ sộ, quý báu.
- Người phương Đông và phương Tây cổ đại đã tạo ra những thành tựu văn hóa đa dạng, phong phú, rực rỡ: chữ viết, chữ số, lịch, văn học, khoa học, nghệ thuật, v.v...

2. Tư tưởng

- Qua bài giảng, HS thấy tự hào về những thành tựu văn minh của loài người thời cổ đại.
- Chúng ta cần tìm hiểu những thành tựu văn minh đó.

3. Kĩ năng

- HS tập mô tả một công trình kiến trúc hay nghệ thuật thời cổ đại, qua những tranh ảnh GV sưu tầm và trong SGK.

B. NỘI DUNG

I. Ổn định lớp

II. Kiểm tra bài cũ

1. Các quốc gia cổ đại phương Tây được hình thành ở đâu và từ bao giờ?
2. Tại sao gọi xã hội cổ đại phương Tây là xã hội chiếm hữu nô lệ?

III. Bài mới

- Thời cổ đại, nhà nước được hình thành, loài người bước vào xã hội văn minh. Trong buổi bình minh của lịch sử, các dân tộc phương Đông và phương Tây đã sáng tạo nên những thành tựu văn hóa rực rỡ mà ngày nay chúng ta vẫn đang được thừa hưởng.

1. Các dân tộc phương Đông thời cổ đại đã có những thành tựu văn hóa gì?	GV đặt câu hỏi: - Kinh tế chủ yếu của các quốc gia cổ đại phương Đông là kinh tế gì? HS trả lời: Đó là kinh tế nông nghiệp, nền kinh tế này phụ thuộc vào thiên nhiên (mưa thuận, gió hòa). GV giải thích thêm: Trong quá trình sản xuất nông nghiệp, người nông dân biết được qui luật của tự nhiên, qui luật của Mặt Trăng

	quay xung quanh Trái Đất, Trái Đất quay xung quanh Mặt Trời.
	GV kết luận:
• *Họ đã có những tri thức đầu tiên về thiên văn.*	
	GV giải thích thêm: Trên cơ sở hiểu biết về thiên văn, về qui luật của thời tiết, mùa màng sẽ thuận lợi hơn.
	Trên cơ sở đó, GV hỏi HS:
	- Con người tìm hiểu qui luật Mặt Trăng quay xung quanh Trái Đất và Trái Đất quay xung quanh Mặt Trời để sáng tạo ra cái gì?
	HS trả lời: - Người ta sáng tạo ra lịch.
• *Họ sáng tạo ra âm lịch và dương lịch.*	GV giải thích thêm:
	- Âm lịch là qui luật của Mặt Trăng quay quanh Trái Đất (1 vòng) là 360 ngày, được chia thành 12 tháng, với 4 mùa: Xuân, Hạ, Thu, Đông, mỗi tháng có 29 hoặc 30 ngày.
	- Dương lịch là qui luật của Trái Đất quay xung quanh Mặt Trời (1 vòng) là 360 - 365 ngày, chia thành 12 tháng.
	GV hướng dẫn HS xem hình 11 SGK (chữ tượng hình Ai Cập) và đặt câu hỏi:
	- Chữ viết ra đời trong hoàn cảnh nào?
	GV hướng dẫn để HS trả lời:
	- Do sản xuất phát triển, xã hội tiến lên, con người đã có nhu cầu về chữ viết và ghi chép.

• *Họ sáng tạo ra chữ tượng hình Ai Cập, chữ tượng hình Trung Quốc.*	
	Ví dụ: Chữ tượng hình Ai Cập (hình 11 SGK) ra đời 3 500 năm TCN: Mặt Trời, cái mồm, cái nhà, người đi. - Chữ tượng hình Trung Quốc ra đời 2000 năm TCN: người, cái mồm cây, rừng Chữ viết cổ của người phương Đông được viết trên giấy papirút, trên mai rùa, trên thẻ tre hoặc trên phiến đất sét ướt rồi đem nung khô. GV hướng dẫn HS đọc trang 17 SGK (đoạn viết về toán học). GV đặt câu hỏi: Thành tựu thứ hai của loài người về văn hóa là gì? HS trả lời: Toán học.
• *Thành tựu toán học.* - *Người Ai Cập nghĩ ra phép đếm đến 10, rất giỏi hình học.*	
	GV hỏi HS: Tại sao người Ai Cập giỏi hình học? GV hướng dẫn HS trả lời: - Hàng năm sông Nin thường gây lụt lội, xóa mất ranh giới đất đai, họ phải đo lại ruộng đất.

• *Đặc biệt họ đã tìm ra số pi = 3,1416* *- Người Lưỡng Hà giỏi về số học để tính toán.* *- Người Ấn Độ tìm ra số 0.* • *Kiến trúc* *- Kim tự tháp (Ai Cập);* *- Thành Babilon.*	
	GV hướng dẫn HS xem hình 12 SGK (Kim tự tháp của Ai Cập), hình 13 SGK (thành Babilon với cổng đền Isơta) và tranh ảnh về Vạn lý trường thành của Trung Quốc. Sau đó GV kết luận: Đó là những kì quan của thế giới mà loài người rất thán phục về kiến trúc.
2. Người Hy Lạp và Rôma đã có những đóng góp gì về văn hóa?	GV gọi HS đọc mục 2 trang 18 SGK, sau đó đặt câu hỏi để HS trả lời: - Thành tựu văn hóa đầu tiên của người Hy Lạp, Rôma là gì? HS trả lời:
• *Họ sáng tạo ra dương lịch dựa trên qui luật của Trái Đất quay xung quanh Mặt Trời.* *- Một năm có 365 ngày +6 giờ, chia thành 12 tháng, mỗi tháng có 30 hoặc 31 ngày, tháng 2 có 28 hoặc 29 ngày.*	
•	GV hỏi HS: Thành tựu văn hóa thứ hai của các quốc gia cổ đại phương Tây là gì?

• *Họ sáng tạo ra hệ chữ cái: a, b, c.*	HS trả lời: Chữ viết, lúc đầu là 20 chữ cái, hiện nay là 26 chữ cái. GV đặt câu hỏi tiếp để HS trả lời: - Người Hy Lạp và Rôma đã có những thành tựu khoa học gì? HS trả lời:
• *Họ đạt được nhiều thành tựu rực rỡ:* *- Toán học* *- Thiên văn* *- Vật lý* *- Triết học* *- Sử học* *- Địa lý* *Trong mỗi lĩnh vực đều xuất hiện những nhà khoa học nổi tiếng.*	
	GV yêu cầu HS nêu tên một số nhà khoa học nổi danh: - Toán học: Talét, Pitago, Ơcơlit. - Vật lý: Ácsimet. - Triết học: Platôn, Arixtốt. - Sử học: Hêrôđốt, Tuxiđít. - Địa lý: Stơrabôn. GV đặt câu hỏi: - Văn học cổ Hy Lạp đã phát triển như thế nào? HS trả lời:

• *Văn học cổ Hy Lạp phát triển rực rỡ với những bộ sử thi nổi tiếng thế giới như: Iliát, Ôđixê của Hôme; kịch thơ độc đáo như Ôrexti của Étsin...*	
	GV đặt câu hỏi: - Kiến trúc cổ của Hy Lạp phát triển thế nào? HS trả lời:
• *Hy Lạp và Rôma có những công trình kiến trúc nổi tiếng được người đời sau vô cùng thán phục:* *- Đền Pactênông (Aten);* *- Đấu trường Côlidê (Rôma);* *- Tượng lực sĩ ném đĩa;* *- Tượng thần vệ nữ (Milô) ...*	
	GV sơ kết: - Người Hy Lạp và Rôma đã đạt được những thành tựu lớn về văn hóa: sáng tạo ra lịch, tìm ra hệ thống chữ cái; đạt tới một trình độ khá cao trong nhiều lĩnh vực khoa học như: Toán học, Vật lý, Triết học, Sử học, Địa lý, Văn học, Kiến trúc, Điêu khắc... được cả thế giới ngưỡng mộ.

IV. Củng cố bài

GV gọi HS trả lời câu hỏi:

1. Nêu những thành tựu văn hóa lớn của các quốc gia cổ đại phương Đông?
2. Nêu những thành tựu văn hóa lớn của các quốc gia cổ đại phương Tây?
3. Kể tên ba kì quan thế giới của văn hóa cổ đại.

V. Dặn dò HS

- HS học theo những câu hỏi cuối bài.
- Sưu tầm tranh ảnh về các kì quan văn hóa thế giới thời kì cổ đại.

Bài 7 ÔN TẬP

A. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

HS cần nắm được:

- Những kiến thức cơ bản của Lịch sử thế giới cổ đại.
- Sự xuất hiện của loài người trên Trái Đất.
- Các giai đoạn phát triển của con người thời nguyên thủy thông qua lao động sản xuất.
- Các quốc gia cổ đại.
- Những thành tựu văn hóa lớn của thời kì cổ đại.

2. Tư tưởng

- HS thấy rõ được vai trò của lao động trong lịch sử phát triển của con người.
- Các em trân trọng những thành tựu văn hóa rực rỡ của thời kì cổ đại.

- Giúp HS có những kiến thức cơ bản nhất của Lịch sử thế giới cổ đại làm cơ sở để học tập phần Lịch sử dân tộc.

3. Kĩ năng

- Bồi dưỡng kĩ năng khái quát và so sánh cho HS.

4. Đồ dùng dạy học

- Lược đồ Lịch sử thế giới cổ đại.
- Tranh ảnh về các công trình nghệ thuật.

B. NỘI DUNG

I. Ổn định lớp

II. Kiểm tra bài cũ

1. Hãy nêu những thành tựu văn hóa của các quốc gia cổ đại phương Đông và phương Tây.
2. Kể tên năm kì quan văn hóa thế giới thời kì cổ đại.

III. Bài mới

Đây là bài tổng kết, trước khi vào những vấn đề chính, GV cần khái quát những kiến thức của lịch sử phát triển xã hội loài người.

Đó là các vấn đề:

- Con người xuất hiện trên Trái Đất.
- Sự phát triển của con người và loài người.
- Sự xuất hiện các quốc gia cổ đại và sự phát triển của nó.
- Những thành tựu văn hóa lớn của Lịch sử thế giới cổ đại.
- Sau đó GV dùng bản đồ Lịch sử thế giới cổ đại để đưa HS vào những vấn đề chính của bài.

1. Những dấu vết của Người tối cổ (người vượn) được phát hiện ở đâu?	HS trả lời: Đông Phi, Nam Âu, châu Á (Bắc Kinh, Giava).

2. Điểm khác nhau giữa Người tinh khôn và Người tối cổ?	
a) Về con người	GV hướng dẫn HS xem lại hình 5 SGK xem tượng đầu Người tối cổ (Nêanđectan) và tượng đầu Người tinh khôn (Hômôsapiên) để HS so sánh.
• *Người tối cổ (xuất hiện cách đây 4 triệu - 7 triệu năm)* *- Dáng đứng thẳng;* *- Hai tay được giải phóng;* *- Trán thấp, vát ra đằng sau;* *- U lông mày cao;* *- Xương hàm bạnh, nhô ra đằng trước;* *- Hộp sọ và não nhỏ;* *- Có một lớp lông mỏng trên cơ thể.* • *Người tinh khôn:* *- Dáng đứng thẳng;* *- Xương cốt nhỏ hơn;* *- Đôi tay khéo léo hơn;* *- Trán cao, mặt phẳng;* *- Hộp sọ và thể tích não lớn hơn;* *- Cơ thể gọn, linh hoạt hơn;* *- Không còn lớp lông mỏng trên cơ thể.*	

b) Về công cụ lao động	GV cho HS xem lại những công cụ bằng đá, đồng, để HS so sánh các công cụ thời kì đồ đá cũ, đồ đá giữa, đồ đá mới, đồ kim khí (đồng).
	Sau đó HS rút ra nhận xét:
• *Người tối cổ:* *- Công cụ bằng đá ghè đẽo thô sơ hoặc được mài một mặt: mảnh tước đá, rìu tay ghè đẽo thô sơ hoặc mài một mặt, cuốc, thuổng.* • *Người tinh khôn:* *- Công cụ đá mài tinh xảo hơn: cuốc, rìu, mai, thuổng.* *- Công cụ đồng: cuốc, liềm, mai, thuổng.* *- Đồ trang sức bằng đá, đồng: vòng đeo cổ, đeo tay.*	
c) Về tổ chức xã hội	GV cho HS xem lại những bức tranh về người nguyên thủy và sau đó đặt câu hỏi để HS rút ra nhận xét.
• *Người tối cổ: sống thành từng bầy.* • *Người tinh khôn: sống thành các thị tộc.*	
	GV: Thị tộc là một nhóm người (vài chục gia đình) có quan hệ huyết thống.
3. Thời cổ đại có những quốc gia lớn nào?	GV hướng dẫn HS xem lại lược đồ các quốc gia cổ đại hình 10 SGK, sau đó hướng dẫn HS trả lời.

• *Các quốc gia cổ đại phương Đông gồm có: Ai Cập, Lưỡng Hà, Ấn Độ, Trung Quốc.* • *Các quốc gia cổ đại phương Tây gồm có: Hy Lạp và Rôma.*	
4. Các tầng lớp xã hội chính ở thời cổ đại?	GV đặt câu hỏi để HS trả lời: - Các tầng lớp xã hội chính ở các quốc gia cổ đại phương Đông?
• *Phương Đông gồm có:* *- Quí tộc (vua, quan).* *- Nông dân công xã (lực lượng sản xuất chính nuôi sống xã hội).* *- Nô lệ (chủ yếu phục vụ vua quan, quí tộc).*	
	GV tiếp tục đặt câu hỏi: - Các quốc gia cổ đại phương Tây có những tầng lớp xã hội nào? HS trả lời:
• *Phương Tây gồm có:* *- Chủ nô.* *- Nô lệ (lực lượng sản xuất đông đảo nuôi sống xã hội).*	
5. Các loại nhà nước thời cổ đại	GV đặt câu hỏi và gợi ý HS trả lời: - Nhà nước cổ đại phương Đông là nhà nước gì? HS trả lời:

• *Nhà nước cổ đại phương Đông là nhà nước chuyên chế (vua quyết định mọi việc).*	
	GV đặt câu hỏi tiếp: - Nhà nước cổ đại phương Tây là nhà nước gì? HS trả lời:
• *Nhà nước cổ đại phương Tây là nhà nước dân chủ chủ nô Aten - "Hội đồng 500".*	
	GV giải thích lại "Hội đồng 500" là gì? Riêng Rôma, quyền lãnh đạo đất nước đổi dần từ thế kỉ I TCN đến thế kỉ V theo thể chế quân chủ, đứng đầu là vua.
6. Những thành tựu văn hóa của thời cổ đại	GV đặt câu hỏi và hướng dẫn HS trả lời: - Những thành tựu văn hóa của các quốc gia cổ đại phương Đông là gì? HS trả lời:
• *Phương Đông* *- Tìm ra lịch và thiên văn.*	
	GV đặt câu hỏi: Có mấy cách tính lịch? HS trả lời:
• *Có hai cách tính lịch:* *- Âm lịch (qui luật của Mặt Trăng quay quanh Trái Đất).* *- Dương lịch (qui luật của Trái Đất quay quanh Mặt Trời).*	

GV đặt câu hỏi tiếp:

- Thành tựu văn hóa thứ hai của các quốc gia này là gì?

HS trả lời:

- *Chữ viết:*

- Chữ tượng hình (Ai Cập và Trung Quốc).

GV hỏi:

- Thành tựu văn hóa thứ ba của các quốc gia này là gì?

HS trả lời:

- *Toán học:*

- Họ rất giỏi về hình học, số học, tìm ra chữ số.

HS trả lời tiếp: Chữ số lúc đầu là những cái vạch, sau đó những số 10, 100, 1000 có những ký hiệu riêng.

- Người Ấn Độ tìm ra số 0.

- Tìm ra số $\pi = 3,14$.

GV hỏi: Thành tựu về kiến trúc của các quốc gia này thế nào?

- *Kiến trúc:*

- Kim tự tháp ở Ai Cập.

- Thành Babilon.

GV đặt câu hỏi tiếp: Các quốc gia cổ đại phương Đông đạt được những thành tựu rực rỡ về văn hóa, còn các quốc gia cổ đại phương Tây thì sao?

HS trả lời:

- Thành tựu văn hóa của các quốc gia cổ đại phương Tây cũng rất rực rỡ.

• *Phương Tây sáng tạo ra dương lịch.*	(1 năm có 365 ngày + 6 giờ) chia thành 12 tháng, mỗi tháng có 30 hoặc 31 ngày, tháng 2 có 28 ngày, năm nhuận tháng 2 có 29 ngày). GV hỏi: Thành tựu thứ hai của văn hóa cổ đại phương Tây là gì? HS trả lời:
• *Họ sáng tạo ra bảng chữ cái: a, b, c.*	(Lúc đầu có 20 chữ cái, sau đó bổ sung thêm 6 chữ cái nữa, hiện nay bảng chữ cái chúng ta đang dùng có 26 chữ cái). GV: Về khoa học, các quốc gia cổ đại phương Tây đã đạt được thành tựu gì? HS trả lời:
Thành tựu khoa học rất rực rỡ: • *Về khoa học:* *- Toán học* *- Vật lý* *- Triết học* *- Sử học* *- Địa lý* *- Văn học.*	
	GV yêu cầu HS nêu lại tên các nhà bác học nổi tiếng lúc đó trên các lĩnh vực khoa học. Tiếp đó GV đặt câu hỏi: Những thành tựu về kiến trúc? HS trả lời:
• *Về kiến trúc:* *- Đền Pactênông (Aten).* *- Đấu trường Côlidê (Rôma).* *- Tượng thần vệ nữ (Milô).*	

7. Đánh giá các thành tựu văn hóa lớn của thời cổ đại. • *Thời cổ đại, loài người đã đạt được những thành tựu văn hóa phong phú, đa dạng trên nhiều lĩnh vực.*	GV gọi 1 HS khái quát: - Chúng ta rất trân trọng, giữ gìn, bảo tồn và phát triển những thành tựu đó.

IV. Củng cố bài

GV đặt câu hỏi để HS trả lời:

1. Sự xuất hiện loài người trên Trái Đất?
2. So sánh người tối cổ và người tinh khôn?
3. Kể tên các quốc gia cổ đại.
4. Những thành tựu văn hóa lớn thời cổ đại?
5. Các tầng lớp xã hội cổ đại?

V. Dặn dò HS

- HS học theo nội dung những câu hỏi trong SGK.

Phần hai

LỊCH SỬ VIỆT NAM

Chương I
BUỔI ĐẦU LỊCH SỬ NƯỚC TA

Bài 8 THỜI NGUYÊN THỦY TRÊN ĐẤT NƯỚC TA

A. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Qua bài giảng HS hiểu rằng: Nước ta có quá trình lịch sử lâu đời, là một trong những quê hương của loài người.
- Trải qua hàng chục vạn năm là quá trình Người tối cổ đã chuyển thành Người tinh khôn trên đất nước ta, sự phát triển này phù hợp với quy luật phát triển chung của lịch sử thế giới.

2. Tư tưởng

- Bồi dưỡng cho HS có ý thức tự hào dân tộc: Nước ta có quá trình phát triển lịch sử lâu đời.
- HS biết trân trọng quá trình lao động của cha ông để cải tạo con người, cải tạo thiên nhiên, phát triển sản xuất, xây dựng cuộc sống ngày càng phong phú và tốt đẹp hơn.

3. Kĩ năng

- Rèn luyện cho HS biết quan sát tranh ảnh lịch sử, rút ra nhận xét và so sánh.

B. NỘI DUNG

I. Ổn định lớp

II. Kiểm tra bài cũ

1. Kể tên những quốc gia lớn thời cổ đại?
2. Em hãy nêu những thành tựu văn hóa lớn của thời cổ đại.

III. Bài mới

1. Những dấu tích của Người tối cổ được tìm thấy ở đâu?	GV gọi HS đọc mục 1 trang 22+23 SGK. GV đặt câu hỏi: - Nước ta xưa kia là một vùng đất như thế nào? HS trả lời:
- Nước ta xưa kia là một vùng núi rừng rậm rạp, nhiều hang động, sông suối, vùng ven biển dài, khí hậu hai mùa nóng lạnh rõ rệt, thuận lợi cho con người và sinh vật sinh sống. *- Các nhà khảo cổ đã phát hiện ra nhiều di tích của Người tối cổ ở Việt Nam.*	
	GV gọi 1 HS trả lời câu hỏi: - Người tối cổ là người thế nào? HS trả lời:
- Cách nay khoảng 4 triệu đến 5 triệu năm, 1 loài	

vượn cổ đã từ trên cây chuyển xuống đất kiếm ăn, biết dùng những hòn đá ghè vào nhau thành những mảnh tước đá để đào bới thức ăn, đó là mốc đánh dấu Người tối cổ ra đời. *- Họ sống thành từng bầy, trong các hang động, sống bằng hái lượm và săn bắt.* *- Cuộc sống hoàn toàn phụ thuộc vào thiên nhiên.*	
	GV gọi HS đọc 1 đoạn trang 23 SGK và hướng dẫn HS trả lời câu hỏi: - Di tích Người tối cổ tìm thấy ở đâu trên đất nước Việt Nam? HS trả lời:
• *Việt Nam là nơi đã có dấu tích của Người tối cổ sinh sống.* *- Ở hang Thẩm Hai, Thẩm Khuyên (Bình Gia, Lạng Sơn) người ta đã tìm thấy những chiếc răng của người tối cổ.*	
	GV giải thích thêm: - Răng này vừa có đặc điểm của răng vượn vừa có đặc điểm răng người, vì họ còn "ăn sống, nuốt tươi".

	GV tiếp tục đặt câu hỏi: - Ngoài các di tích ở Lạng Sơn, người tối cổ còn cư trú ở địa phương nào trên đất nước ta?
	HS trả lời:
- *Ở núi Đọ (Thanh Hoá), Xuân Lộc (Đồng Nai) người ta phát hiện nhiều công cụ đá được ghè đẽo thô sơ.*	
	GV kết luận:
• *Như vậy, chúng ta có thể khẳng định: Việt Nam là một trong những quê hương của loài người.*	
	GV hướng dẫn HS xem lược đồ trang 26 và hỏi: Các em có nhận xét gì về địa điểm sinh sống của Người tối cổ trên đất nước ta.
	HS trả lời:
- *Người tối cổ sinh sống trên mọi miền đất nước ta, tập trung chủ yếu ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ.*	
2. Ở giai đoạn đầu, Người tinh khôn sống như thế nào?	GV gọi HS đọc mục 2 trang 23 SGK. GV đặt câu hỏi và hướng dẫn HS trả lời: - Người tối cổ trở thành Người tinh khôn từ bao giờ trên đất nước Việt Nam?

	HS trả lời:
• *Cách đây khoảng 3 vạn đến 2 vạn năm, Người tối cổ trở dần thành Người tinh khôn.* • *Di tích tìm thấy ở mái đá Ngườm (Võ Nhai, Thái Nguyên), Sơn Vi (Phú Thọ) và nhiều nơi khác thuộc Lai Châu, Sơn La, Bắc Giang, Thanh Hoá, Nghệ An.*	
	GV đặt câu hỏi tiếp: - Người tinh khôn sống như thế nào?
	HS trả lời:
- Họ cải tiến việc chế tác công cụ đá. Từ ghè đẽo thô sơ đến những chiếc rìu đá có mài nhẵn, sắc phần lưỡi để đào bới thức ăn dễ hơn. *- Nguồn thức ăn nhiều hơn.*	
	Tiếp đó GV hướng dẫn HS xem hình 19, 20 SGK và đưa ra một số công cụ bằng đá đã được phục chế, hướng dẫn HS so sánh và rút ra nhận xét. - Công cụ bằng đá ngày càng được chế tác tinh xảo, gọn, rõ hình thù, sắc bén hơn. - Nguồn thức ăn nhiều hơn, cuộc sống ổn định hơn.

3. Giai đoạn phát triển của Người tinh khôn có gì mới?	GV gọi 1 HS đọc trang 23 + 24 SGK và đặt câu hỏi: - Những dấu tích của Người tinh khôn được tìm thấy ở những địa phương nào trên đất nước ta? HS trả lời:
• *Họ sống ở Hòa Bình, Bắc Sơn (Lạng Sơn), Quỳnh Văn (Nghệ An), Hạ Long (Quảng Ninh), Bàu Tró (Quảng Bình).*	
	GV giải thích thêm: Bằng phương pháp hiện đại - phóng xạ cacbon, người ta đã xác định: Người tinh khôn nguyên thủy sống cách đây từ 12.000 đến 4000 năm. GV hướng dẫn HS xem hình 21, 22, 23 SGK (hoặc cho các em xem những công cụ này đã được phục chế) và hỏi: Em có nhận xét gì về những công cụ này? HS trả lời:
- Các công cụ đá phong phú, đa dạng hơn. *- Hình thù gọn hơn, họ đã biết mài ở lưỡi cho sắc bén hơn.* *- Tay cầm của rìu ngày càng được cải tiến cho dễ cầm hơn, năng suất lao động cao hơn, cuộc sống ổn định và cải thiện hơn.*	

• *Thời nguyên thủy trên đất nước ta chia làm hai giai đoạn:* *- Người tối cổ (sống cách đây hàng triệu năm).* *- Người tinh khôn (sống cách đây hàng vạn năm).* • *Phù hợp với sự phát triển của Lịch sử thế giới.*	GV sơ kết:
	GV giải thích câu nói của Bác Hồ đóng khung ở cuối bài. *"Dân ta phải biết sử ta* *Cho tường gốc tích nước nhà Việt Nam"* - Người Việt Nam phải biết lịch sử Việt Nam, biết rõ quá trình phát triển qua các giai đoạn "*Cho tường gốc tích nước nhà Việt Nam*", để hiểu và rút kinh nghiệm của quá khứ, sống trong hiện tại tốt đẹp và hướng tới tương lai rực rỡ hơn.

IV. Củng cố bài

GV đặt câu hỏi và gọi 1 HS lên trả lời:

- Em hãy lập bảng hệ thống các giai đoạn phát triển của thời nguyên thủy ở nước ta theo mẫu: thời gian, địa điểm chính, công cụ.
- Giải thích sự tiến bộ của rìu mài lưỡi so với rìu ghè đẽo.

V. Dặn dò HS

HS học theo câu hỏi cuối bài và giải thích câu nói của Bác Hồ ở cuối bài.

Bài 9. ĐỜI SỐNG CỦA NGƯỜI NGUYÊN THỦY TRÊN ĐẤT NƯỚC TA

A. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Qua bài giảng, HS cần hiểu được ý nghĩa quan trọng của những đổi mới trong đời sống vật chất của người Việt cổ thời kì văn hóa Hòa Bình - Bắc Sơn.
- HS hiểu tổ chức xã hội đầu tiên của người nguyên thủy và ý thức nâng cao đời sống tinh thần của họ.

2. Tư tưởng

- Bồi dưỡng cho HS ý thức về lao động và tinh thần cộng đồng.

3. Kĩ năng

- Bồi dưỡng kĩ năng quan sát tranh ảnh, hiện vật, rút ra những nhận xét, so sánh.

B. NỘI DUNG

I. Ổn định lớp

II. Kiểm tra bài cũ

1. Nêu những giai đoạn phát triển của thời nguyên thủy ở nước ta? (Thời gian, địa điểm chính, công cụ chủ yếu).
2. Giải thích câu nói của Bác Hồ "*Dân ta phải biết sử ta, cho tường gốc tích nước nhà Việt Nam*".

III. Bài mới

1. Đời sống vật chất	GV: Gọi HS đọc mục 1 trang 27 SGK và hướng dẫn các em xem hình 25 SGK (nếu có những công cụ bằng đá đã phục chế cho HS xem thì càng tốt).

GV hỏi:

- Trong quá trình sinh sống, người nguyên thủy Việt Nam làm gì để nâng cao năng suất lao động?

HS trả lời: Cải tiến công cụ lao động.

GV hỏi: Công cụ chủ yếu làm bằng gì?

HS trả lời: Công cụ làm bằng đá.

GV hỏi tiếp: Công cụ ban đầu của người Sơn Vi (đồ đá cũ) được chế tác như thế nào?

HS trả lời: Họ chỉ biết ghè đẽo các hòn cuội ven suối để làm rìu.

GV: Đến thời văn hóa Hòa Bình - Bắc Sơn (đồ đá giữa và đồ đá mới), người nguyên thủy Việt Nam chế tác công cụ thế nào?

HS trả lời:

- Họ đã biết mài đá, chế tác nhiều loại công cụ khác nhau: rìu mài vát một bên, có chuôi tra cán, chày.
- Họ còn biết dùng tre, gỗ, sừng, xương làm công cụ và những đồ dùng cần thiết.
- Biết làm gốm.

GV sơ kết:

- *Từ thời Sơn Vi đến Hòa Bình - Bắc Sơn, người nguyên thủy luôn cải tiến công cụ để nâng cao năng suất lao động.*
- *Lúc đầu công cụ chỉ là những hòn cuội, ghè đẽo thô sơ (Sơn Vi),*

sau đó được mài vát một bên làm rìu tay, tiến tới rìu tra cán (Hòa Bình - Bắc Sơn).	
	GV đặt câu hỏi: Việc làm gốm có gì khác so với việc làm công cụ đá? HS trả lời: Việc làm gốm chứng tỏ rằng công cụ sản xuất được cải tiến, đời sống người nguyên thủy được nâng cao hơn.
• *Họ biết làm gốm (dấu hiệu của thời kì đồ đá mới).*	
	GV đặt câu hỏi tiếp: - Những điểm mới về công cụ và sản xuất của thời Hòa Bình - Bắc Sơn là gì? HS trả lời: - Công cụ đồ đá tinh xảo hơn. - Họ biết trồng trọt và chăn nuôi. - Nguồn thức ăn ngày càng tăng (ngoài cây, củ kiếm được, họ còn trồng thêm rau, đậu, lúa; biết chăn nuôi: trâu, bò, chó, lợn ...). GV đặt câu hỏi: - Em cho biết ý nghĩa của việc trồng trọt và chăn nuôi? HS trả lời: - Chứng tỏ thức ăn của con người ngày càng nhiều. - Cuộc sống ổn định hơn, ít phụ thuộc vào thiên nhiên hơn, đỡ đói rét hơn (lúc đầu kinh tế nguyên thủy là hái lượm, và săn

	bắt). Nhưng lúc này họ đã biết trồng trọt và chăn nuôi, thức ăn có tích trữ.
	GV sơ kết:
• *Như vậy, điểm mới về công cụ và sản xuất của văn hóa Hòa Bình-Bắc Sơn là:* *- Người nguyên thủy luôn cải tiến công cụ lao động (chế tác đá tinh xảo hơn).* *- Năng suất lao động tăng lên.* *- Nghề nông nguyên thủy gồm hai ngành chính là trồng trọt và chăn nuôi.* *- Cuộc sống ổn định hơn.* *- Họ sống trong hang động và các túp lều bằng cỏ hoặc lá cây.*	
2. Tổ chức xã hội	GV gọi HS đọc mục 2 trang 28 SGK. GV đặt câu hỏi: - Người nguyên thủy Hòa Bình - Bắc Sơn sống như thế nào? HS trả lời: - Họ sống thành từng nhóm ở những vùng thuận tiện. - Họ định cư lâu dài ở một số nơi (những lớp vỏ sò dày 3 - 4 mét chứa nhiều công cụ, xương thú).

GV đặt câu hỏi:

- Quan hệ xã hội của người Hòa Bình - Bắc Sơn thế nào?

HS trả lời:

- Quan hệ xã hội được hình thành là quan hệ huyết thống (cùng chung một dòng máu, có họ hàng với nhau).

Họ sống cùng nhau:

- Tôn người mẹ lớn tuổi nhất làm chủ.
- Đó là chế độ *thị tộc mẫu hệ*.

GV giải thích thêm: Chế độ thị tộc mẫu hệ là tổ chức xã hội đầu tiên của loài người, lúc đó vị trí của người phụ nữ trong gia đình và trong xã hội (thị tộc) rất quan trọng (kinh tế hái lượm và săn bắt, cuộc sống phụ thuộc nhiều vào lao động của người phụ nữ). Trong thị tộc cần có người đứng đầu để lo việc làm ăn, đó là người mẹ lớn tuổi nhất. Vì vậy, lịch sử gọi đó là thời kì thị tộc mẫu hệ.

GV sơ kết:

- *Thời kì văn hóa Hòa Bình - Bắc Sơn, người nguyên thủy sống thành từng nhóm (cùng huyết thống) ở một nơi ổn định, tôn vinh người mẹ lớn tuổi nhất làm chủ. Đó là thời kì thị tộc mẫu hệ.*

3. Đời sống tinh thần	GV: Gọi HS đọc mục 3 trang 28, 29 SGK và hướng dẫn các em xem hình 26, 27 đồng thời cho các em xem những đồ trang sức của người nguyên thủy đã được phục chế. GV đặt câu hỏi: - Ngoài lao động sản xuất, người Hòa Bình - Bắc Sơn còn biết làm gì? HS trả lời: Họ biết làm đồ trang sức. GV hỏi tiếp: Đồ trang sức được làm bằng gì? HS trả lời: - Những vỏ ốc được xuyên lỗ; - Vòng đeo tay bằng đá; - Vòng đeo tai bằng đá; - Chuỗi hạt bằng đất nung. GV: Theo em, sự xuất hiện những đồ trang sức của người nguyên thủy có ý nghĩa gì? HS trả lời: - Cuộc sống vật chất của con người ngày càng ổn định (không đói, rét), cuộc sống tinh thần phong phú hơn. - Họ có nhu cầu làm đẹp. - Quan hệ thị tộc (mẹ con, anh em ngày càng càng gắn bó hơn), quan hệ cũng được người xưa ghi lại ở hình 27 SGK. GV: Theo em, việc chôn công cụ lao động theo người chết nói lên cái gì? HS trả lời: Điều đó chứng tỏ cuộc sống tinh thần của người nguyên thủy Hòa Bình - Bắc Sơn phong phú hơn, họ quan niệm người chết

	sang thế giới bên kia cũng phải lao động và họ đã có sự phân biệt giàu nghèo. GV sơ kết:
• *Đời sống tinh thần của người nguyên thủy phong phú hơn.* • *Xã hội đã phân biệt giàu nghèo.* • *Cuộc sống ổn định, phong phú hơn nhiều.*	

IV. Củng cố bài

HS trả lời câu hỏi cuối bài:

1. Những điểm mới trong đời sống vật chất và xã hội của người nguyên thủy thời Hòa Bình - Bắc Sơn?
2. Những điểm mới trong đời sống tinh thần của người nguyên thủy là gì? Em có suy nghĩ gì về việc chôn công cụ sản xuất theo người chết.

V. Dặn dò HS

Về nhà các em học theo những câu hỏi cuối bài.

Chương II

THỜI ĐẠI DỰNG NƯỚC: VĂN LANG - ÂU LẠC

Bài 10

NHỮNG CHUYỂN BIẾN TRONG ĐỜI SỐNG KINH TẾ

A. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

HS hiểu được:

- Những chuyển biến lớn, có ý nghĩa quan trọng của nền kinh tế nước ta.
- Công cụ cải tiến (kĩ thuật chế tác đá tinh xảo hơn).
- Nghề luyện kim xuất hiện (công cụ bằng đồng xuất hiện) năng suất lao động tăng nhanh.
- Nghề nông nghiệp trồng lúa nước ra đời làm cho cuộc sống người Việt cổ ổn định hơn.

2. Tư tưởng

- Giáo dục cho HS tinh thần sáng tạo trong lao động.

3. Kĩ năng

- Tiếp tục bồi dưỡng cho HS kĩ năng nhận xét, so sánh, liên hệ thực tiễn.

B. NỘI DUNG

I. Ổn định lớp

II. Kiểm tra bài cũ

1. Những điểm mới trong đời sống vật chất, xã hội của người nguyên thủy thời kì văn hóa Hòa Bình - Bắc Sơn?
2. Tổ chức xã hội người nguyên thủy thời kì văn hóa Hòa Bình - Bắc Sơn?

III. Bài mới

1. Công cụ sản xuất được cải tiến như thế nào?	GV gọi 1 HS đọc mục 1 trang 30 SGK và hướng dẫn HS xem hình 28, 29 SGK. Sau đó GV đặt câu hỏi: - Địa bàn cư trú của người Việt cổ trước đây là ở đâu? Và sau đó mở rộng ra sao? HS trả lời: - Địa bàn cư trú của người Việt cổ trước đây là ở vùng chân núi, thung lũng, ven sông, ven suối, sau đó một số người đã chuyển xuống đồng bằng, lưu vực những con sông lớn để sinh sống với nghề nông nghiệp nguyên thủy. GV đặt câu hỏi tiếp: - Nhìn vào hình 28, 29 và 30, em thấy công cụ sản xuất của người nguyên thủy gồm có những gì? HS trả lời:
• *Công cụ sản xuất của họ có:* *- Rìu đá có vai, mài nhẵn hai mặt;* *- Lưỡi đục;* *- Bàn mài đá và mảnh cưa đá;* *- Công cụ bằng xương, sừng nhiều hơn;* *- Đồ gốm xuất hiện;* *- Xuất hiện chì lưới bằng đất nung (đánh cá);*	

- Xuất hiện đồ trang sức (vòng tay, vòng cổ bằng đá, bằng vỏ ốc).	
	GV đặt câu hỏi: - Những công cụ bằng đá, xương, sừng đã được các nhà khảo cổ tìm thấy ở địa phương nào trên đất nước ta? Thời gian xuất hiện? HS trả lời: Những công cụ này tìm thấy ở một số di chỉ: Phùng Nguyên (Phú Thọ), Hoa Lộc (Thanh Hoá), Lung Leng (Kon Tum). Những công cụ này có niên đại cách nay khoảng 4000 → 3500 năm, với chủng loại phong phú: - Rìu, bôn đá được mài nhẵn với hình dáng cân xứng. - Đồ gốm phong phú: vò, bình, vại, bát, đĩa, cốc có chân cao... với hoa văn đa dạng.
2. Thuật luyện kim đã được phát minh như thế nào?	GV gọi HS đọc mục 2 trang 31, 32 SGK. GV hỏi: - Cuộc sống của người Việt cổ ra sao? HS trả lời: Cuộc sống của người Việt cổ ngày càng ổn định hơn, xuất hiện những bản làng ở ven các con sông lớn: sông Hồng, sông Mã, sông Cả, sông Đồng Nai với nhiều thị tộc khác nhau. GV đặt câu hỏi tiếp: - Để định cư lâu dài, con người cần làm gì?

	HS trả lời:
• *Để định cư lâu dài, con người cần phải phát triển sản xuất nâng cao đời sống, muốn vậy phải cải tiến công cụ lao động.*	
	GV đặt câu hỏi: - Công cụ cải tiến sau đồ đá là gì? HS trả lời: Đồ đồng. GV: Đồ đồng xuất hiện như thế nào?
• *Nhờ sự phát triển của nghề làm đồ gốm, người Phùng Nguyên, Hoa Lộc đã tìm thấy các loại quặng kim loại, quặng đồng được tìm thấy đầu tiên, thuật luyện kim ra đời. Đồ đồng xuất hiện.*	
	GV giải thích thêm: - Khi phát hiện ra kim loại đồng, người Việt cổ đã nung đồng nóng chảy ở nhiệt độ từ $800 \rightarrow 1000^{o}C$, sau đó họ dùng những khuôn đúc đồng (bằng đất sét) để đúc được công cụ theo ý muốn, không phải mài đá như trước, những công cụ này sắc bén hơn, năng suất lao động cao hơn: rìu đồng, cuốc đồng, liềm đồng...

	GV hỏi HS: Thuật luyện kim có ý nghĩa như thế nào đối với cuộc sống của người Việt cổ? HS trả lời:
• *Họ tìm ra đồng, có thể làm ra những công cụ theo ý muốn, năng suất lao động cao hơn, của cải dồi dào hơn. Cuộc sống của người nguyên thủy ngày càng ổn định hơn.*	
3. Nghề trồng lúa nước ra đời ở đâu và trong điều kiện nào?	GV gọi HS đọc mục 3 trang 32 SGK. GV đặt câu hỏi: - Những dấu tích nào chứng tỏ người Việt cổ đã phát minh ra nghề trồng lúa nước? HS trả lời: - Theo các nhà khoa học:
• *Nước ta là một trong những quê hương của cây lúa hoang.* • *Với công cụ (đá, đồng), cư dân Việt cổ sống định cư ở đồng bằng, ven sông lớn, họ đã trồng được các loại rau, củ đặc biệt là cây lúa. Nghề trồng lúa nước ra đời.*	

• *Như vậy, cây lúa trở thành cây lương thực chính ở nước ta.* • *Nghề nông nguyên thủy ra đời, gồm hai ngành chính là trồng trọt và chăn nuôi:* *- Trồng trọt: rau, củ, lúa nước;* *- Chăn nuôi: trâu, bò, chó, lợn.*	GV sơ kết:
	GV đặt câu hỏi tiếp: - Theo em, vì sao từ đây con người có thể định cư lâu dài ở đồng bằng ven sông lớn? HS trả lời: - Họ có nghề trồng lúa nước; - Công cụ sản xuất được cải tiến (đồ đồng); - Của cải vật chất ngày càng nhiều hơn; - Điều kiện sống tốt hơn; - Cho nên, họ có thể định cư lâu dài. GV sơ kết toàn bài: - Trên bước đường phát triển sản xuất để nâng cao đời sống, con người đã biết sử dụng ưu thế của đất đai. - Người Việt cổ đã tạo ra hai phát minh lớn: thuật luyện kim và nghề nông trồng lúa nước. - Cuộc sống ổn định hơn.

IV. Củng cố bài

GV gọi HS trả lời câu hỏi cuối bài:

1. Hãy điểm lại những nét mới về công cụ sản xuất và ý nghĩa của việc phát minh ra thuật luyện kim.
2. Theo em, sự ra đời nghề nông trồng lúa nước có tầm quan trọng như thế nào?
3. Sự đổi thay trong đời sống kinh tế của con người thời kì Phùng Nguyên so với thời kì Hòa Bình - Bắc Sơn?

V. Dặn dò HS

- HS học theo những câu hỏi cuối bài, đó là những kiến thức cơ bản nhất của bài.

Bài 11 NHỮNG CHUYỂN BIẾN VỀ XÃ HỘI

A. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Kinh tế phát triển, xã hội nguyên thủy đã có nhiều chuyển biến, trong xã hội đã có sự phân công lao động giữa đàn ông và đàn bà.
- Chế độ mẫu hệ chuyển sang phụ hệ.
- Trên đất nước ta đã nảy sinh những vùng văn hóa lớn, chuẩn bị bước sang thời kì dựng nước (đặc biệt là thời kì văn hóa Đông Sơn).

2. Tư tưởng

- Bồi dưỡng cho HS ý thức về cội nguồn dân tộc.

3. Kĩ năng

- Bồi dưỡng cho HS kĩ năng nhận xét, so sánh và sử dụng bản đồ.

B. NỘI DUNG

I. Ổn định lớp

II. Kiểm tra bài cũ

1. Sự ra đời nghề nông trồng lúa nước có tầm quan trọng như thế nào đối với cuộc sống của người nguyên thủy?
2. Những nét mới về công cụ sản xuất và kĩ thuật luyện kim của thời kì văn hóa Phùng Nguyên?

III. Bài mới

1. Sự phân công lao động đã được hình thành như thế nào?	GV gọi HS đọc mục 1 trang 33 SGK và hướng dẫn HS trả lời câu hỏi: - Em có nhận xét gì về việc đúc một công cụ bằng đồng hay làm một bình sứ nung so với việc làm một công cụ bằng đá? HS trả lời: - Đúc một công cụ bằng đồng phức tạp hơn, cần kĩ thuật cao hơn, nhưng nhanh chóng hơn, sắc bén hơn, năng suất lao động cao hơn. GV đặt câu hỏi: - Có phải trong xã hội ai cũng biết đúc đồng? HS trả lời: - Chỉ có một số người biết luyện kim đúc đồng (chuyên môn hóa). GV hỏi: - Sản xuất phát triển, số người lao động ngày càng tăng, tất cả mọi người lao động vừa lo sản xuất ngoài đồng, vừa lo rèn đúc công cụ được không?

HS trả lời: Không, phải có sự phân công lao động nông nghiệp, thủ công nghiệp được tách thành hai nghề riêng.

GV sơ kết:

- *Thủ công nghiệp tách khỏi nông nghiệp là một bước tiến của xã hội. Sự phân công lao động xuất hiện.*

GV gợi ý và đặt câu hỏi:

- Sản xuất phát triển, số người lao động tăng lên, người nông dân vừa lo việc đồng áng, vừa lo việc nhà có được không?

HS trả lời: Như vậy thì sẽ rất vất vả, cần có sự phân công lao động ở trong nhà và ngoài đồng.

GV: Theo truyền thống dân tộc, đàn ông lo việc ngoài đồng hay lo việc trong nhà?

HS trả lời: Đàn ông lo việc ngoài đồng, đàn bà lo việc trong nhà thì hợp lý hơn, bởi vì lao động ngoài đồng nặng nhọc, cần có sức khoẻ của người đàn ông; lao động ở nhà, công việc nhẹ nhàng hơn nhưng đa dạng, phức tạp, tỉ mỉ, người phụ nữ đảm nhiệm sẽ hợp lý hơn.

GV sơ kết:

- *Như vậy, trong xã hội đã có sự phân công lao động giữa đàn ông và đàn bà. Địa vị của*

người đàn ông trong gia đình và xã hội ngày càng quan trọng hơn. Chế độ mẫu hệ chuyển sang chế độ phụ hệ.	
	GV giải thích thêm: Địa vị của người đàn ông ngày càng tăng lên, người đứng đầu cả thị tộc, bộ lạc là nam giới, không phải là phụ nữ như trước, trong lịch sử gọi đó là chế độ mẫu hệ chuyển sang phụ hệ.
2. Xã hội có gì đổi mới?	GV hướng dẫn HS đọc mục 2 trang 33 SGK và đặt câu hỏi: - Các làng, bản (chiềng, chạ) ra đời như thế nào? HS trả lời: Sản xuất ngày càng phát triển - Cuộc sống con người ngày càng ổn định. - Họ định cư lâu dài ở đồng bằng ven các con sông lớn, dần dần hình thành các *chiềng, chạ*, sau này gọi là các *làng, bản;* trong các chiềng, chạ có quan hệ huyết thống gọi là các *thị tộc*. GV đặt câu hỏi: Bộ lạc được ra đời như thế nào? HS trả lời:
• *Nhiều chiềng, chạ (thị tộc) họp nhau lại thành bộ lạc.* • *Đứng đầu thị tộc là một tộc trưởng (già làng).*	

• *Đứng đầu bộ lạc là một tù trưởng (có quyền chỉ huy, sai bảo, được chia phần thu hoạch lớn hơn người khác).*	
	GV đặt câu hỏi: Tại sao ở thời kì này, trong một số ngôi mộ người ta đã chôn theo công cụ sản xuất và đồ trang sức, nhưng số lượng và chủng loại khác nhau?
	HS trả lời:
• *Xã hội đã có sự phân biệt giàu nghèo.*	
	GV giải thích thêm: Những người có chức quyền (tộc trưởng) được chia của cải nhiều hơn, họ chiếm một số của cải dư thừa của thị tộc, ngày càng giàu lên, xã hội bắt đầu phân biệt giàu - nghèo và xuất hiện tư hữu.
3. Bước phát triển mới về xã hội được nảy sinh như thế nào?	GV: Gọi HS đọc phần 3 trang 34, 35 SGK và hướng dẫn HS xem các hình 31, 32, 33, 34; xem những công cụ bằng đồng, đá được phục chế (nếu có); so sánh với các công cụ đá trước đó.
	GV đặt câu hỏi: - Thời kì văn hóa Đông Sơn, các công cụ chủ yếu được chế tác bằng nguyên liệu gì? (đồng).
	GV đặt câu hỏi tiếp: - Em có nhận xét gì về công cụ bằng đồng? (sắc bén hơn, năng suất lao động tăng lên).

GV: Tại sao từ thế kỉ VII đến thế kỉ I TCN, trên đất nước ta lại hình thành các trung tâm văn hóa lớn?

HS trả lời:

- Nhờ có công cụ bằng đồng ra đời (gần như thay thế đồ đá).
- Có sự phân công lao động giữa đàn ông và đàn bà.
- Sản xuất phát triển.

GV hỏi: Em hãy nêu tên những trung tâm văn hóa đó?

HS trả lời:

- Óc Eo (An Giang).
- Sa Huỳnh (Quảng Ngãi).
- Đông Sơn (Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ).

GV tiếp tục đặt câu hỏi:

- Theo em, những công cụ nào góp phần tạo nên chuyển biến trong xã hội?

HS trả lời:

- Công cụ bằng đồng thay thế công cụ bằng đá: lưỡi cày, cuốc, liềm, mũi giáo dao găm...

GV: Cư dân của văn hóa Đông Sơn gọi chung là Lạc Việt.

GV tổng kết:

- *Do sản xuất nông nghiệp phát triển, thời kì Đông Sơn, thủ công nghiệp đã tách khỏi nông nghiệp, công cụ bằng đồng thay thế công cụ bằng đá.*

- *Có sự phân công lao động giữa đàn ông và đàn bà.*
- *Phân biệt giàu - nghèo.*
- *Các chiềng, chạ (làng, bản) ra đời. Đó là các công xã thị tộc.*
- *Liên minh các thị tộc là bộ lạc.*
- *Liên minh bộ lạc là quốc gia.*
- *Đây là thời kì chuẩn bị hình thành quốc gia.*

IV. Củng cố bài

HS trả lời các câu hỏi:

1. Những nét mới về tình hình kinh tế và xã hội của cư dân Lạc Việt.
2. Công cụ lao động thuộc văn hóa Đông Sơn có gì mới so với văn hóa Hòa Bình - Bắc Sơn? Tác dụng của sự thay đổi?

Bài 12 NƯỚC VĂN LANG

A. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

HS cần nắm được:

- Những nét cơ bản về điều kiện hình thành nhà nước Văn Lang.
- Nhà nước Văn Lang là nhà nước đầu tiên trong lịch sử nước nhà, tuy còn sơ khai nhưng đó là một tổ chức quản lý đất nước vững bền, đánh dấu giai đoạn mở đầu thời kì dựng nước.

2. Tư tưởng

- Bồi dưỡng cho HS lòng tự hào dân tộc: nước ta có lịch sử phát triển lâu đời, đồng thời giáo dục cho các em tình cảm cộng đồng.

3. Kĩ năng

- Bồi dưỡng kĩ năng nhận xét, đánh giá các sự kiện lịch sử và kĩ năng vẽ sơ đồ một tổ chức nhà nước sơ khai.

B. NỘI DUNG

I. Ổn định lớp

II. Kiểm tra bài cũ

1. Những nét mới về kinh tế, xã hội của cư dân Lạc Việt?
2. Hãy nêu những dẫn chứng nói lên trình độ phát triển sản xuất của thời kì văn hóa Đông Sơn.

III. Bài mới

1. Nhà nước Văn Lang ra đời trong hoàn cảnh nào?	GV gọi HS đọc mục 1 trang 35 SGK và sau đó đặt câu hỏi cho HS trả lời: - Vào khoảng cuối thế kỉ VIII - đầu thế kỉ VII TCN, ở đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ đã có thay đổi gì lớn? HS trả lời: - Hình thành những bộ lạc lớn, gần gũi nhau về tiếng nói và phương thức hoạt động kinh tế. - Sản xuất phát triển. - Trong các chiềng, chạ có sự phân biệt giàu nghèo, mâu thuẫn giàu nghèo đã nảy sinh. - Sản xuất nông nghiệp trồng lúa nước ở lưu vực các con sông lớn gặp nhiều khó khăn, lũ, lụt.

GV đặt câu hỏi tiếp.

- Theo em, truyện Sơn Tinh, Thủy Tinh nói lên hoạt động gì của nhân dân ta hồi đó?

HS trả lời:

- Đó là sự cố gắng nỗ lực của nhân dân ta chống lại thiên nhiên để bảo vệ mùa màng và cuộc sống thanh bình.

GV hỏi: Để chống lại sự khắc nghiệt của thiên nhiên, người Việt cổ lúc đó làm gì?

HS trả lời: Các bộ lạc, chiềng, chạ đã liên kết với nhau và bầu ra người có uy tín để tập hợp nhân dân các bộ lạc chống lũ lụt, bảo vệ mùa màng và cuộc sống.

GV hướng dẫn HS xem các hình 31, 32 SGK và đặt câu hỏi:

- Em có suy nghĩ gì về vũ khí trong các hình 31, 32?

GV gợi ý để HS trả lời.

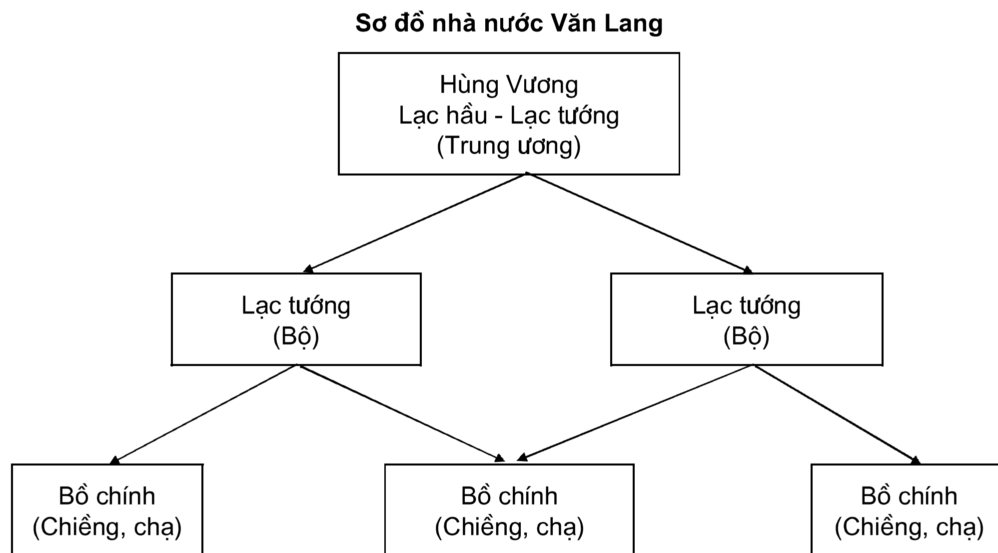
- *Cư dân Lạc Việt luôn phải đấu tranh với thiên nhiên để bảo vệ mùa màng.*
- *Họ còn đấu tranh với giặc ngoại xâm, giải quyết những xung đột giữa các tộc người, giữa các bộ lạc với nhau.*

GV sơ kết: Nhà nước Văn Lang ra đời trong hoàn cảnh khá phức tạp, cư dân luôn phải đấu tranh với thiên nhiên, chống ngoại xâm để bảo vệ cuộc sống bình yên.

	GV giải thích thêm:
• *Trong hoàn cảnh đó, các bộ lạc có nhu cầu thống nhất với nhau, muốn vậy cần có một người chỉ huy có uy tín và tài năng. Nhà nước Văn Lang ra đời trong hoàn cảnh đó.*	
2. Nước Văn Lang thành lập	GV yêu cầu HS đọc mục 2 trang 36 SGK, sau đó đặt câu hỏi để HS trả lời: - Địa bàn cư trú của bộ lạc Văn Lang ở đâu? HS: Địa bàn cư trú của bộ lạc Văn Lang ở ven sông Hồng, từ Ba Vì (Hà Tây) đến Việt Trì (Phú Thọ). GV hỏi: Trình độ phát triển của bộ lạc Văn Lang thế nào? HS trả lời: Họ là một trong những bộ lạc hùng mạnh và giàu có nhất thời đó. Di chỉ Làng Cả (Việt Trì) cho chúng ta biết, ở địa bàn cư trú của bộ lạc Văn Lang nghề đúc đồng phát triển sớm, dân cư đông đúc. GV đặt câu hỏi tiếp: - Dựa vào thế mạnh của mình, thủ lĩnh bộ lạc Văn Lang làm gì? HS trả lời:
• *Thủ lĩnh bộ lạc Văn Lang đã thống nhất các bộ lạc ở đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung*	

Bộ thành liên minh bộ lạc. Đó là nhà nước Văn Lang.	
	GV hỏi tiếp: Nhà nước Văn Lang ra đời vào thời gian nào? Ai đứng đầu? Đóng đô ở đâu?
	HS trả lời:
• *Nhà nước Văn Lang ra đời khoảng thế kỉ VII TCN.* • *Thủ lĩnh bộ lạc Văn Lang đứng đầu nhà nước, tự xưng là Hùng Vương.*	
	GV giải thích thêm về hai từ "Hùng Vương" ("Hùng" là mạnh, "vương" là vua).
• *Kinh đô của nhà nước mới này là Văn Lang (Bạch Hạc thuộc tỉnh Phú Thọ ngày nay).*	
3. Nhà nước Văn Lang được tổ chức như thế nào?	GV gọi HS đọc mục 3 trang 36, 37 SGK, sau đó đặt câu hỏi: - Sau khi nhà nước Văn Lang ra đời, Hùng Vương tổ chức nhà nước như thế nào?
	HS trả lời:
• *Hùng Vương chia nước ra làm 15 bộ, vua có quyền quyết định tối cao trong nước.* • *Các bộ đều chịu sự cai quản của vua (cha truyền con nối).*	

• *Để cai trị nước, Hùng Vương đặt ra các chức quan: Lạc hầu (tướng văn), Lạc tướng (tướng võ).* • *Đứng đầu các bộ là Lạc tướng.* • *Đứng đầu chiềng, chạ là Bồ chính.*	
	GV giải thích thêm: - Con trai của vua được gọi là Quan lang, con gái vua là Mỵ nương. - Nhà nước Văn Lang chưa có luật pháp và quân đội, khi có chiến tranh vua Hùng và các Lạc tướng huy động thanh niên trai tráng ở chiềng, chạ tập hợp nhau lại, cùng chiến đấu. GV yêu cầu HS xem sơ đồ tổ chức nhà nước Văn Lang trang 37 SGK và giải thích: Nhà nước Văn Lang còn rất sơ khai. - Trung ương có vua Hùng và các Lạc hầu, Lạc tướng. - Bộ là cơ quan trung gian giữa trung ương và địa phương, đứng đầu là các Lạc tướng. - Địa phương có chiềng, chạ, đứng đầu là Bồ chính. GV yêu cầu HS giải thích rõ sơ đồ nhà nước Văn Lang.



GV hướng dẫn HS xem hình 35 (Lăng vua Hùng) và mô tả thêm về di tích Đền Hùng.

GV kết luận: Thời kì các vua Hùng dựng nước Văn Lang là thời kì có thật trong lịch sử.

GV sơ kết bài:

- Nhà nước Văn Lang ra đời trong hoàn cảnh: các bộ lạc ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ luôn phải đấu tranh chống lại thiên nhiên và chống giặc ngoại xâm, giải quyết các cuộc xung đột giữa các bộ lạc với nhau.
- Cần thống nhất với nhau để đối phó với thiên nhiên và bảo vệ an ninh quốc gia.
- Thế kỉ VII trước CN, nhà nước Văn Lang ra đời, đóng đô ở Văn Lang (Bạch Hạc, Phú Thọ ngày nay), đứng đầu nhà nước là vua Hùng.

- Giúp vua cai trị nước là các Lạc hầu, Lạc tướng, ở địa phương là các Bồ chính.

GV giải thích câu nói của Bác Hồ:

"Các vua Hùng đã có công dựng nước
Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước"

Đó là trách nhiệm của thế hệ sau, đặc biệt là thế hệ trẻ.

IV. Củng cố bài

GV gọi HS trả lời các câu hỏi cuối bài:

1. Những lý do ra đời của nhà nước thời Hùng Vương?
2. Em có nhận xét gì về tổ chức của nhà nước đầu tiên này?

V. Dặn dò

- HS học theo câu hỏi cuối bài.
- Giải thích sơ đồ nhà nước Văn Lang.

Bài 13 ĐỜI SỐNG VẬT CHẤT VÀ TINH THẦN CỦA CƯ DÂN VĂN LANG

A. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Qua bài giảng, giúp HS hiểu rõ, thời kì Văn Lang, cư dân đã xây dựng cho mình một cuộc sống vật chất và tinh thần riêng, phong phú, tuy còn sơ khai.

2. Tư tưởng

- Bước đầu giáo dục cho HS lòng yêu nước và ý thức về văn hóa dân tộc.

3. Kĩ năng

- Tiếp tục rèn luyện kĩ năng quan sát hình ảnh và nhận xét.

B. NỘI DUNG

I. Ổn định lớp

II. Kiểm tra bài cũ

1. Những lý do ra đời của nhà nước Văn Lang?
2. Em có nhận xét gì về tổ chức của nhà nước đầu tiên này?

III. Bài mới

1. Nông nghiệp và các nghề thủ công	
a) Nông nghiệp	GV yêu cầu HS đọc mục 1 trang 38 SGK và hướng dẫn các em quan sát các công cụ lao động ở hình 33 (bài 11). GV: Giới thiệu Người Lạc Việt lúc đó đã biết trồng lúa nước và trồng lúa nương (tùy theo điều kiện sống của họ). GV đặt câu hỏi: - Em hãy nhìn vào công cụ lao động ở hình 33, bài 11, nêu rõ: Cư dân Văn Lang xới đất để gieo cấy bằng công cụ gì? HS trả lời: Công cụ xới đất của họ là các lưỡi cày bằng đồng. GV giải thích thêm: Như vậy nông nghiệp nước ta đã chuyển từ giai đoạn nông nghiệp dùng cuốc sang nông nghiệp dùng cày, các công cụ bằng đá đã chuyển sang công cụ bằng đồng. Đây là bước tiến dài trong lao động sản xuất của cư dân Văn Lang.

	GV hỏi: Trong nông nghiệp cư dân Văn Lang biết làm những nghề gì?
	HS trả lời:
• *Họ biết trồng trọt và chăn nuôi.*	
	GV hỏi: Họ trồng những cây gì?
• *Trồng trọt: Lúa là cây lương thực chính, ngoài ra còn trồng thêm bầu, bí, rau, đậu...*	
	GV hỏi tiếp: Họ chăn nuôi gì?
• *Chăn nuôi: Cư dân Văn Lang biết chăn nuôi gia súc, chăn tằm.*	
	GV sơ kết: Như vậy, với công cụ bằng đồng, nghề nông nguyên thủy ở Văn Lang đã có những bước tiến mới. Người Việt cổ đã biết trồng trọt và chăn nuôi gia súc (trâu, bò để cày ruộng), cây lúa là lương thực chính, cuộc sống của họ ổn định hơn và ít phụ thuộc vào thiên nhiên hơn.
b) Thủ công nghiệp	GV hỏi: - Cư dân Văn Lang đã biết làm những nghề thủ công gì?
	HS trả lời:
• *Họ biết làm gốm, dệt vải, lụa, xây nhà, đóng thuyền (được chuyên môn hóa).*	

	GV yêu cầu HS quan sát các hình 36, 37, 38 SGK và trả lời câu hỏi: - Qua các hình 36, 37, 38 em nhận thấy nghề thủ công nào phát triển nhất thời bấy giờ?
	HS trả lời:
• *Nghề luyện kim.*	
	GV hỏi HS: Kĩ thuật luyện kim phát triển như thế nào?
	HS trả lời:
• *Nghề luyện kim được chuyên môn hóa cao.* • *Ngoài việc đúc vũ khí, lưỡi cày... người thợ thủ công còn đúc trống đồng, thạp đồng.*	
	GV giải thích thêm: Trống đồng là vật tiêu biểu cho nền văn minh Văn Lang. Kĩ thuật luyện đồng của người Việt cổ đã đạt đến trình độ điêu luyện, nó là hiện vật tiêu biểu nhất cho trí tuệ, tài năng và thẩm mỹ của người thợ thủ công đúc đồng thời bấy giờ (trong một thời gian dài chúng ta không thể phục chế trống đồng bằng phương pháp hiện đại, vài chục năm gần đây chúng ta mới phục chế được trống đồng bằng phương pháp thủ công (đúc đồng ở làng Ngũ Xá).
• *Họ bắt đầu biết rèn sắt.*	

	GV đặt câu hỏi tiếp: - Theo em, việc tìm thấy trống đồng ở nhiều nơi trên đất nước ta và ở nước ngoài thể hiện điều gì? HS trả lời: - Điều đó chứng tỏ rằng: Đây là thời kì đồ đồng và nghề luyện kim rất phát triển. - Cuộc sống định cư của người dân ổn định hơn, no đủ hơn. - Họ có cuộc sống văn hóa đồng nhất. GV giải thích thêm: - Trống đồng Đông Sơn được tìm thấy ở nhiều nơi trên đất nước ta và ở Inđônêxia, Malaixia cũng tìm thấy những trống đồng có nét giống như trống đồng Đông Sơn nước ta.
2. Đời sống vật chất của cư dân Văn Lang ra sao?	GV gọi HS đọc mục 2 trang 39 SGK, sau đó GV hướng dẫn HS trả lời câu hỏi: - Đời sống vật chất thiết yếu của con người là gì? HS trả lời: Ăn, mặc, ở, đi lại. GV đặt câu hỏi tiếp: - Người Văn Lang ở như thế nào? HS trả lời:
• *Họ ở nhà sàn, mái cong hình thuyền hay mái tròn hình mui thuyền, làm bằng tre, gỗ, nứa, lá, có cầu*	

thang tre (hay gỗ) để lên xuống. • *Họ ở thành làng, chạ (vài chục nóc nhà).*	
	GV hỏi: Vì sao người Văn Lang ở nhà sàn? HS trả lời: Để chống thú dữ, tránh ẩm thấp. GV hỏi tiếp: Thức ăn chủ yếu của người Văn Lang là gì? HS trả lời:
• *Họ ăn cơm nếp, cơm tẻ, rau, cà, cá, thịt.* • *Trong bữa ăn đã biết dùng mâm, bát, muôi.* • *Họ biết dùng muối, mắm và gia vị (gừng).*	
	GV: Người Văn Lang mặc như thế nào? HS trả lời:
• *Nam: đóng khố, mình trần, đi chân đất.* • *Nữ: mặc váy, áo xẻ giữa, có yếm che ngực; tóc có nhiều kiểu (cắt ngắn bỏ xõa hoặc búi tó, hoặc tết đuôi sam thả sau lưng).* • *Ngày lễ họ thích đeo đồ trang sức, phụ nữ mặc váy xòe kết bằng lông chim, đội mũ cắm lông chim hay bông lau.*	

	GV: Người Văn Lang đi lại chủ yếu bằng gì? HS trả lời:
• *Họ đi lại bằng thuyền là chủ yếu.*	
	GV giải thích thêm: - Bởi vì địa bàn của họ sinh sống rất lầy lội, sông ngòi chằng chịt cho nên dùng phương tiện bằng thuyền là thuận lợi hơn cả. Ngoài ra, họ còn sử dụng voi, ngựa làm phương tiện đi lại.
3. Đời sống tinh thần của cư dân Văn Lang có gì mới?	GV: - Đời sống tinh thần là sự phản ánh của cuộc sống vật chất, với điều kiện cuộc sống vật chất đơn giản, thấp nhưng cũng rất đa dạng, phong phú. - Đời sống tinh thần của họ cũng có những phát triển phù hợp với cuộc sống vật chất. GV gọi 1 HS đọc mục 3 trang 40 SGK và đặt câu hỏi: - Xã hội Văn Lang chia thành mấy tầng lớp, địa vị của mỗi tầng lớp trong xã hội ra sao? (Kiểm tra lại kiến thức cũ) HS trả lời: Xã hội Văn Lang chia thành nhiều tầng lớp khác nhau: - Vua quan (quý tộc là những người có thế lực, giàu có). - Nông dân tự do (lực lượng chủ yếu nuôi sống xã hội). - Nô tì (những người hầu hạ trong nhà quý tộc).

	Tuy vậy sự phân biệt giữa các tầng lớp còn chưa sâu sắc.
	GV: Sau những ngày lao động mệt nhọc cư dân Văn Lang làm gì?
	HS trả lời:
• *Họ tổ chức lễ hội, vui chơi.*	
	GV: Cư dân Văn Lang rất thích lễ hội, trong các buổi lễ hội họ thường ca hát, nhảy múa đua thuyền, săn bắn.
	GV: Nhạc cụ điển hình của cư dân Văn Lang là gì?
	HS trả lời:
• *Nhạc cụ là trống đồng, chiêng, khèn.*	
	GV giải thích thêm: - Trống đồng là hiện vật tiêu biểu của văn minh Văn Lang, trên trống đồng có nhiều hoa văn thể hiện sinh hoạt vật chất và tinh thần của cư dân Lạc Việt. - Chính giữa mặt trống đồng là một ngôi sao nhiều cánh tượng trưng cho Mặt Trời (về tín ngưỡng, lúc đó người Việt cổ thờ thần Mặt Trời). - Trống đồng còn được coi là "trống sấm" người ta đánh trống đồng để cầu nắng, cầu mưa, đó là những nghi lễ của cư dân nông nghiệp trồng lúa nước.
	GV: Nhìn vào hình 38 SGK em thấy gì?
	HS trả lời:

	- Em thấy cách ăn mặc của người Văn Lang? - Họ đang múa hát rất vui vẻ. Cầu cho mưa thuận gió hoà. - Có những người cầm vũ khí để chống giặc ngoại xâm... GV đặt câu hỏi: - Các truyện *Trầu cau* và *Bánh chưng, bánh dày* cho ta biết thời Văn Lang có những phong tục gì? HS trả lời:
• *Về tín ngưỡng, người Văn Lang thờ cúng các lực lượng tự nhiên như núi, sông, Mặt Trời, Mặt Trăng, đất, nước.* • *Người chết được chôn cất cẩn thận trong các thạp, bình, quan tài hình thuyền... kèm theo những công cụ và đồ trang sức quý giá.*	
	GV sơ kết: - Người Văn Lang có khiếu thẩm mỹ khá cao.
• *Đời sống tinh thần và vật chất đã hòa quyện với nhau, tạo nên tình cảm cộng đồng sâu sắc trong con người Lạc Việt.*	

IV. Củng cố bài

- GV gọi HS trả lời những câu hỏi cuối bài:
  1. Điểm lại những nét chính trong đời sống vật chất và tinh thần của cư dân Văn Lang qua nơi ở, ăn mặc, phong tục, lễ hội, tín ngưỡng.
  2. Em hãy mô tả trống đồng thời kì Văn Lang.
  3. Những yếu tố nào tạo nên tình cảm cộng đồng của cư dân Văn Lang.
- Bài tập tại lớp: Quan sát mặt trống đồng, em có nhận xét gì về cuộc sống vật chất và tinh thần của người Việt cổ? Cho ví dụ cụ thể?

V. Dặn dò HS

- Các em về học theo những câu hỏi cuối bài.

Bài 14 NƯỚC ÂU LẠC

A. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Qua bài giảng, HS thấy rõ tinh thần bảo vệ đất nước của nhân dân ta ngay từ buổi đầu dựng nước.
- HS hiểu được bước tiến mới trong xây dựng đất nước dưới thời An Dương Vương.

2. Tư tưởng

- Giáo dục lòng yêu nước và ý thức cảnh giác đối với kẻ thù cho HS.

3. Kĩ năng

- Bồi dưỡng kĩ năng nhận xét, so sánh, bước đầu tìm hiểu về bài học lịch sử.

B. NỘI DUNG

I. Ổn định lớp

II. Kiểm tra bài cũ

1. Em hãy điểm lại những nét chính trong đời sống vật chất và tinh thần của cư dân Văn Lang qua nơi ở, ăn mặc, phong tục, tín ngưỡng, lễ hội.
2. Những yếu tố nào tạo nên tình cảm cộng đồng của cư dân Văn Lang?

III. Bài mới

	GV: Trong suốt thế kỉ IV - thế kỉ III TCN, cư dân Văn Lang sống yên bình, nhưng ở Trung Quốc, đây là thời kì Chiến Quốc (thời kì hỗn chiến), kết quả là nhà Tần đã đánh bại được 6 nước, thống nhất Trung Quốc vào năm 221 TCN và họ tiếp tục bành trướng xuống phía Nam. Một biến đổi lớn đã xảy ra, đó là sự ra đời của nhà nước Âu Lạc.
1. Cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Tần đã diễn ra như thế nào?	GV dùng bản đồ nước Văn Lang và Âu Lạc để HS xác định rõ nước Văn Lang cuối thế kỉ III TCN không còn được yên bình, đang đứng trước sự đe dọa xâm lược của quân Tần ở phương Bắc. GV gọi HS đọc mục 1 trang 41 SGK và đặt câu hỏi: - Tình hình nước Văn Lang cuối thế kỉ III TCN như thế nào? HS trả lời: - Đời Hùng Vương thứ 18, đất nước Văn Lang không còn bình yên như trước.

- Bởi vì "Vua không lo sửa sang võ bị, chỉ ham ăn uống, vui chơi. Lụt lội xảy ra liên tiếp, đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn".

GV: Trong cuộc tiến quân xâm lược phương Nam (năm 218 - 214 TCN) nhà Tần đã chiếm được những nơi nào?

GV yêu cầu HS chỉ trên bản đồ những nơi quân Tần chiếm đóng.

HS trả lời:

- Chúng chiếm vùng Bắc Văn Lang, địa bàn cư trú của người Lạc Việt và Tây Âu sinh sống. Hai bộ lạc này còn có quan hệ gần gũi lâu đời với nhau.

GV giải thích thêm: Bộ lạc Tây Âu hay Âu Việt sống ở phía Nam Trung Quốc (vùng Quảng Đông, Quảng Tây hiện nay).

GV đặt câu hỏi:

- Khi quân Tần xâm lược lãnh thổ của người Lạc Việt và người Tây Âu, hai bộ lạc này đã làm gì?

HS trả lời:

- Khi quân Tần xâm lược, họ đã đứng lên kháng chiến.
- Khi thủ lĩnh của người Tây Âu bị giết, người Tây Âu và Lạc Việt vẫn không chịu đầu hàng, họ tiếp tục kháng chiến.

GV: Người Việt làm thế nào để kháng chiến chống Tần?

	HS trả lời:
• *Người Việt đã trốn vào rừng để kháng chiến, ban ngày ở yên, ban đêm tiến ra đánh quân Tần, họ bầu người tuấn kiệt lên làm chủ tướng.*	
	GV: Các em có biết vị tướng đó là ai không? HS trả lời:
• *Đó là Thục Phán.*	
	GV giải thích thêm: - Trước đây một số người cho rằng Thục Phán là người Trung Quốc, gần đây giới sử học đã có đầy đủ cứ liệu để khẳng định Thục Phán là người nước ta (nếu có điều kiện GV minh họa thêm bằng truyền thuyết "*Cẩu chủa cheng vùa*" (Chín chúa tranh vua) của người Tày thì vấn đề này rất rõ). GV đặt câu hỏi: - Kết quả của cuộc kháng chiến chống Tần ra sao? HS trả lời: - Cuộc kháng chiến kiên cường, anh dũng quyết liệt của cư dân Tây Âu và Lạc Việt đã làm cho quân Tần "tiến thoái lưỡng nan".
• *Sau 6 năm, người Việt đã đại phá quân Tần, giết được Hiệu uý Đồ Thư.*	

• *Nhà Tần phải rút về nước.*	
	GV đặt câu hỏi: - Em nghĩ sao về tinh thần chiến đấu của người Tây Âu và Lạc Việt? HS trả lời:
• *Người Tây Âu và Lạc Việt đã chiến đấu kiên cường để bảo vệ lãnh thổ và chủ quyền dân tộc.*	
2. Nước Âu Lạc ra đời?	GV gọi HS đọc mục 2 trang 41, 42 SGK, sau đó đặt câu hỏi: - Trong cuộc kháng chiến chống Tần, ai là người có công nhất? HS trả lời: Thục Phán.
• *Năm 207 TCN, Thục Phán đã buộc vua Hùng phải nhường ngôi cho mình.* • *Hai vùng đất của người Tây Âu và Lạc Việt được hợp nhất với nhau thành một nước mới có tên là Âu Lạc.*	
	GV giải thích thêm: - Âu Lạc là sự kết hợp giữa hai thành tố Âu (Tây Âu) và Lạc (Lạc Việt). - Do nhu cầu của cuộc kháng chiến chống Tần, hai bộ lạc này đã hợp nhất với nhau để bảo vệ lãnh thổ.

GV: Em biết gì về An Dương Vương?

HS trả lời:

- Sau kháng chiến chống Tần thắng lợi, Thục Phán tự xưng là An Dương Vương.
- Ông tổ chức lại nhà nước.
- Đóng đô ở Phong Khê (nay là vùng Cổ Loa, Đông Anh, Hà Nội).

GV đặt câu hỏi:

- Tại sao An Dương Vương lại đóng đô ở Phong Khê?

HS trả lời:

- *An Dương Vương đóng đô ở Phong Khê bởi vì Phong Khê lúc đó là một vùng đất đông dân, nằm ở trung tâm đất nước, vừa gần sông Hồng, vừa có sông Hoàng chảy qua.*
- *Giao thông thuận tiện.*

GV giải thích thêm:

- Vùng đất Phong Khê (Cổ Loa) có sông Hoàng chảy qua. Sông Hoàng nhỏ nhưng là đường nối giữa sông Hồng và sông Cầu, đây là đầu mối giao thông đường thủy của nước ta lúc đó.
- Nếu có chiến sự thì từ sông Hoàng ra sông Hồng, ngược sông Lô, sông Đà có thể lên Tây Bắc. Hoặc từ sông Hoàng, ra sông Hồng, xuôi sông Đáy có thể xuống đồng

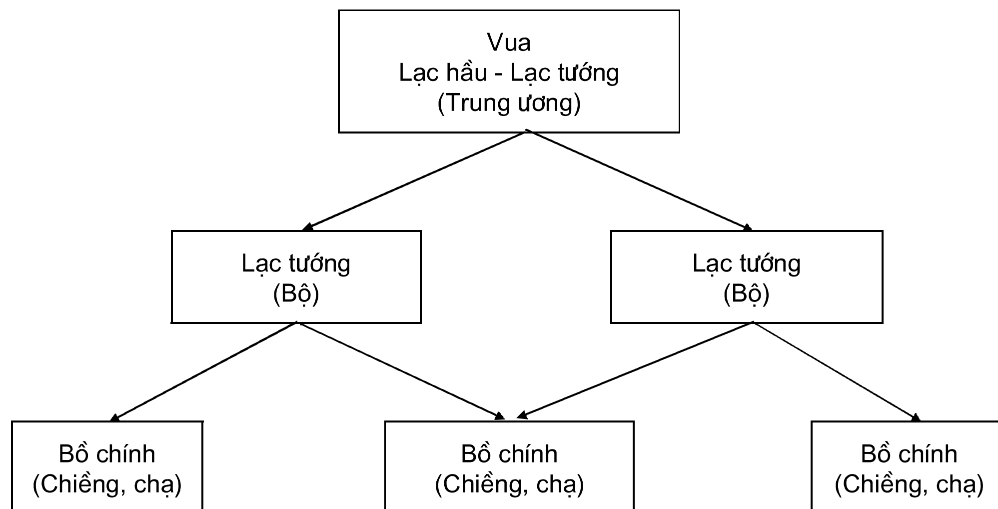
bằng và ra biển. Từ sông Hoàng, ra sông Hồng, tiến đến sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam có thể lên Đông Bắc.

GV hỏi HS: Bộ máy nhà nước Âu Lạc được tổ chức như thế nào?

HS trả lời: Bộ máy nhà nước Âu Lạc không có gì thay đổi so với bộ máy nhà nước Văn Lang.

- *Đứng đầu nhà nước là An Dương Vương.*
- *Giúp vua cai trị nước là các Lạc hầu, Lạc tướng. Cả nước được chia thành nhiều bộ, đứng đầu các bộ là Lạc tướng.*
- *Đứng đầu các làng, chạ là Bồ chính.*

GV yêu cầu HS vẽ sơ đồ nhà nước Âu Lạc.



	GV giải thích thêm: Tuy sơ đồ nhà nước Âu Lạc không có gì khác nhà nước Văn Lang nhưng uy quyền của vua lớn hơn nhiều.
3. Đất nước Âu Lạc có gì thay đổi?	GV gọi HS đọc mục 3 trang 42, 43 SGK sau đó GV đặt câu hỏi: - Đất nước ta, cuối thời Hùng Vương, đầu thời kì An Dương Vương có những biến đổi gì?
	HS trả lời:
• *Trong nông nghiệp* *- Lưỡi cày đồng được dùng phổ biến hơn.* *- Lúa gạo, khoai, đậu, rau củ nhiều hơn.* *- Chăn nuôi gia súc, đánh cá, săn bắn đều phát triển.* • *Thủ công nghiệp có nhiều tiến bộ: đồ gốm, dệt, làm trang sức...* • *Nghề luyện kim phát triển.* *- Giáo, mác, mũi tên đồng, rìu đồng, cuốc sắt, rìu sắt được sản xuất.*	
	GV: Theo em tại sao lại có sự tiến bộ này?
	HS trả lời: Do nghề luyện kim phát triển (luyện đồng và sắt) công cụ sản xuất có nhiều tiến bộ, năng suất lao động tăng, của cải xã hội

	ngày càng nhiều, đời sống nhân dân no đủ hơn. - Nông nghiệp dùng cày (đồng và sắt) thay cho nông nghiệp dùng cuốc. GV: Khi sản phẩm xã hội tăng, của cải dư thừa sẽ dẫn đến hiện tượng gì trong xã hội? HS trả lời:
• *Trong xã hội có sự phân biệt giàu nghèo, mâu thuẫn giai cấp xuất hiện.*	
	GV dành ít thời gian để HS thảo luận câu hỏi. (Nguyên nhân nào dẫn đến sự phân biệt giàu nghèo và mâu thuẫn giai cấp trong xã hội).

IV. Củng cố bài

GV gọi HS trả lời câu hỏi:

1. Cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Tần của nhân dân Tây Âu và Lạc Việt diễn ra như thế nào?
2. Nước Âu Lạc được ra đời trong hoàn cảnh nào?

V. Dặn dò HS

- Các em học theo những câu hỏi cuối bài.

Bài 15 NƯỚC ÂU LẠC *(tiếp theo)*

A. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Qua bài học, HS thấy rõ giá trị của thành Cổ Loa:

- Thành Cổ Loa là trung tâm chính trị, kinh tế quân sự của nước Âu Lạc.
- Thành Cổ Loa là công trình quân sự độc đáo, thể hiện được tài năng quân sự của cha ông ta.
- Do mất cảnh giác, nhà nước Âu Lạc bị rơi vào tay Triệu Đà.

2. Tư tưởng

- Giáo dục cho HS biết trân trọng những thành quả mà cha ông đã xây dựng trong lịch sử (thành Cổ Loa).
- Giáo dục cho HS tinh thần cảnh giác đối với kẻ thù, trong mọi tình huống phải kiên quyết giữ gìn độc lập dân tộc.

3. Kĩ năng

- Rèn luyện cho các em kĩ năng trình bày một vấn đề lịch sử theo bản đồ và kĩ năng nhận xét, đánh giá, rút kinh nghiệm lịch sử.

B. NỘI DUNG

I. Ổn định lớp

II. Kiểm tra bài cũ

1. Cuộc kháng chiến chống Tần của nhân dân Tây Âu và Lạc Việt diễn ra như thế nào?
2. Hoàn cảnh thành lập nhà nước Âu Lạc?

III. Bài mới (*tiếp theo*)

4. Thành Cổ Loa và lực lượng quốc phòng	GV phóng to sơ đồ khu thành Cổ Loa hình 41 SGK để HS có thể quan sát thành Cổ Loa dễ dàng hơn.

	GV gọi HS đọc mục 4 trang 43, 44 SGK và đặt câu hỏi: - Tại sao người ta gọi Cổ Loa là Loa thành? HS trả lời:
• *Sau khi An Dương Vương lên ngôi vua, dời đô về Phong Khê cho xây dựng ở đây một khu thành đất lớn, người sau gọi là Loa thành hay thành Cổ Loa.*	
	- Thành có hình xoáy trôn ốc nên người ta còn gọi là Loa thành. GV giải thích thêm: - Cổ Loa còn có tên là Chạ Chủ và Khả Lũ (theo *An Nam chí lược* của Lê Trắc chép, thế kỉ XIV). - Đến thế kỉ XV mới xuất hiện tên *Loa Thành* và *Cổ Loa*. GV hướng dẫn HS quan sát thành Cổ Loa và đặt câu hỏi: - Em có nhận xét gì về cấu trúc của thành Cổ Loa? (trình bày bằng bản đồ). HS trả lời:
• *Thành có ba vòng khép kín.* • *Tổng chiều dài chu vi khoảng 16.000 mét.*	

- *Chiều cao của thành khoảng từ 5 - 10m.* - *Mặt thành rộng trung bình 10m.* - *Chân thành rộng từ 10-20m.* - *Các thành đều có hào nước (rộng 10 - 20m) bao quanh, các hào thông với nhau vừa nối với Đầm Cả, vừa nối với sông Hoàng, có thể ra sông Hồng.*	
	GV giải thích thêm: 3 vòng thành gồm: - Vòng thành nội hình chữ nhật chu vi 1.650m, cao 5m, mặt thành rộng 10 - 12m, chân rộng từ 20 - 30m, có 1 cửa Nam trông thẳng vào thiết triều. - Thành trung và thành ngoại không có hình thù rõ ràng, căn cứ vào những gò đống sẵn có, nhân dân ta bồi đắp thành những vùng thành Cổ Loa. - Thành trung dài 6.500m, có 5 cửa: cửa Nam chung với thành ngoại. - Thành ngoại dài 8.000m có 3 cửa. Các cửa thành bố trí so le với nhau để khi giặc vào vòng thành ngoại, vòng trong có thể tác chiến (GV vừa giảng giải cho các em những sử liệu, vừa thể hiện những kiến thức đó trên bản đồ để HS hứng thú hơn

	trong học tập và nắm kiến thức cơ bản dễ dàng hơn).
	GV yêu cầu HS quan sát bản đồ và trả lời câu hỏi: - Bên trong thành nội là khu vực gì?
	HS trả lời:
• *Bên trong thành nội là nơi ở và làm việc của vua và các Lạc hầu, Lạc tướng.*	
	GV đặt câu hỏi: - Em có nhận xét gì về việc xây dựng công trình thành Cổ Loa vào thế kỉ III - II TCN ở nước Âu Lạc.
	HS trả lời:
• *Đó là công trình lao động qui mô nhất của Âu Lạc (cách đây hơn 2000 năm).*	
	GV giải thích thêm: Dân số Âu Lạc lúc đó chỉ có khoảng 1 triệu người, đắp được 3 vòng thành Cổ Loa, đó là một kì công của người Việt cổ.
	HS trả lời tiếp:
• *Thể hiện tài năng sáng tạo và kĩ thuật xây thành của nhân dân ta.* • *Thành vừa là kinh đô vừa là một công trình quân sự lớn để bảo vệ an ninh quốc gia.*	

GV hỏi tiếp:

- Tại sao nói Cổ Loa là một quân thành?

HS trả lời: Ở đây có một lực lượng quân đội lớn:

- Bộ binh, thủy binh được trang bị vũ khí bằng đồng: giáo, rìu chiến, dao găm, đặc biệt là nỏ.

GV: Căn cứ vào đâu chúng ta kết luận Cổ Loa là một thành quân sự.

HS trả lời:

- Ở phía Nam thành (Cầu Vực) người ta đã phát hiện hàng vạn mũi tên đồng.
- Đầm Cả là nơi tập trung thuyền chiến vừa tập luyện vừa sẵn sàng chiến đấu khi có chiến sự.

GV: Em hãy nêu những điểm giống và khác nhau của nhà nước Văn Lang - Âu Lạc?

HS trả lời: Hai nhà nước này giống nhau về tổ chức nhà nước:

- Vua có quyền quyết định tối cao.
- Giúp vua cai trị đất nước là các Lạc hầu và Lạc tướng.
- Lạc tướng đứng đầu các bộ; Bồ chính đứng đầu chiềng, chạ.

Khác nhau:

- Nước Văn Lang: kinh đô ở vùng trung du: Bạch Hạc, Phú Thọ.
- Nước Âu Lạc: kinh đô ở đồng bằng: Cổ Loa, Đông Anh, Hà Nội.
- Âu Lạc có thành Cổ Loa vừa là kinh đô, trung tâm chính trị, kinh tế vừa là công trình quân sự bảo vệ an ninh quốc gia.

- Vua An Dương Vương có quyền lực tập trung hơn vua Hùng.

5. Nhà nước Âu Lạc sụp đổ trong hoàn cảnh nào?

GV yêu cầu HS đọc mục 5 trang 45 SGK, sau đó đặt câu hỏi:

- Em biết gì về Triệu Đà?

HS trả lời: Triệu Đà là một tướng của nhà Tần, được giao cai quản các quận giáp phía bắc Âu Lạc (Quảng Đông, Quảng Tây - Trung Quốc ngày nay).

- Năm 207 TCN, nhân lúc nhà Tần suy yếu, Triệu Đà đã cắt đất 3 quận, lập thành nước Nam Việt và sau đó đem quân đi đánh các vùng xung quanh và đánh vào đất Âu Lạc.

GV nói thêm:

- *Năm 181 - 180 TCN Triệu Đà đem quân xâm lược Âu Việt.*

GV đặt câu hỏi:

- Cuộc kháng chiến chống Triệu Đà của nhân dân Âu Lạc diễn ra như thế nào?

HS trả lời:

- *Quân dân Âu Lạc với vũ khí tốt và tinh thần chiến đấu dũng cảm, đã đánh bại được quân Triệu, giữ vững nền độc lập của đất nước.*

GV nói thêm: Sau nhiều lần tiến quân đánh Âu Lạc không thắng lợi. Triệu Đà đã dùng quỷ kế: vờ xin hoà và dùng mưu kế chia rẽ nội bộ nước ta.

- *Năm 179 TCN, An Dương Vương đã mắc mưu Triệu Đà, Âu Lạc bị thất bại nhanh chóng.*

GV: Triệu Đà dùng kế xảo quyệt gì để đánh Âu Lạc?

GV gọi 1 HS kể chuyện Mỵ Châu - Trọng Thủy.

Sau đó GV giải thích thêm:

- Năm 179 TCN, sau khi chia rẽ được nội bộ Âu Lạc, các tướng giỏi của An Dương Vương như Cao Lỗ, Nồi Hầu bỏ về quê, Triệu Đà đã đem quân đánh Âu Lạc, An Dương Vương không đề phòng (Trọng Thủy ở trong thiết triều, biết rất rõ về kĩ thuật quân sự của Âu Lạc). Trọng Thủy đã báo với vua cha là Triệu Đà, bàn kế đánh nước ta.
- Mặt khác, mất hết tướng giỏi An Dương Vương trở tay không kịp cho nên Âu Lạc rơi vào tay nhà Triệu (-179) mở đầu thời kì hơn một ngàn năm Bắc thuộc của dân tộc ta.

GV: Theo em, sự thất bại của An Dương Vương để lại cho đời sau bài học gì?

HS trả lời:

- *Sự thất bại của An Dương Vương đã để lại cho chúng ta bài học kinh nghiệm xương máu là đối với kẻ thù*

phải tuyệt đối cảnh giác. • *Vua phải tin tưởng ở trung thần.* • *Vua phải dựa vào dân để đánh giặc, bảo vệ đất nước.*	
	GV giới thiệu sơ qua truyền thuyết về An Dương Vương và đánh giá An Dương Vương: - An Dương Vương vừa có công vừa có tội với lịch sử. Ông có công dựng nước, nhưng ông có tội là mất cảnh giác để nước ta rơi vào tay Triệu Đà (-179) mở đầu hơn một ngàn năm Bắc thuộc.

IV. Củng cố bài

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi:
  1. Em hãy dùng bản đồ mô tả thành Cổ Loa.
  2. Dựa vào truyền thuyết lịch sử An Dương Vương, em hãy trình bày nguyên nhân thất bại của An Dương Vương trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Triệu Đà.
- GV giải thích 4 câu ca dao đóng khung cuối bài:

"Ai về qua huyện Đông Anh,
Ghé xem phong cảnh Loa thành Thục Vương.
Cổ Loa thành ốc khác thường,
Trải bao năm tháng dấu thành còn đây."

V. Dặn dò HS

- Học theo câu hỏi cuối bài.
- Các em hãy mô tả thành Cổ Loa bằng bản đồ và đánh giá ý nghĩa lịch sử của thành Cổ Loa (chính trị, kinh tế, quân sự).

Bài 16 ÔN TẬP CHƯƠNG I VÀ II

A. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- HS củng cố những kiến thức về lịch sử dân tộc, từ khi có con người xuất hiện trên đất nước ta cho đến thời dựng nước Văn Lang - Âu Lạc.
- Nắm được những thành tựu kinh tế và văn hóa của các thời kì khác nhau.
- Nắm được những nét chính của xã hội và nhân dân thời Văn Lang, Âu Lạc, cội nguồn dân tộc.

2. Tư tưởng

- Củng cố ý thức và tình cảm của HS đối với Tổ quốc, với nền văn hóa dân tộc.

3. Kĩ năng

- Rèn luyện kĩ năng khái quát sự kiện, tìm ra những nét chính và thống kê các sự kiện một cách có hệ thống.

4. Đồ dùng dạy học và tài liệu tham khảo

- Lược đồ đất nước ta thời nguyên thủy và thời Văn Lang, Âu Lạc.
- Một số tranh ảnh và công cụ, các công trình nghệ thuật tiêu biểu cho từng giai đoạn.
- Một số câu ca dao về phong tục, tập quán và nguồn gốc dân tộc.

B. NỘI DUNG

II. Ổn định lớp

II. Kiểm tra bài cũ

1. Em hãy mô tả thành Cổ Loa.
2. Em hãy phân tích những giá trị của thành Cổ Loa? (chính trị, kinh tế, quân sự).

III. Bài mới

1. Dấu tích của sự xuất hiện những người đầu tiên trên đất nước ta đến thời kì dựng nước Văn Lang - Âu Lạc?	GV đặt câu hỏi: - Căn cứ vào những bài đã học, em hãy cho biết những dấu tích đầu tiên của người nguyên thủy trên đất nước ta. HS trả lời:
• *Cách nay hàng chục vạn năm đã có người Việt cổ sinh sống.*	
	GV dùng bản đồ hình 24 SGK phóng to treo trên bảng để HS có thể xác định vùng những người Việt cổ cư trú. - Người ta tìm thấy rằng hóa thạch của người tối cổ ở hang Thẩm Hai, Thẩm Khuyên (Lạng Sơn). - Núi Đọ (Thanh Hoá), tìm thấy nhiều công cụ bằng đá của người nguyên thủy, cách đây khoảng 40 - 30 vạn năm. - Tìm thấy chiếc răng và mảnh xương trán của Người tinh khôn ở hang Kéo Lèng (Lạng Sơn). GV sơ kết:
• *Những người Việt cổ và các thế hệ con cháu họ là chủ nhân muôn thuở của đất nước Việt Nam.*	
	GV hướng dẫn các em lập sơ đồ: Dấu tích của Người tối cổ ở Việt Nam.

Địa điểm	Thời gian	Hiện vật
Hang Thẩm Hai, Thẩm Khuyên (Lạng Sơn)	Hàng chục vạn năm	Chiếc răng của Người tối cổ.
Núi Đọ (Thanh Hoá)	40 - 30 vạn năm	Công cụ bằng đá của người nguyên thủy được ghè đẽo thô sơ.
Hang Kéo Lèng (Lạng Sơn)	4 vạn năm	Răng và mảnh xương trán của Người tinh khôn.
Phùng Nguyên cồn Châu Tiên, Bến Đò...	4.000 - 3.500 năm	Nhiều công cụ đồng thau.

2. Xã hội nguyên thủy Việt Nam trải qua những giai đoạn nào?

- *Xã hội nguyên thủy Việt Nam trải qua giai đoạn Ngườm, Sơn Vi (đồ đá cũ), công cụ đồ đá được ghè đẽo thô sơ.*
- *Văn hóa Hòa Bình - Bắc Sơn (đồ đá giữa) công cụ đá được ghè đẽo một mặt, bắt đầu có đồ gốm (Bắc Sơn). Chứng tỏ người Việt cổ đã bước sang thời đại đồ đá mới.*
- *Văn hóa Phùng Nguyên (thời đại kim khí) đồng thau xuất hiện.*

GV hỏi: Xã hội nguyên thủy Việt Nam trải qua những giai đoạn nào?

HS trả lời:

GV: Căn cứ vào đâu, em xác định những tư liệu này?

HS trả lời: Căn cứ vào những tài liệu của giới khảo cổ học Việt Nam.

GV: Tổ chức xã hội của người nguyên thủy Việt Nam như thế nào?

HS trả lời:

- *Thời kì Sơn Vi, người nguyên thủy sống thành từng bầy.*
- *Thời Hòa Bình - Bắc Sơn họ sống thành các thị tộc mẫu hệ.*
- *Thời Phùng Nguyên, họ sống thành các bộ lạc là liên minh các thị tộc phụ hệ.*

GV hướng dẫn HS lập bảng những giai đoạn phát triển của xã hội nguyên thủy Việt Nam.

Giai đoạn	Địa điểm	Thời gian	Công cụ sản xuất
Người tối cổ	Sơn Vi	Hàng chục vạn năm	Đồ đá cũ, công cụ đá được ghè đẽo thô sơ.
Người tinh khôn (giai đoạn đầu)	Hòa Bình, Bắc Sơn	40 - 30 vạn năm	Đồ đá giữa và đồ đá mới, công cụ đá được mài tinh xảo.
Người tinh khôn (giai đoạn phát triển)	Phùng Nguyên	4000 - 3500 năm	Thời đại kim khí, công cụ sản xuất bằng đồng thau + sắt.

3. Những điều kiện dẫn đến sự ra đời của nhà nước Văn Lang và Âu Lạc?	GV: Cách đây khoảng 4000 năm, người Việt cổ đã sinh sống trên đất nước Việt Nam, họ đã tạo nên những cơ sở vật chất và tinh thần đầu tiên cho buổi đầu dựng nước Văn Lang. - Quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc ta thường đi liền với nhau. Quá trình dựng nước Âu Lạc cũng là quá trình người Việt cổ phải tiến hành kháng chiến chống Tần, chống Triệu. GV gọi HS kể lại truyền thuyết "*Âu Cơ và Lạc Long Quân*". GV đặt câu hỏi để HS trả lời: - Sau truyền thuyết *"Âu Cơ và Lạc Long Quân*" em có suy nghĩ gì về cội nguồn dân tộc? HS trả lời: - Dân tộc ta có chung một cội nguồn thống nhất (đồng bào). GV: Chúng ta vừa nghe truyền thuyết về cội dân tộc, còn thực tế thì sao? GV hướng dẫn HS trả lời.
• *Cách đây khoảng 4000 năm các bộ lạc Việt cổ đã sống định cư thành các xóm làng ở vùng gò đồi trung du, châu thổ sông Hồng, sông Mã.* • *Họ sống bằng nghề nông nguyên thủy*	

(trồng trọt và chăn nuôi). • *Trồng lúa nước là chủ yếu, hàng năm phải lo trị thủy, bảo vệ mùa màng.*	
	GV gọi 1 HS kể về chuyện *Sơn Tinh - Thủy Tinh* (nói lên chiến thắng lũ lụt của cha ông). GV đặt câu hỏi tiếp: - Cách đây khoảng 4000 năm, công cụ sản xuất của người Việt cổ chủ yếu làm bằng gì? HS trả lời:
• *Công cụ sản xuất chủ yếu bằng đồng, sắt thay thế cho công cụ đá.*	
	Nếu còn nhiều thời gian GV yêu cầu HS kể lại chuyện *Thánh Gióng* (chú ý chi tiết con ngựa sắt). GV hỏi: - Những lý do gì đã dẫn tới sự ra đời nhà nước đầu tiên ở nước ta?
• *15 bộ lạc sinh sống ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ cần phải liên kết với nhau để trị thủy, chống lũ lụt, bảo vệ mùa màng và chống giặc ngoại xâm.*	

- *Trong 15 bộ lạc, bộ lạc Văn Lang là hùng mạnh nhất, thủ lĩnh của bộ lạc Văn Lang là vua Hùng (cha truyền con nối). Vua Hùng đặt tên nước là Văn Lang (thế kỉ III TCN), sau đó thành nước Âu Lạc.*

GV dùng sơ đồ khu di chỉ Cổ Loa và bản đồ Nam Việt và Âu Lạc thế kỉ III TCN để nhắc lại cuộc kháng chiến chống Tần và chống Triệu.

- Tuy cuộc kháng chiến chống Triệu đã thất bại, nước ta rơi vào tình trạng hơn 1000 năm Bắc thuộc, nhưng nhân dân ta vẫn kiên trì đấu tranh để giành lại độc lập.

4. Những công trình văn hóa tiêu biểu của thời Văn Lang - Âu Lạc?

GV hỏi HS: Những công trình văn hóa tiêu biểu cho văn minh Văn Lang - Âu Lạc là gì?

HS trả lời:

- *Trống đồng và thành Cổ Loa.*

GV giải thích:

+ Trống đồng là vật tượng trưng cho văn minh Văn Lang - Âu Lạc:
  - Nhìn vào các hoa văn của trống đồng người ta có thể thấy những văn hóa vật chất và tinh thần của thời kì đó.
  - Trống đồng dùng trong lễ hội, cầu mưa thuận gió hoà.

+ Thành Cổ Loa: Là kinh đô của nước Âu Lạc, là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của đất nước, khi có chiến tranh thành Cổ Loa là một công trình quân sự lớn để bảo vệ an ninh quốc gia.
  - Bởi vì xung quanh 3 vòng thành đều là các hào nước được nối với sông Hoàng và sông Hồng, từ đó ta có thể tiến lên Tây Bắc, Việt Bắc và ra biển bằng đường thủy.

GV dùng sơ đồ khu thành Cổ Loa (hình 41) để phân tích những giá trị của thành Cổ Loa.

GV sơ kết: Thời Văn Lang - Âu Lạc để lại cho chúng ta:

- Tổ quốc (nhà nước Văn Lang - Âu Lạc mở đầu thời kì dựng nước và giữ nước).
- Thuật luyện kim: sản xuất ra các công cụ đồng và sắt, làm cho năng suất lao động cao hơn, đời sống nhân dân ổn định hơn.
- Người dân lúc đó chủ yếu sống bằng nền kinh tế trồng lúa nước với 2 ngành chính là trồng trọt và chăn nuôi. Dân tộc ta hình thành những phong tục tập quán riêng.
- Thờ thần Mặt Trời, thần sấm, thần mưa, thần núi, đất, nước.
- Thờ cúng tổ tiên...
- Phong tục: Nhuộm răng, ăn trầu, ngày Tết làm bánh chưng, bành dày.
- Đặc biệt là sau sự thất bại của An Dương Vương, chúng ta đã rút ra bài học đầu tiên về công cuộc giữ nước: trong mọi tình huống, chúng ta phải luôn luôn cảnh giác với kẻ thù.

Chương III
THỜI KÌ BẮC THUỘC VÀ ĐẤU TRANH GIÀNH ĐỘC LẬP

Bài 17 CUỘC KHỞI NGHĨA HAI BÀ TRƯNG (NĂM 40)

A. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Sau thất bại của An Dương Vương, đất nước ta bị phong kiến phương Bắc thống trị (thời kì Bắc thuộc). Sự thống trị tàn bạo của phong kiến phương Bắc là nguyên nhân chính dẫn đến cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng.
- Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng được toàn dân ủng hộ, thắng lợi nhanh chóng, đất nước giành được độc lập.

2. Tư tưởng

- Giáo dục cho HS ý thức căm thù quân xâm lược, ý thức tự hào, tự tôn dân tộc.
- Giáo dục cho các em lòng biết ơn Hai Bà Trưng và tự hào về truyền thống phụ nữ Việt Nam.

3. Kĩ năng

- Rèn luyện cho HS biết tìm nguyên nhân và mục đích của sự kiện lịch sử.
- Bước đầu rèn luyện kĩ năng cho HS biết vẽ và đọc bản đồ lịch sử.

4. Đồ dùng dạy học

- Bản đồ loại treo tường "Khởi nghĩa Hai Bà Trưng" do trung tâm bản đồ - tranh ảnh, Bộ Giáo dục và Đào tạo xuất bản.
- Bản đồ Nam Việt và Âu Lạc thế kỉ III TCN.
- Bản đồ Âu Lạc thế kỉ I - thế kỉ III.
- Tranh dân gian về Hai Bà Trưng khởi nghĩa, ảnh về đền thờ Hai Bà ở Hà Nội, Hà Tây ...

B. NỘI DUNG

I. Ổn định lớp

II. Kiểm tra bài cũ

1. Những hoa văn trên trống đồng Đông Sơn giúp em hiểu những gì về đời sống của người Việt cổ?
2. Em hãy phân tích giá trị của thành Cổ Loa? (chính trị, kinh tế, quân sự).

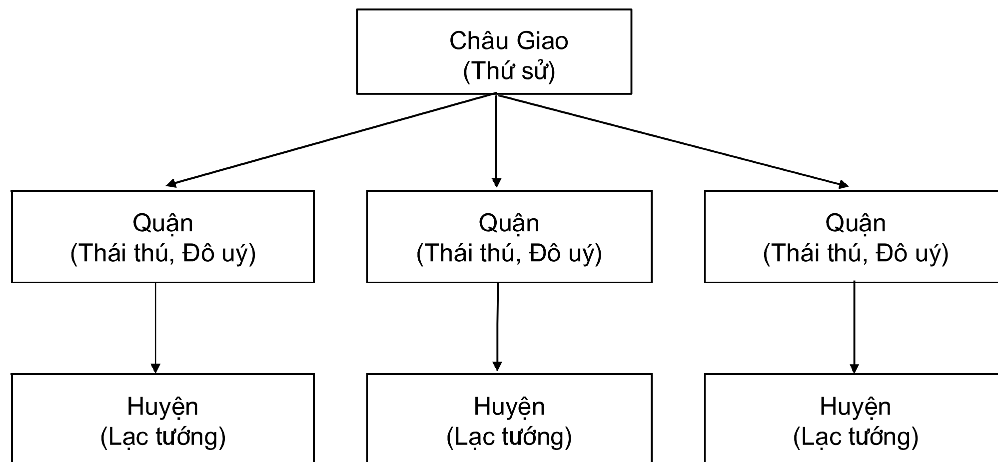
III. Bài mới

1. Nước Âu Lạc từ thế kỉ II TCN đến thế kỉ I có gì đổi thay?	GV dùng bản đồ Nam Việt và Âu Lạc thế kỉ III TCN, khái quát cho HS rõ nước Nam Việt và Âu Lạc là 2 quốc gia láng giềng, gần kề với nhau. GV gọi HS đọc mục 1 trang 47 SGK. GV đặt câu hỏi: - Sau cuộc kháng chiến của An Dương Vương chống Triệu Đà thất bại, dân tộc ta đã ở vào tình trạng như thế nào? HS trả lời: Dân tộc ta bước vào tình trạng hơn 1000 năm Bắc thuộc.
• *Năm 179 TCN, Triệu Đà sáp nhập Âu Lạc*	

vào Nam Việt, biến Âu Lạc thành 2 quận của Trung Quốc là Giao Chỉ và Cửu Chân.	
	GV: Sau khi nhà Hán, đánh bại nhà Triệu, chúng đã thực hiện chính sách gì ở nước ta?
	HS trả lời:
• *Năm 111 TCN nhà Hán thay nhà Triệu thống trị Âu Lạc, biến nước ta thành 3 quận: Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam (từ Quảng Nam trở ra).* *- Chúng hợp nhất 3 quận của ta với 6 quận của Trung Quốc thành châu Giao, thủ phủ của châu Giao là Luy Lâu (Thuận Thành, Bắc Ninh).*	
	GV dùng bản đồ Nam Việt và Âu Lạc thế kỉ III TCN để HS thấy rõ chính sách thâm độc của nhà Hán (biến nước ta thành quận, huyện của Trung Quốc).
	GV đặt câu hỏi: - Sau khi nhà Hán chiếm nước ta, chúng đã thực hiện chính sách cai trị như thế nào?
	HS trả lời: - Chúng áp dụng chính sách cai trị của người Hán.

- *Đứng đầu châu là Thứ sử người Hán.*
- *Đứng đầu quận là Thái thú coi việc chính trị và Đô uý coi việc quân sự (đều là người Hán).*
- *Đứng đầu huyện là Lạc tướng (người Việt).*
- *Từ huyện trở xuống bộ máy như cũ.*

Sơ đồ tổ chức bộ máy châu Giao



GV đặt câu hỏi:

- Nhà Hán gộp Âu Lạc với 6 quận của Trung Quốc thành châu Giao nhằm âm mưu gì? Em có nhận xét gì về cách đặt quan lại cai trị của nhà Hán?

GV hướng dẫn để HS trả lời:

- Chúng đồng hóa dân ta, muốn biến nước ta thành quận, huyện của Trung Quốc.

- Bộ máy cai trị rập khuôn của người Hán. Nhưng từ huyện trở xuống người Hán vẫn phải thông qua người Việt để thực hiện chính sách cai trị.

GV hỏi: Chính sách cai trị của nhà Hán đối với nhân dân ta như thế nào?

HS trả lời:

- *Chúng thực hiện chính sách áp bức bóc lột nặng nề.*

- Phải nộp các loại thuế: thuế muối, thuế sắt...

- Hàng năm phải cống nạp: sừng tê, ngà voi, ngọc trai, đồi mồi...

- Bắt dân ta phải theo phong tục của người Hán.

GV giải thích thêm: Chúng thực hiện chính sách đồng hóa đối với dân ta, bắt dân ta ăn, mặc, ở, sinh hoạt giống người Hán, cho người Hán di cư sang nước ta lập nghiệp, bắt phụ nữ nước ta lấy người Hán...

GV đặt câu hỏi:

- Em biết gì về Thái thú Tô Định (người Hán) ở nước ta?

HS trả lời:

- *Năm 34 Tô Định được cử làm Thái thú quận Giao Chỉ. Hắn rất gian ác, tham lam, khiến cho dân ta vô cùng cực khổ.*

	GV: Nhân dân châu Giao bị nhà Hán bóc lột như thế nào? Nhà Hán đưa người Hán sang ở châu Giao nhằm mục đích gì? HS trả lời: - Nhân dân ta bị nhà Hán bóc lột rất nặng nề, nên cuộc sống ngày càng khốn khổ. - Chúng đưa người Hán sang nước ta nhằm biến nước ta thành quận, huyện của Trung Quốc, đồng hóa dân ta.
2. Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng bùng nổ	GV yêu cầu HS đọc mục 2 trang 48 SGK. GV đặt câu hỏi: - Vì sao cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng bùng nổ? HS trả lời:
• *Nguyên nhân cuộc khởi nghĩa:* *- Do chính sách áp bức, bóc lột tàn bạo của nhà Hán.* *- Thi Sách chồng Trưng Trắc bị Thái thú Tô Định giết hại.* *Để trả nợ nước, thù nhà Hai Bà Trưng đã nổi dậy khởi nghĩa.*	
	GV yêu cầu HS nói rõ hơn thân thế của Hai Bà Trưng. HS trả lời: - Hai Bà Trưng là con gái Lạc tướng huyện Mê Linh (vùng đất từ Ba Vì đến Tam Đảo thuộc tỉnh Hà Tây, Vĩnh Phúc).

- Trưng Trắc đã kết duyên cùng Thi Sách con Lạc tướng huyện Chu Diên (vùng đất thuộc Đan Phượng - Hà Tây và Từ Liêm - Hà Nội ngày nay).
- Hai gia đình Lạc tướng đã ngầm liên kết với các thủ lĩnh ở mọi miền đất nước chuẩn bị nổi dậy. Không may, Thi Sách bị giết hại.

GV đặt câu hỏi:

- Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng diễn ra như thế nào?

HS trả lời:

- *Diễn biến khởi nghĩa:*

- Mùa xuân năm 40 (tháng 3 dương lịch), Hai Bà Trưng đã dựng cờ khởi nghĩa làm lễ tế cờ ở Hát Môn (Hà Tây).

- Tương truyền ngày làm lễ tế cờ (xuất quân) Trưng Trắc đã đọc 4 câu thơ:

"Một xin rửa sạch nước thù,
Hai xin đem lại nghiệp xưa họ Hùng,
Ba kẻo oan ức lòng chồng,
Bốn xin vẻn vẹn sở công lênh này."

GV hỏi: Với 4 câu thơ đó, em hiểu như thế nào về mục tiêu của cuộc khởi nghĩa?

HS trả lời:

- Mục tiêu chủ yếu của cuộc khởi nghĩa là giành lại độc lập dân tộc (rửa sạch nợ nước), sau đó là khôi phục lại sự nghiệp của họ Hùng (Hai Bà Trưng thuộc dòng dõi Hùng Vương).

- Sau đó mới là mục tiêu trả thù cho chồng (kẻo oan ức lòng chồng) và góp phần cống hiến sức mình cho đất nước.

GV: Cuộc khởi nghĩa phát triển như thế nào?

GV dùng lược đồ khởi nghĩa Hai Bà Trưng đã phóng to để các em dễ theo dõi, sau đó yêu cầu HS điền các danh tướng của Hai Bà Trưng ở khắp nơi kéo quân về tụ nghĩa.

GV đặt câu hỏi:

- Em hãy nêu tên một số lực lượng của nhân dân ta lúc đó kéo về Mê Linh tụ nghĩa với Hai Bà Trưng.

HS trả lời. GV giúp HS đánh dấu vào bản đồ (câm).

- Nguyễn Tam Trinh (Mai Động, Hà Nội) đem 5.000 nghĩa binh về tụ nghĩa.
- Nàng Quốc (Hoàng Xá, Gia Lâm) với 2000 tráng sĩ.
- Ông Cai (Thanh Oai - Hà Tây) mặc giả gái, mang theo hơn 3000 nghĩa quân nữ.
- Bà Vĩnh Huy (Cổ Châu - Bắc Ninh) với hơn 1000 tráng đinh.
- Bà Lê Chân (Hải Phòng), bà Thánh Thiên (Bắc Ninh), bà Lê Thị Hoa (Thanh Hoá)...

GV đặt câu hỏi tiếp:

- Theo em, việc khắp nơi đều kéo quân về Mê Linh nói lên điều gì?

HS trả lời:

- Điều đó nói lên cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng đã được đông đảo nhân dân cả nước hưởng ứng.
- Tạo ra thực lực đánh bại kẻ thù.

	GV: Sau khi làm lễ tế cờ, được dân chúng ủng hộ, nghĩa quân đã liên tiếp thắng lợi. Em hãy kể tên những chiến thắng đó? HS trả lời:
• *Nghĩa quân làm chủ Mê Linh, nhanh chóng tiến xuống Cổ Loa và Luy Lâu.*	
	GV: Kết quả của cuộc khởi nghĩa ra sao? HS trả lời:
• *Kết quả:* *- Tô Định hoảng hốt bỏ thành mà chạy. Hắn phải cắt tóc, cạo râu chạy trốn về nước.* *- Cuộc khởi nghĩa thắng lợi hoàn toàn.*	
	GV hướng dẫn HS, trình bày diễn biến của cuộc khởi nghĩa bằng lược đồ. Điền những ký hiệu thích hợp lên lược đồ thể hiện diễn biến của cuộc khởi nghĩa (có thể dùng mũi tên để minh họa những chiến thắng của nghĩa quân). GV giải thích câu nói của Lê Văn Hưu đóng khung cuối bài. - Đây là cuộc khởi nghĩa thu hút được đông đảo dân chúng tham gia chống lại ách thống trị của nhà Hán (người chỉ huy là Hai Bà Trưng, hô một tiếng là 65 thành đều hưởng ứng).

- Cuộc khởi nghĩa này báo hiệu thế lực phong kiến phương Bắc không thể cai trị vĩnh viễn nước ta.

IV. Củng cố bài

GV yêu cầu HS trả lời những câu hỏi cuối bài:

1. Đất nước và nhân dân Âu Lạc dưới thời thuộc Hán có gì thay đổi?
2. Diễn biến của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng?
3. Em có suy nghĩ gì về nhận xét của Lê Văn Hưu.

V. Dặn dò HS

- Các em học theo câu hỏi cuối bài.
- Trình bày diễn biến của khởi nghĩa bằng bản đồ.
- Ý nghĩa lịch sử cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng.

Bài 18 TRƯNG VƯƠNG VÀ CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG QUÂN XÂM LƯỢC HÁN

A. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Sau khi cuộc khởi nghĩa thắng lợi, Hai Bà Trưng đã tiến hành công cuộc xây dựng đất nước, giữ gìn độc lập dân tộc vừa giành được, đó là những việc làm thiết thực đưa lại quyền lợi cho nhân dân, tạo nên sức mạnh để tiến hành cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Hán.
- HS cần thấy rõ ý chí kiên cường, bất khuất của nhân dân ta chống quân xâm lược Hán (42 - 43).

2. Tư tưởng

- HS cần hiểu rõ tinh thần bất khuất của dân tộc.
- Mãi mãi ghi nhớ công lao của các vị anh hùng dân tộc thời Hai Bà Trưng.

3. Kĩ năng

- Rèn luyện cho HS kĩ năng đọc bản đồ lịch sử.
- HS bước đầu làm quen với kể chuyện lịch sử.

B. NỘI DUNG

I. Ổn định lớp

II. Kiểm tra bài cũ

1. Đất nước và nhân nhân Âu Lạc dưới thời thuộc Hán có gì thay đổi?
2. Trình bày diễn biến của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng.

III. Bài mới

1. Hai Bà Trưng đã làm gì sau khi giành lại được độc lập?	GV gọi 1 HS đọc mục 1 trang 50 SGK. GV đặt câu hỏi: - Sau khi đánh đuổi quân Đông Hán, Hai Bà Trưng đã làm gì để giữ vững độc lập dân tộc? HS trả lời:
• *Trưng Trắc được suy tôn làm vua lấy hiệu là Trưng Vương đóng đô ở Mê Linh.* • *Phong chức tước cho những người có công.* • *Lập lại chính quyền.*	

• *Các Lạc tướng được quyền cai quản các huyện.* • *Xá thuế 2 năm cho dân.* • *Xoá bỏ chế độ lao dịch và binh pháp cũ.*	
	GV: Được tin cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng thắng lợi, vua Hán đã làm gì? HS trả lời: - Vua Hán nổi giận, hạ lệnh cho các quận miền Nam Trung Quốc khẩn trương chuẩn bị xe, thuyền, làm đường sá, tích trữ lương thực để sang Âu Lạc đàn áp nghĩa quân. GV giải thích thêm: - Sở dĩ vua Hán chưa ra lệnh cho quân sang đàn áp ngay cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng là bởi vì nhà Hán đang lo đối phó với phong trào khởi nghĩa nông dân Trung Quốc ở phía Tây và phía Bắc.
2. Cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Hán (42 - 43) đã diễn ra như thế nào?	GV dùng lược đồ kháng chiến chống quân xâm lược Hán hình 44 SGK đã phóng to để trình bày cuộc kháng chiến này. GV yêu cầu HS đọc mục 2 trang 50, 51 SGK. GV đặt câu hỏi: Năm 42, quân Đông Hán đã tấn công vào nước ta như thế nào? GV gọi 1 HS vừa trả lời vừa dùng bản đồ để minh họa.

• *Năm 42, Mã Viện chỉ huy đạo quân xâm lược gồm: 2 vạn quân tinh nhuệ, 2000 xe, thuyền và nhiều dân phu, tấn công ta ở Hợp Phố.* • *Nhân dân ta ở Hợp Phố đã anh dũng chống lại.*	
	GV giải thích Hợp Phố (Quảng Châu - Trung Quốc ngày nay), và chỉ địa danh này trên lược đồ để HS xác định rõ (Hợp Phố nằm trong châu Giao). GV: Tại sao Mã Viện lại được chọn làm chỉ huy đạo quân xâm lược? HS trả lời: - Mã Viện là một viên tướng có nhiều kinh nghiệm chinh chiến ở phương Nam. GV: Sau khi quân Mã Viện chiếm được Hợp Phố chúng đã tiến vào nước ta như thế nào? GV sử dụng lược đồ câm trình bày đến đâu, gắn các địa danh và các mũi tiến quân của Mã Viện tới đó.
• *Sau khi chiếm được Hợp Phố, Mã Viện đã chia quân thành 2 đạo thủy và bộ tiến vào nước ta.* *- Đạo quân bộ, men theo đường biển qua Quỷ Môn Quan (Tiên Yên -*	

Quảng Ninh) xuống vùng Lục Đầu.	
- Đạo quân thủy từ Hải Môn vượt biển vào sông Bạch Đằng, rồi theo sông Thái Bình, ngược lên Lục Đầu. Tại đây, 2 cánh quân thủy, bộ gặp nhau ở Lãng Bạc.	(Sông Lục Đầu là nơi gặp gỡ của 6 dòng sông ở vùng Chí Linh - Hải Dương).
	(Lãng Bạc là vùng phía đông Cổ Loa gần Chí Linh - Hải Dương). GV: Sau khi quân Mã Viện vào nước ta, nghĩa quân của Hai Bà Trưng đã chống đỡ như thế nào? (GV dùng lược đồ câm về cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Hán hình 44 SGK đã phóng to) trình bày tiếp.
• *Lúc đó Hai Bà Trưng kéo quân từ Mê Linh về Lãng Bạc nghênh chiến rất quyết liệt.* • *Thế của giặc mạnh, ta phải lùi về giữ Cổ Loa và Mê Linh.* • *Mã Viện đuổi theo ráo riết, ta phải lùi về Cấm Khê (Ba Vì - Hà Tây), nghĩa quân kiên quyết chống trả.* • *Tháng 3 năm 43 (ngày 6 tháng 2 âm lịch) Hai Bà Trưng đã hy sinh ở Cấm Khê.*	
	GV giải thích thêm về sự hy sinh anh dũng của Hai Bà Trưng, sử sách còn ghi lại

	"Cấm Khê đến lúc hiểm nghèo Chị em thất thế phải liều với sông" Tuy vậy về sự hy sinh của Hai Bà Trưng có sách lại nói hai bà đã hy sinh anh dũng trong cuộc giao chiến với quân Đông Hán.
• *Sau khi Hai Bà Trưng hy sinh, cuộc kháng chiến vẫn tiếp tục đến tháng 11 năm 43.*	
	GV: Để tưởng nhớ công lao to lớn của Hai Bà Trưng, nhân dân ta đã lập hơn 200 đền thờ ở khắp nơi trên toàn quốc. GV hướng dẫn HS xem hình 45. Đó là đền thờ Hai Bà Trưng ở huyện Mê Linh, quê hương của Hai Bà Trưng là nơi hai bà dấy nghĩa.

IV. Củng cố bài

- Yêu cầu HS trình bày diễn biến của cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Đông Hán (HS trình bày diễn biến bằng bản đồ hình 44 SGK).
- Yêu cầu HS trả lời câu hỏi: Nhân dân ta lập hơn 200 đền thờ Hai Bà Trưng ở khắp toàn quốc, đã nói lên điều gì?

  (HS trả lời: Chứng tỏ lòng biết ơn, trân trọng công lao to lớn của Hai Bà Trưng, những người đã có công lớn giành lại độc lập dân tộc, thể hiện truyền thống đấu tranh kiên cường, bất khuất của dân tộc ta ngay từ buổi bình minh lịch sử, đặc biệt là truyền thống đánh giặc của phụ nữ Việt Nam "Giặc đến nhà, đàn bà cũng đánh".

V. Dặn dò HS

- Yêu cầu HS học theo những câu hỏi cuối bài.

Bài 19

TỪ SAU TRƯNG VƯƠNG ĐẾN TRƯỚC LÝ NAM ĐẾ (GIỮA THẾ KỈ I - GIỮA THẾ KỈ VI)

A. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Từ sau thất bại của cuộc kháng chiến thời Trưng Vương, phong kiến Trung Quốc đã thi hành nhiều biện pháp hiểm độc nhằm biến nước ta thành một bộ phận của Trung Quốc (sắp xếp bộ máy cai trị, tổ chức) bắt dân ta sống theo lối Hán, luật Hán, chính sách "đồng hóa" của chúng được thực hiện triệt để trên mọi phương diện.
- Chính sách cai trị, bóc lột tàn bạo của các triều đại phong kiến Trung Quốc nhằm biến nước ta thành thuộc địa của Trung Quốc và xoá bỏ sự tồn tại của dân tộc ta.

2. Kĩ năng

- HS biết phân tích, đánh giá những thủ đoạn cai trị của phong kiến phương Bắc thời Bắc thuộc.
- Biết tìm nguyên nhân vì sao nhân dân ta không ngừng đấu tranh chống ách áp bức của phong kiến phương Bắc.

B. NỘI DUNG

I. Ổn định lớp

II. Kiểm tra bài cũ

1. Trình bày bằng lược đồ diễn biến cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Hán của nhân dân ta (42 - 43).
2. Vì sao nhân dân ta đã lập hàng trăm đền thờ Hai Bà Trưng và các vị tướng ở khắp nơi trên đất nước?

III. Bài mới

1. Chế độ cai trị của các triều đại phong kiến phương Bắc đối với nước ta từ thế kỉ I đến thế kỉ VI

GV dùng lược đồ Âu Lạc để trình bày cho HS rõ những vùng đất của châu Giao.

GV gọi HS đọc mục 1 trang 52, 53 SGK, sau đó GV đặt câu hỏi:

- Thế kỉ I châu Giao gồm những vùng đất nào?

HS trả lời: Gồm 6 quận của Trung Quốc (Quảng Châu - Trung Quốc ngày nay) và 3 quận: Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam.

GV: Đầu thế kỉ III, chính sách cai trị của phong kiến Trung Quốc đối với nước ta có gì thay đổi?

HS trả lời:

- *Thế kỉ I Giao Châu gồm 9 quận (6 quận của Nam Việt cũ và 3 quận của Âu Lạc).*
- *Đến thế kỉ III, Nhà Ngô tách châu Giao thành: Quảng Châu (thuộc Trung Quốc) và Giao Châu (Âu Lạc cũ).*

GV giải thích thêm: Bởi vì thế kỉ III nhà Đông Hán suy yếu, Trung Quốc bị phân chia thành 3 quốc gia nhỏ là Nguỵ, Thục, Ngô.

GV: Em hãy cho biết miền đất Âu Lạc trước đây bao gồm những quận nào của châu Giao?

	HS trả lời:
• *Âu Lạc cũ gồm 3 quận: Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam.*	
	GV hỏi: Theo em, từ sau cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, nhà Hán có sự thay đổi gì trong chính sách cai trị?
	HS trả lời:
• *Nhà Hán trực tiếp nắm tới cấp huyện, Huyện lệnh là người Hán.*	
	GV giải thích thêm: Trước khởi nghĩa Hai Bà Trưng, Lạc tướng (người đứng đầu huyện là người Việt, đến thế kỉ III Huyện lệnh là người Hán).
	GV hỏi: Em có nhận xét gì về sự thay đổi này?
	HS trả lời:
	- Nhà Hán thắt chặt hơn bộ máy cai trị đối với dân ta.
• *Nhân dân ta phải đóng nhiều thứ thuế, nhất là thuế muối và sắt.*	
	GV hỏi: Tại sao nhà Hán đánh nhiều loại thuế, đặc biệt là thuế muối và sắt?
	HS trả lời:
	- Chúng đánh nhiều loại thuế để bóc lột dân ta. - Đánh thuế muối chúng sẽ bóc lột được nhiều hơn (vì mọi người dân đều phải dùng muối).

- Đánh thuế sắt: Bởi vì những công cụ sản xuất hầu hết đều làm bằng sắt, vũ khí cũng làm bằng sắt, những công cụ và vũ khí này sắc bén hơn công cụ bằng đồng, năng suất lao động cao hơn, chiến đấu hiệu quả hơn.

GV giải thích thêm: Như vậy chúng sẽ hạn chế được sự phát triển kinh tế ở nước ta và hạn chế sự chống đối của dân ta để dễ bề thống trị.

GV hỏi: Ngoài nạn thuế má nặng nề, nhân dân ta còn phải chịu ách bóc lột nào khác của phong kiến phương Bắc?

HS trả lời:

- *Dân ta hàng năm phải cống nạp các sản vật quý như: sừng tê, ngà voi, vàng, bạc, châu báu...*
- *Chúng còn bắt cả thợ khéo về nước. Thứ sử Tôn Tư bắt hàng nghìn thợ thủ công sang xây dựng kinh đô Kiến Nghiệp (Nam Kinh).*

GV gọi 1 HS đọc đoạn in nghiêng trang 53 SGK để HS thấy rõ nhà Hán đã nhận xét chính sách đô hộ của quan lại nhà Hán đối với dân ta và thái độ của dân ta với sự bóc lột nặng nề đó.

GV đặt câu hỏi:

- Em có nhận xét gì về chính sách bóc lột của bọn đô hộ.

HS trả lời:

- Tàn bạo, nặng nề.

GV hỏi: Ngoài đàn áp bọc lột thuế má, bắt dân ta cống nạp, phong kiến Trung Quốc còn thực hiện những chính sách gì?

HS trả lời:

- *Chúng đưa người Hán sang Giao Châu sinh sống.*
- *"Đồng hóa" dân ta bằng cách:*

- Bắt dân ta học chữ Hán.

- Sống theo phong tục của người Hán.

HS cùng thảo luận câu hỏi:

- Vì sao phong kiến phương Bắc muốn "đồng hóa" dân ta?

HS trả lời:

- *Vì chúng muốn biến nước ta thành quận, huyện thuộc Trung Quốc.*

2. Tình hình kinh tế nước ta từ thế kỉ I đến thế kỉ VI có gì thay đổi?

GV gọi HS đọc mục 2 trang 53, 54 SGK.

GV đặt câu hỏi:

- Vì sao nhà Hán nắm độc quyền về sắt?

	GV hướng dẫn HS trả lời: - Công cụ bằng sắt mang lại hiệu quả lao động cao, kinh tế phát triển. - Vũ khí sắt có hiệu quả chiến đấu cao hơn. - Cho nên nhà Hán nắm độc quyền sắt nhằm kìm hãm, làm cho nền kinh tế của ta không phát triển được, chúng sẽ dễ bề thống trị hơn; và ta không rèn đúc được nhiều vũ khí sắt, chúng dễ đàn áp hơn. GV: Mặc dù nghề rèn sắt bị hạn chế nhưng nghề này ở Giao Châu vẫn phát triển, tại sao? HS trả lời:
• *Nghề sắt phát triển để rèn ra những công cụ sắc bén để phục vụ lao động sản xuất, rèn đúc vũ khí các loại để bảo vệ an ninh quốc gia.*	
	GV hỏi: Căn cứ vào đâu, em khẳng định rằng nghề sắt ở Giao Châu vẫn phát triển? HS trả lời: - Trong các di chỉ, mộ cổ thuộc thế kỉ I - thế kỉ VI, chúng ta tìm được nhiều công cụ sắt: rìu, mai, cuốc, thuổng, dao v.v...; nhiều vũ khí sắt: kiếm, giáo, lao, kích; nhiều dụng cụ gia đình: nồi gang, chân đèn, đinh sắt. - Thế kỉ III, nhân dân ven biển đã biết dùng lưới sắt để khai thác san hô. Ở miền Nam người ta còn biết bịt cựa gà chọi bằng sắt.

GV hỏi: Bên cạnh nghề sắt nền nông nghiệp Giao Châu cũng phát triển mạnh. Tìm những chi tiết chứng tỏ điều đó?

- *Nông nghiệp*

- Từ thế kỉ I, Giao Châu đã biết dùng trâu bò để cày bừa.
- Đã có đê phòng lụt.
- Biết cấy lúa 2 vụ.
- Trồng nhiều cây ăn quả:

Ví dụ: Để diệt sâu đục thân cây cam người ta đã nuôi kiến vàng cho chúng làm tổ trên cây cam để diệt sâu, kĩ thuật "Dùng côn trùng diệt côn trùng".

GV hỏi: Ngoài nông nghiệp, người Giao Châu còn biết làm nghề gì khác?

HS trả lời:

- *Người Giao Châu biết làm những nghề thủ công:*

- Rèn sắt.
- Làm gốm:
  + tráng men;
  + Trang trí trên đồ gốm đem nung;
  + Nhiều chủng loại.
- Nghề dệt.

Ví dụ: Người ta đã dệt được những loại vải bông, gai, tơ..., họ còn dùng tơ tre, tơ chuối để dệt thành vải.

Vải tơ chuối là đặc sản của Âu Lạc, các nhà sử học gọi là "vải Giao Chỉ".

GV: Những sản phẩm nông nghiệp và thủ công nghiệp đã đạt đến trình độ như thế nào?

HS trả lời: Những sản phẩm này đã trở thành cống phẩm (những sản phẩm tốt, đẹp cống nạp cho phong kiến Trung Quốc).

GV: Thương nghiệp trong thời kì này ra sao?

HS trả lời: Trong thời kì này thương nghiệp khá phát triển.

- *Đã xuất hiện các chợ làng, các chợ lớn như Luy Lâu, Long Biên để trao đổi hàng hóa.*
- *Một số thương nhân Trung Quốc, Ấn Độ, Gia-va đã đến buôn bán.*
- *Chính quyền đô hộ nắm đặc quyền ngoại thương.*

IV. Củng cố bài

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi:

  Tại sao nói chính sách đàn áp của phong kiến phương Bắc đối với Giao Châu là rất hà khắc và tàn bạo?

V. Dặn dò HS

- HS học theo những câu hỏi cuối bài trong SGK và các em cần lý giải được: Vì sao chế độ thống trị hà khắc của phong kiến phương Bắc rất tàn bạo mà nền kinh tế của ta vẫn phát triển về mọi mặt (cho ví dụ cụ thể về nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp).

Bài 20

TỪ SAU TRƯNG VƯƠNG ĐẾN TRƯỚC LÝ NAM ĐẾ (GIỮA THẾ KỈ I - GIỮA THẾ KỈ VI) *(tiếp theo)*

A. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Cùng với sự phát triển kinh tế của Giao Châu từ thế kỉ I - thế kỉ VI (tuy chậm chạp), xã hội cũng có những chuyển biến sâu sắc.
- Do chính sách áp bức, bóc lột của bọn đô hộ, đa số nông dân ngày càng nghèo đi, một số ít trở thành nông dân lệ thuộc và nô tì.
- Bọn thống trị Hán cướp đất của dân ta, bắt dân ta cày cấy, chúng giàu lên nhanh chóng và có thế lực (địa chủ Hán).
- Một số quý tộc cũ của Âu Lạc trở thành hào trưởng (địa chủ Việt) có cuộc sống khá giả, nhưng vẫn bị coi là tầng lớp bị trị.
- Trong cuộc đấu tranh chống sự đồng hóa của phong kiến phương Bắc, tổ tiên ta vẫn kiên trì bảo vệ tiếng Việt, phong tục, tập quán và văn hóa Việt.
- Những nét chính về cuộc khởi nghĩa Bà Triệu (248) (Nguyên nhân, diễn biến, ý nghĩa lịch sử).

2. Tư tưởng

- Giáo dục lòng tự hào dân tộc, nhân dân ta trong hoàn cảnh rất khó khăn vẫn giữ được bản sắc văn hóa dân tộc, chống lại sự đồng hóa của kẻ thù.
- Giáo dục HS lòng biết ơn đối với Bà Triệu đã dũng cảm chiến đấu giành lại độc lập dân tộc.

3. Kĩ năng

- HS làm quen với phương pháp phân tích.
- Làm quen với nhận thức lịch sử thông qua biểu đồ.

B. NỘI DUNG

I. Ổn định lớp

II. Kiểm tra bài cũ

1. Chế độ cai trị của phong kiến phương Bắc đối với nước ta từ thế kỉ I - thế kỉ VI có gì thay đổi.
2. Trình bày những biểu hiện mới của nông nghiệp nước ta (thế kỉ I đến thế kỉ VI).

III. Bài mới (*tiếp theo*)

3. Những chuyển biến về xã hội và văn hóa nước ta ở các thế kỉ I - VI

GV: Bài trước chúng ta đã học những chuyển biến kinh tế của xã hội ta từ thế kỉ I - thế kỉ VI, những chuyển biến chậm chạp đó đã kéo theo những thay đổi về xã hội và văn hóa.

GV dùng sơ đồ phân hóa xã hội trang 55 SGK đã phóng to để HS dễ theo dõi và đặt câu hỏi để HS trả lời.

Thời Văn Lang - Âu Lạc	*Thời kì bị đô hộ*	
Vua	Quan lại đô hộ	
Quý tộc	Hào trưởng Việt	Địa chủ Hán
Nông dân công xã	Nông dân công xã	
	Nông dân lệ thuộc	
Nô tì	Nô tì	

- Quan sát vào sơ đồ, em có nhận xét gì về sự chuyển biến xã hội ở nước ta?

HS trả lời: Thời kì Văn Lang - Âu Lạc xã hội Âu Lạc phân hóa thành 3 tầng lớp: quý tộc; nông dân công xã; nô tì.

- Xã hội đã phân biệt giàu nghèo, sang hèn.
  + Bộ phận giàu sang gồm có vua, Lạc hầu, Lạc tướng, Bồ chính (số ít) gọi chung là quý tộc, họ chiếm địa vị thống trị và bóc lột nông dân công xã và nô tì.
  + Bộ phận đông đảo nhất gồm có nông dân và thợ thủ công, là bộ phận làm ra của cải vật chất.
  + Nô tì: thân phận thấp hèn nhất trong xã hội, họ phải hầu hạ, phụ thuộc nhà chủ.
- Thời kì bị đô hộ:
  + Quan lại đô hộ (phong kiến Trung Quốc nắm quyền thống trị);
  + Địa chủ Hán cướp đất của dân ngày càng giàu lên nhanh chóng và có quyền lực lớn.
  + Địa chủ Việt và quý tộc Âu Lạc bị mất quyền thống trị trở thành các hào trưởng địa phương, họ có thế lực ở địa phương, nhưng vẫn bị quan lại và địa chủ Hán chèn ép. Họ là lực lượng lãnh đạo nhân dân đứng lên đấu tranh chống bọn phong kiến phương Bắc.

+ Nông dân công xã bị chia thành nông dân công xã và nông dân lệ thuộc.

+ Nô tì là tầng lớp thấp hèn nhất của xã hội.

GV sơ kết:

- *Từ thế kỉ I đến thế kỉ VI người Hán thâu tóm quyền lực vào tay mình, trực tiếp nắm đến các huyện, từ huyện trở xuống là người Việt cai quản.*

GV yêu cầu HS đọc nửa cuối trang 55 SGK và đặt câu hỏi:

- Chính quyền đô hộ phương Bắc đã thực hiện chính sách văn hóa thâm độc như thế nào để cai trị dân ta?

HS trả lời:

- *Chúng mở một số trường dạy chữ Hán ở các quận.*
- *Đồng thời chúng đã đưa Nho giáo, Đạo giáo, Phật giáo và những luật lệ, phong tục của người Hán vào nước ta.*

GV giải thích thêm:

- Nho giáo do Khổng Tử sáng lập, qui định những qui tắc sống trong xã hội, hình

mẫu của xã hội đó là người "quân tử" quân tử phải tuân theo *Tam cương* (Quân, sư, phụ) và *Ngũ thường* (Nhân, nghĩa, lễ, trí, tín).

(GV giải thích nội dung đó rất có ý nghĩa giáo dục với HS)

- Đạo giáo do Lão Tử sáng lập, khuyên người ta sống theo số phận, không đấu tranh.
- Phật giáo ra đời ở Ấn Độ, khuyên người ta sống hướng thiện.

GV hỏi: Theo em chính quyền đô hộ mở một số trường học ở nước ta nhằm mục đích gì?

HS trả lời:

- *Phong kiến phương Bắc muốn đồng hóa dân ta, bắt dân ta học chữ Hán, nói tiếng Hán, sống theo phong tục Hán. Nhưng nhân dân ta vẫn nói tiếng Việt, sống theo phong tục Việt, nhuộm răng, ăn trầu, bánh chưng, bánh dày. ..*

GV sơ kết: Trải qua nhiều thế kỉ tiếp xúc và giao dịch, nhân dân ta đã học được chữ Hán nhưng vận dụng theo cách đọc của mình.

GV đặt câu hỏi:

- Vì sao người Việt vẫn giữ được phong tục, tập quán và tiếng nói của tổ tiên?

GV gợi ý cho HS trả lời:

- Người Việt vẫn giữ nguyên tiếng nói và phong tục tập quán vì:
  + Chính quyền đô hộ mở trường học dạy chữ Hán, song tầng lớp trên mới có quyền cho con theo học còn tuyệt đại đa số nhân dân lao động không có quyền cho con ăn học, do vậy họ vẫn giữ được tiếng nói và phong tục tập quán của tổ tiên.
  + Mặt khác tiếng nói và phong tục tập quán Việt đã được hình thành lâu đời, vững chắc, nó đã trở thành bản sắc văn hóa riêng của dân tộc Việt, có sức sống bất diệt.

4. Cuộc khởi nghĩa Bà Triệu (năm 248)

GV gọi HS đọc mục 4 trang 56, 57 SGK và đặt câu hỏi:

- Nguyên nhân nào dẫn đến cuộc khởi nghĩa Bà Triệu (248)?

HS trả lời:

a) Nguyên nhân bùng nổ cuộc khởi nghĩa

- *Dưới ách thống trị tàn bạo của quân Ngô, nhân dân ta rất khốn khổ đã nổi dậy đấu tranh.*

GV: Thái thú Giao Chỉ là Tiết Tổng cũng phải thừa nhận rằng: "*Giao Chỉ... đất rộng, người nhiều, hiểm trở, độc hại, dân xứ ấy rất dễ làm loạn, rất khó cai trị*".

GV: Em biết gì về Bà Triệu?

HS trả lời:

- Bà Triệu tên thật là Triệu Thị Trinh, em gái Triệu Quốc Đạt - một hào trưởng ở miền núi huyện Quan Yên thuộc quận Cửu Chân (hiện nay là miền núi Nưa, Thiệu Yên, Thanh Hoá).
- Bà là người có sức khoẻ, có chí lớn và mưu trí. Năm 19 tuổi, Bà đã cùng anh tập hợp nghĩa sĩ, chuẩn bị khởi nghĩa ở vùng núi Nưa.

GV đặt câu hỏi:

- Em hiểu như thế nào về câu nói của Bà Triệu (in nghiêng) trong SGK.

HS trả lời:

- Bà Triệu có ý chí đấu tranh rất kiên cường để giành độc lập dân tộc, không chịu làm nô lệ cho quân Ngô, bà nguyện hy sinh hạnh phúc cá nhân cho độc lập dân tộc.

GV: Cuộc khởi nghĩa Bà Triệu bùng nổ như thế nào?

HS trả lời:

b) Diễn biến khởi nghĩa

- *Năm 248 cuộc khởi nghĩa bùng nổ ở Phú Điền (Hậu Lộc, Thanh Hoá).*
- *Bà Triệu lãnh đạo nghĩa quân đánh phá các thành ấp của quân Ngô ở quận Cửu Chân,*

rồi từ đó đánh ra khắp Giao Châu làm cho quân Ngô rất lo sợ.	
	Nhà Ngô cũng phải công nhận: "*Năm 248, toàn thể Giao Châu đều chấn động*". GV: Khi ra trận trông Bà Triệu như thế nào? HS trả lời: - Khi ra trận trông Bà Triệu rất oai phong lẫm liệt: mặc áo giáp, cài trâm vàng, đi guốc ngà, cưỡi voi để chỉ huy binh sĩ. GV: Em có nhận xét gì về cuộc khởi nghĩa Bà Triệu? HS trả lời: - Sau khi nghe tin cuộc khởi nghĩa bùng nổ, nhà Ngô đã sai Lục Dận đem 6.000 quân sang Giao Châu để đàn áp. Chúng vừa đánh, vừa mua chuộc, chia rẽ nghĩa quân cho nên cuộc khởi nghĩa bị thất bại. GV hỏi: Vì sao cuộc khởi nghĩa thất bại?
• *Cuộc khởi nghĩa thất bại chủ yếu là do:* *- Lực lượng chênh lệch;* *- Quân Ngô mạnh, nhiều mưu kế hiểm độc.* • *Cuộc khởi nghĩa có ý nghĩa lịch sử to lớn:* *- Khởi nghĩa tiêu biểu cho ý chí quyết giành lại độc lập của dân tộc ta.*	

GV: Qua bài ca dao cuối bài (đóng khung) trong SGK các em đã thấy rõ ý chí đấu tranh kiên cường giành lại độc lập của dân tộc ta và lịch sử ghi nhớ công lao to lớn của Bà Triệu trong công cuộc giành độc lập.

IV. Củng cố bài

GV hướng dẫn HS trả lời những câu hỏi cuối bài:

1. Những nét mới về văn hóa nước ta trong thế kỉ I - thế kỉ VI là gì?
2. Trình bày diễn biến cuộc khởi nghĩa Bà Triệu.

V. Dặn dò HS

- HS học theo những câu hỏi cuối bài và hiểu được ý nghĩa của bài ca dao (đã đóng khung cuối bài).

Bài 21

KHỞI NGHĨA LÝ BÍ. NƯỚC VẠN XUÂN (542 - 602)

A. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Đầu thế kỉ VI, nước ta chịu sự thống trị của nhà Lương, chúng thực hiện chế độ áp bức, bóc lột tàn bạo, đó là nguyên nhân cơ bản dẫn đến cuộc khởi nghĩa Lý Bí.
- Tuy diễn ra trong thời gian ngắn, nhưng nghĩa quân đã chiếm được hầu hết các quận, huyện Giao Châu, quân Lương 2 lần đưa quân sang chiếm lại đều bị thất bại.
- Lý Bí xưng Đế và lập nước Vạn Xuân có ý nghĩa to lớn đối với lịch sử dân tộc.

2. Tư tưởng

- Sau hơn 600 năm chịu sự thống trị của phong kiến phương Bắc, khởi nghĩa Lý Bí thắng lợi, nước Vạn Xuân ra đời chứng tỏ sức sống mãnh liệt của dân tộc ta.

3. Kĩ năng

- HS biết nhận thức rõ nguyên nhân của sự kiện.
- Biết đánh giá sự kiện lịch sử.
- Tiếp tục rèn luyện cho các em kĩ năng cơ bản về đọc bản đồ lịch sử.

B. NỘI DUNG

I. Ổn định lớp

II. Kiểm tra bài cũ

1. Xã hội Việt Nam từ thế kỉ I đến thế kỉ VI biến đổi như thế nào? (trình bày bằng sơ đồ)
2. Trình bày diễn biến cuộc khởi nghĩa Bà Triệu (248).

III. Bài mới

1. Nhà Lương siết chặt ách đô hộ như thế nào?	GV yêu cầu HS đọc mục 1 trang 58 SGK và đặt câu hỏi: - Đầu thế kỉ VI, ách thống trị của nhà Lương đối với nước ta như thế nào? HS trả lời:
• *Chúng chia nhỏ đơn vị hành chính ở nước ta thành;* *- Giao Châu (Bắc Bộ);* *- Ái Châu (Thanh Hoá);* *- Đức Châu, Lợi Châu, Ninh Châu (Nghệ Tĩnh);* *- Hoàng Châu (Quảng Ninh).*	

	GV: Tổ chức bộ máy nhà nước của nhà Lương ở nước ta có gì thay đổi?
	HS trả lời:
• *Về tổ chức chúng chỉ thực hiện chế độ "sĩ tộc". Chỉ sử dụng những tôn thất và những người thuộc dòng họ lớn giữ chức vụ quan trọng trong bộ máy nhà nước.*	
	GV giải thích thêm:
	Ví dụ: Tinh Thiều (gọi HS đoạn viết về Tinh Thiều trang 58 SGK).
	GV: Em biết gì về Tiêu Tư và chính sách cai trị của nhà Lương?
	HS trả lời:
• *Thứ sử Tiêu Tư (Giao Châu) rất tàn bạo. Hắn đã đặt ra hàng trăm thứ thuế vô lý. Đó là nguyên nhân cơ bản dẫn đến khởi nghĩa Lý Bí.*	
	Ví dụ: Trồng cây dâu cao 40cm cũng phải nộp thuế, người dân nghèo khổ phải bán vợ, đợ con để nộp thuế.
2. Khởi nghĩa Lý Bí. Nước Vạn Xuân thành lập.	GV gọi HS đọc mục 2 trang 58, 59 SGK và đặt câu hỏi: - Em biết gì về Lý Bí?

HS trả lời:

- Lý Bí còn gọi là Lý Bôn, quê ở Thái Bình (mạn bắc Sơn Tây). Tổ tiên ông là người Trung Quốc, sang lập nghiệp ở nước ta từ lâu. Ông được cử giữ chức chỉ huy quân đội ở Đức Châu (nam Nghệ An - Hà Tĩnh). Nhưng sau đó, vì căm ghét bọn đô hộ, ông từ quan về quê chuẩn bị khởi nghĩa.

GV: Khởi nghĩa Lý Bí bùng nổ như thế nào?

GV yêu cầu HS trình bày diễn biến khởi nghĩa bằng lược đồ đã phóng to hình 47 trang 59 SGK.

HS trình bày.

- *Diễn biến khởi nghĩa.*

- Năm 542 Lý Bí dấy nghĩa ở Thái Bình (bắc Sơn Tây).

- Hào kiệt nhiều nơi nổi dậy hưởng ứng. Ở Chu Diên có Triệu Túc; Thanh Trì có Phạm Tu; Thái Bình có Tinh Thiều.

GV: Vì sao hào kiệt và nhân dân khắp nơi hưởng ứng khởi nghĩa Lý Bí?

HS trả lời:

- Vì nhân dân rất căm phẫn chế độ thống trị của nhà Lương.

GV: Tiến trình của cuộc khởi nghĩa như thế nào?

	HS trả lời: (trình bày bằng lược đồ câm dùng mũi tên chỉ các địa danh)
• *Gần 3 tháng, nghĩa quân chiếm hầu hết các quận, huyện. Tiêu Tư hoảng sợ, vội bỏ thành Long Biên chạy về Trung Quốc.*	
	GV: Sau khi nghĩa quân chiếm gần hết các quận, huyện, quân Lương phản ứng thế nào? HS trả lời:
• *Tháng 4/542, nhà Lương kéo quân từ Quảng Châu sang đàn áp. Nghĩa quân đánh bại quân Lương và giải phóng thêm Hoàng Châu (Quảng Ninh)* • *Đầu năm 543, nhà Lương lại kéo quân sang lần thứ hai, ta chủ động đánh bại chúng ở Hợp Phố. Quân Lương đại bại (chết đến bảy, tám phần mười).* • *Tướng địch bị giết gần hết.*	
	GV: Em có nhận xét gì về tinh thần chiến đấu của quân khởi nghĩa?

	HS trả lời: - Nghĩa quân chủ động đánh giặc rất kiên quyết, thông minh, sáng tạo, có hiệu quả, làm cho quân Lương bị thất bại nặng nề.
	GV gọi 1 HS điền các ký hiệu thích hợp vào lược đồ để mô tả diễn biến chính của cuộc khởi nghĩa.
	Sau đó GV đặt câu hỏi: - Kết quả của cuộc khởi nghĩa Lý Bí như thế nào?
	HS trả lời:
• *Kết quả khởi nghĩa:*	
- *Quân Lương bị đại bại.*	GV hỏi: Sau khi đánh tan quân Lương Lí Bí đã làm gì?
- *Sau thắng lợi, Lý Bí lên ngôi hoàng đế, lấy hiệu là Lý Nam Đế, đặt tên nước là Vạn Xuân, lấy niên hiệu là Thiên Đức, đóng đô ở vùng cửa sông Tô Lịch (Hà Nội).*	GV hỏi: Tại sao Lí Bí không xưng vương mà lại xưng Đế?
	GV giải thích lý do Lý Bí lên ngôi hoàng đế: - Sự kiện đó chứng tỏ rằng nước ta có giang sơn, bờ cõi riêng, không còn lệ thuộc vào Trung Quốc. Ý chí độc lập của dân tộc Việt Nam rất đậm nét (Trung Quốc có hoàng đế đứng đầu, Vạn Xuân cũng có hoàng đế đứng đầu, ta không thua kém Trung Quốc).

	- Đặt tên nước là "Vạn Xuân" vì Lý Nam Đế mong đất nước hòa bình độc lập lâu dài (Đất nước với hàng vạn mùa xuân). - Thiên Đức là đức Trời. GV: Sau khi Lý Bí lên ngôi hoàng đế tổ chức nhà nước Vạn Xuân như thế nào? HS trả lời:
• *Lý Nam Đế thành lập triều đình với 2 ban: văn, võ.* *- Triệu Túc giúp vua cai quản mọi việc.* *- Đứng đầu ban văn là Tinh Thiều.* *- Đứng đầu ban võ là Phạm Tu.*	
	GV: Đây là bộ máy nhà nước phong kiến độc lập trung ương tập quyền sơ khai.

IV. Củng cố bài

GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi:

1. Trình bày diễn biến khởi nghĩa Lý Bí (bằng bản đồ).
2. Lý Bí đã làm gì sau thắng lợi của cuộc khởi nghĩa?
3. Tại sao Lý Bí đặt tên nước là Vạn Xuân?

V. Dặn dò HS

- HS học theo các câu hỏi cuối bài.
- Học xong, HS trình bày diễn biến cuộc khởi nghĩa Lý Bí bằng lược đồ trong SGK.
- Giải thích tại sao Lý Bí xưng Đế, đặt tên nước là Vạn Xuân.

Bài 22 KHỞI NGHĨA LÝ BÍ. NƯỚC VẠN XUÂN (542 - 602) *(tiếp theo)*

A. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Qua bài giảng HS cần hiểu được:

- Khi cuộc khởi nghĩa Lý Bí bùng nổ, các thế lực phong kiến Trung Quốc (nhà Lương, nhà Tùy) đã huy động lực lượng lớn sang xâm lược nước ta, hòng lập lại chế độ đô hộ.
- Cuộc kháng chiến của nhân dân ta chống quân Lương trải qua 2 thời kì: thời kì thứ nhất do Lý Bí lãnh đạo, thời kì thứ hai do Triệu Quang Phục lãnh đạo, đây là cuộc chiến đấu không cân sức, Lý Bí phải rút lui dần, trao quyền chỉ huy chiến đấu cho Triệu Quang Phục. Triệu Quang Phục đã xây dựng căn cứ Dạ Trạch, sử dụng lối đánh du kích, đánh đuổi quân xâm lược, giành chủ quyền cho đất nước.
- Đến thời Hậu Lý Nam Đế (Lý Phật Tử), nhà Tùy huy động một lực lượng lớn sang xâm lược, cuộc kháng chiến của nhà tiền Lý bị thất bại, nước Vạn Xuân lại rơi vào ách thống trị của bọn phong kiến phương Bắc.

2. Tư tưởng

- Giáo dục cho HS ý chí kiên cường, bất khuất của dân tộc ta trong đấu tranh chống giặc ngoại xâm, bảo vệ tổ quốc.

3. Kĩ năng

- Tiếp tục rèn luyện cho HS kĩ năng phân tích kĩ năng đọc bản đồ lịch sử.

B. NỘI DUNG

I. Ổn định lớp

II. Kiểm tra bài cũ

1. Trình bày diễn biến khởi nghĩa Lý Bí.
2. Tại sao Lý Bí đặt tên nước là Vạn Xuân?

III. Bài mới *(tiếp theo)*

3. Chống quân Lương xâm lược	GV dùng lược đồ khởi nghĩa Lý Bí để trình bày vấn đề này (bản đồ câm, GV nói đến đâu điền địa danh và đánh mũi tên đến đó).
• *Sau 2 lần thất bại, tháng 5 năm 545 nhà Lương cử Dương Phiêu làm Thứ sử Giao Châu và Trần Bá Tiên chỉ huy một đạo quân lớn theo 2 đường thủy, bộ vào nước ta.*	
	- Đường thủy: chúng theo đường biển tiến vào cửa sông Bạch Đằng tiến vào đất liền. - Đường bộ: chúng men theo ven biển tiến xuống sông Thương vào phía đông bắc nước ta.
• *Quân ta do Lý Nam Đế chỉ huy, kéo quân đến vùng Lục Đầu giang (Hải Dương) để đánh dịch.* *- Lực lượng ta yếu hơn địch nên phải lui về giữ thành ở cửa sông Tô Lịch (Hà Nội).* *- Thành vỡ không giữ nổi Lý Nam Đế phải đem quân về giữ thành Gia Ninh (Việt Trì - Phú Thọ).*	

Vì thế giặc mạnh, thành làm bằng đất không giữ được lâu.

- *Đầu năm 546 giặc chiếm thành Gia Ninh, Lý Nam Đế phải đem quân lui về vùng núi Phú Thọ, sau đó đóng quân ở hồ Điển Triệt.*

GV giải thích:

- Hồ Điển Triệt (nay thuộc Lập Thạch - Vĩnh Phúc) nằm ở bên bờ sông Lô, cách Bạch Hạc khoảng 15 km, địa thế hiểm yếu. Xưa có con ngòi nối liền sông Lô với hồ, 3 mặt đông, nam, bắc của hồ là các dải đồi cao; phía tây là những đồi thấp và cánh đồng trũng. Từ sông Lô chỉ có một con đường đi vào phía bắc của hồ. Vào một đêm mưa to, gió lớn, Trần Bá Tiên được một hàng binh của Lý Bí chỉ đường, đã đánh úp quân của Lý Nam Đế ở hồ Điển Triệt.
- Quân ta chống đỡ không nổi.

- *Lý Nam Đế phải chạy vào động Khuất Lão (Tam Nông - Phú Thọ).*
- *Năm 548 Lý Nam Đế mất.*

Anh trai của Lý Nam Đế là Lý Thiên Bảo và Lý Phật Tử (là người trong họ, là tướng của Lý Nam Đế) đã đem lực lượng còn lại lui về Thanh Hoá.

	GV hỏi HS: - Qua trình bày trên, theo em, sự thất bại của Lý Nam Đế có phải là sự sụp đổ của nhà nước Vạn Xuân không? Tại sao? HS trả lời: - Sự thất bại của Lý Nam Đế không phải là sự sụp đổ của nước Vạn Xuân, vì cuộc chiến đấu của nhân dân ta còn tiếp tục dưới sự lãnh đạo của Triệu Quang Phục. Triệu Quang Phục đã đưa quân về đóng ở đầm Dạ Trạch, dùng chiến thuật du kích kháng chiến lâu dài, đánh bại quân Lương.
4. Triệu Quang Phục đánh bại quân Lương như thế nào?	GV gọi HS đọc mục 4 trang 61 SGK sau đó đặt câu hỏi, yêu cầu HS trả lời: - Em biết gì về Triệu Quang Phục? HS trả lời: - Triệu Quang Phục (con trai của Triệu Túc) là người có công lớn trong cuộc khởi nghĩa và được Lý Bí rất tin cậy. - Triệu Quang Phục là một tướng trẻ, có tài, cho nên sau khi Lý Nam Đế bị đánh úp ở hồ Điển Triệt, Lý Nam Đế đã giao quyền chỉ huy quân sự cho Triệu Quang Phục. - Triệu Quang Phục đem quân về đóng ở đầm Dạ Trạch (Hưng Yên) để kháng chiến lâu dài. GV đặt câu hỏi: - Theo em, vì sao Triệu Quang Phục lại chọn Dạ Trạch làm căn cứ kháng chiến?

	HS trả lời:
• *Triệu Quang Phục chọn Dạ Trạch làm căn cứ kháng chiến.*	Bởi vì: Dạ Trạch là một vùng đầm lầy mênh mông, lau sậy um tùm. Ở giữa có một bãi đất cao khô ráo, có thể ở được. Đường vào bãi rất kín đáo, khó khăn, chỉ có thể dùng thuyền nhỏ, chống sào lướt nhẹ trên đám cỏ nước, theo mấy con lạch nhỏ mới tới được. Triệu Quang Phục đã cho quân đóng ở bãi nổi.
• *Ông dùng chiến thuật du kích để đánh quân Lương.*	- Ban ngày nghĩa quân ở căn cứ rất bí mật (như nơi không người), ban đêm nghĩa quân chèo thuyền ra ngoài căn cứ đánh úp địch, cướp vũ khí, lương thực.
• *Nhân dân thường gọi Triệu Quang Phục là Dạ Trạch Vương.*	GV: Âm mưu của quân Lương đối với việc tiêu diệt lực lượng của Triệu Quang Phục như thế nào? HS trả lời: Sau nhiều lần bao vây Dạ Trạch, quân Lương đều bị nghĩa quân chống trả quyết liệt. Tình thế giằng co kéo dài. Trần Bá Tiên thất vọng, nhà Lương có loạn (năm 550), Trần Bá Tiên nhân đó bỏ về nước, giao lại binh quyền cho tì tướng Dương Sàn. Dương Sàn là tướng bất tài. Quân Lương mệt mỏi.

	- Nhân cơ hội đó, Triệu Quang Phục đã phản công lại, đánh tan quân Lương, ông chiếm được thành Long Biên.
• *Cuộc kháng chiến của Triệu Quang Phục kết thúc thắng lợi năm 550.*	
	GV: Em hãy nêu nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống quân Lương do Triệu Quang Phục lãnh đạo.
	HS trả lời:
• *Cuộc kháng chiến này thắng lợi là do được đông đảo nhân dân ủng hộ.* *- Biết tận dụng địa thế hiểm yếu của Dạ Trạch để tiến hành chiến tranh du kích, phát triển lực lượng kháng chiến lâu dài.* *- Quân Lương chán nản, luôn bị động trong chiến đấu.*	
5. Nước Vạn Xuân độc lập đã kết thúc như thế nào?	GV gọi HS đọc mục 5 trang 62 SGK và đặt câu hỏi yêu cầu HS trả lời: - Sau khi đánh bại quân Lương, Triệu Quang Phục đã làm gì?
	HS trả lời:

- *Sau khi đánh bại quân Lương, Triệu Quang Phục lên ngôi vua (Triệu Việt Vương) và tổ chức lại chính quyền (550 - 570).*

- Năm 571, Lý Phật Tử từ phía nam kéo quân về cướp ngôi. Lý Phật Tử lên làm vua, sử cũ gọi là Hậu Lý Nam Đế.

- *Lý Phật Tử lên làm vua được hơn 30 năm (571 - 603).*

- Sau đó vua Tùy (thay nhà Lương) đòi Lý Phật Tử sang chầu, nhưng ông kiên quyết thoái thác không đi.

GV đặt câu hỏi:

- Theo em, vì sao nhà Tùy yêu cầu Lý Phật Tử sang chầu? Vì sao Lý Phật Tử không sang?

HS trả lời:

- Nhà Tùy yêu cầu Lý Phật Tử sang chầu là để nhân đó có thể bắt ông và lập lại chế độ thống trị ở nước ta như trước, phải phụ thuộc Trung Quốc.
- Lý Phật Tử không đi là vì ông đã đề phòng mưu đồ nham hiểm của giặc và ông tích cực chuẩn bị lực lượng kháng chiến.

GV: Lý Phật Tử chuẩn bị kháng chiến như thế nào?

	HS trả lời: Ông tăng thêm quân ở những nơi trọng yếu như Long Biên (Bắc Ninh), Ô Diên (Hà Nội) và ông đích thân cầm quân giữ Cổ Loa (Hà Nội). GV: Cuộc kháng chiến chống quân Tùy của Lý Phật Tử diễn ra như thế nào? HS trả lời:
• *Năm 603, 10 vạn quân Tùy tấn công Vạn Xuân. Lý Phật Tử bị vây hãm ở Cổ Loa, rồi bị bắt giải về Trung Quốc.*	

IV. Củng cố bài

HS trả lời câu hỏi:

1. Cuộc kháng chiến chống quân Lương xâm lược đã diễn ra như thế nào?
2. Triệu Quang Phục là ai? Vì sao ông đánh bại được quân Lương, giành lại độc lập cho đất nước?
3. Vì sao nhân dân ta chiến đấu rất ngoan cường chống lại quân Lương, Tùy, nhưng cuộc kháng chiến vẫn bị thất bại?
4. Vì sao nhân dân ta biết ơn Lý Nam Đế và Triệu Quang Phục?

V. Dặn dò HS

Học theo câu hỏi cuối bài.

Bài 23

NHỮNG CUỘC KHỞI NGHĨA LỚN TRONG CÁC THẾ KỈ VII - IX

A. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Từ đầu thế kỉ VII (618) nước ta chịu sự thống trị của nhà Đường. Nhà Đường sắp đặt lại bộ máy cai trị, chia lại các khu vực hành chính, chúng siết chặt hơn bộ máy cai trị để đô hộ, thực hiện chính sách đồng hóa, tăng cường bóc lột và đàn áp các cuộc khởi nghĩa.
- Trong suốt 3 thế kỉ thống trị của nhà Đường, nhân dân ta đã nhiều lần nổi dậy, tiêu biểu nhất là cuộc khởi nghĩa của Mai Thúc Loan và Phùng Hưng.

2. Tư tưởng

- Bồi dưỡng cho HS tinh thần chiến đấu vì độc lập dân tộc.
- Biết ơn tổ tiên đã kiên trì chiến đấu chống giặc ngoại xâm để giành lại độc lập dân tộc.

3. Kĩ năng

- Qua bài học, HS biết phân tích, đánh giá công lao của các nhân vật lịch sử.
- Tiếp tục rèn luyện kĩ năng đọc và vẽ bản đồ lịch sử.

B. NỘI DUNG

I. Ổn định lớp

II. Kiểm tra bài cũ

1. Cuộc kháng chiến chống quân Lương xâm lược đã diễn ra như thế nào?
2. Vì sao Triệu Quang Phục đánh bại được quân Lương, giành lại độc lập cho dân tộc?

III. Bài mới

1. Dưới ách đô hộ của nhà Đường nước ta có gì thay đổi?	GV gọi HS đọc mục 1 trang 62, 63 SGK, sau đó hướng dẫn HS trả lời câu hỏi: - Nhà Đường thống trị nước ta từ đầu thế kỉ VI, chính sách cai trị của chúng có gì thay đổi?
	HS trả lời:
• *Năm 679 Nhà Đường đổi Giao Châu thành An Nam đô hộ phủ.* • *Các châu, huyện do người Hán cai trị, dưới huyện là các hương, xã do người Việt tự quản lý.* • *Chúng chia nước ta thành 12 châu.*	
	GV dùng lược đồ nước ta dưới thời Đường đã phóng to để giới thiệu với HS 12 châu đó.
• *Các châu miền núi vẫn do tù trưởng các địa phương cai quản (gọi là châu Kimi).* • *Trụ sở của An Nam đô hộ phủ đặt ở Tống Bình (Hà Nội).* • *Chúng cho sửa các đường giao thông thủy, bộ nối từ Tống Bình sang Trung Quốc và từ Tống Bình đến các quận, huyện.*	

- *Ở một số nơi quan trọng chúng cho xây thành đắp luỹ.*

GV: Em có nhận xét gì về tình hình nước ta dưới ách thống trị của nhà Đường?

HS trả lời:

- Chúng siết chặt hơn bộ máy cai trị.
- Biến nước ta thành một phủ của nhà Đường (An Nam đô hộ phủ) phụ thuộc hoàn toàn vào nhà Đường.
- Người Hán trực tiếp nắm quyền cai trị từ trung ương đến huyện, từ huyện trở xuống là người Việt quản lý dưới quyền kiểm soát của chúng.
- Chúng cho sửa đường giao thông nối liền từ Trung Quốc đến Tống Bình và từ Tống Bình đến các quận, huyện với mục đích:
  + Dễ dàng vơ vét bóc lột;
  + Dễ đàn áp phong trào nổi dậy của quần chúng.

GV: Về kinh tế, nhà Đường có những chính sách gì khác trước?

HS trả lời:

- *Ngoài thuế ruộng đất, nhà Đường còn đặt ra nhiều loại thuế: thuế muối, sắt, đay, gai, tơ, lụa v.v...*

GV giải thích thêm:

- Nhà Đường thực hiện ở nước ta 3 thứ thuế là: tô, dung, điệu.
  + Tô: đánh vào ruộng đất.
  + Dung: hàng năm mỗi người dân phải lao dịch bắt buộc, làm không công phục vụ cho chính quyền đô hộ.
  + Điệu: thuế đánh bằng các sản phẩm thủ công: vải, lụa.

GV: Ngoài các thứ thuế nặng nề phiền nhiễu như vậy, hàng năm nhân dân ta còn phải làm gì cho chính quyền đô hộ?

HS trả lời:

- *Hàng năm nhân dân phải cống nạp những sản vật quý hiếm: vàng, bạc, châu báu, sừng tê, ngà voi ... đặc biệt đến mùa vải (quả) phải gánh sang Trung Quốc cống nạp.*

GV giải thích thêm: Nhà Đường rất thích vải ở nước ta, mỗi năm đến mùa vải, ta phải gánh vải sang Trung Quốc cống nạp, đường xa, đi lại, gánh gồng vất vả, phải giữ cho quả vải tươi ngon cho nên dân ta rất khốn khổ về nạn cống nạp vải (quả) hàng năm.

GV đặt câu hỏi:

- Theo em, chính sách bóc lột của nhà Đường có gì khác trước?

HS trả lời:

- Chúng chia lại bộ máy hành chính.

	- Đặt tên mới, biến nước ta thành phiên thuộc của Trung Quốc. - Bóc lột tô thuế cống nạp nặng nề. GV sơ kết: - Những chính sách tàn bạo đó đã đẩy nhân dân ta đến chỗ khốn cùng, họ không còn con đường nào khác là vùng lên đấu tranh giành quyền sống của mình, đó là nguyên nhân chính dẫn đến những cuộc khởi nghĩa của nhân dân từ thế kỉ VII đến thế kỉ IX.
2. Khởi nghĩa Mai Thúc Loan (722)	GV yêu cầu HS đọc mục 2 trang 64 SGK và đặt câu hỏi: - Em biết gì về Mai Thúc Loan? HS trả lời: - Mai Thúc Loan người làng Mai Phụ (làng làm muối) huyện Thạch Hà - Hà Tĩnh. Sau, mẹ con ông sang sống ở Nam Đàn - Nghệ An. - Gia đình Mai Thúc Loan rất cực khổ, thuở nhỏ ông phải kiếm củi, chăn trâu, cày ruộng cho nhà giàu. Nhưng ông rất khôi ngô, tuấn tú, có chí lớn. GV: Cuộc khởi nghĩa Mai Thúc Loan nổ ra trong hoàn cảnh nào? HS trả lời: - Khoảng cuối những năm 10 của thế kỉ VIII Mai Thúc Loan cùng một đoàn người ở Hà Tĩnh phải gánh vải (quả) sang cống nạp cho phong kiến Trung Quốc rất cực khổ, trên đường đi ông đã kêu gọi

những người dân phu không gánh vải sang cống cho Trung Quốc.

- *Mai thúc Loan kêu gọi những người dân phu gánh vải cống nạp cho Trung Quốc bỏ về quê, chuẩn bị khởi nghĩa.*
- *Những dân phu này bị dồn đến đường cùng, họ không còn có con đường nào khác là vùng lên đấu tranh. Cho nên nghe Mai Thúc Loan kêu gọi khởi nghĩa, họ sẵn sàng đứng lên.*

GV gọi 1 HS khác đọc bài *Chầu văn* trong trang 64 SGK kể tội nhà Đường, bắt dân ta phải cống nạp vải quả rất khốn khổ.

GV đặt câu hỏi: Cuộc khởi nghĩa của Mai Thúc Loan diễn ra như thế nào?

HS vừa trả lời vừa chỉ lược đồ cuộc khởi nghĩa Mai Thúc Loan đã phóng to treo trên bảng:

- *Diễn biến khởi nghĩa:*

- *Năm 722 khởi nghĩa bùng nổ.*
- *Nghĩa quân nhanh chóng chiếm Hoan Châu.*
- *Nhân dân Ái Châu và Diễn Châu hưởng ứng.*

- *Mai Thúc Loan xây dựng căn cứ ở Sa Nam (Nam Đàn). Ông xưng đế nhân dân thường gọi là Mai Hắc Đế (vua đen).*
- *Ngoài ra Mai Hắc Đế còn liên kết với nhân dân Giao Châu, Cham-pa và Kim Lân (Malaixia) để chống giặc.*
- *Ông cho quân tấn công thành Tống Bình.*
- *Trước tình hình đó Thứ sử Giao Châu (Quang Sở Khách) phải chạy về Trung Quốc.*

GV: Nhà Đường đã làm gì để đàn áp khởi nghĩa?

- *Nhà Đường đem 10 vạn quân (Dương Tư Húc chỉ huy) sang đàn áp khởi nghĩa.*

- Nhà Đường điên cuồng tàn sát nghĩa quân và nhân dân.

GV: Cuộc khởi nghĩa nói lên điều gì?

HS trả lời: Cuộc khởi nghĩa có ý nghĩa lịch sử quan trọng.

- *Ý nghĩa lịch sử:*
- *Thể hiện được tinh thần đấu tranh kiên cường*

bất khuất của nhân dân ta, phấn đấu không mệt mỏi để giành lại độc lập cho dân tộc.	
	GV: Để tưởng nhớ công ơn của Mai Hắc Đế hiện nay ở núi Vệ và trong thung lũng Hùng Sơn vẫn còn đền thờ ông.
3. Khởi nghĩa Phùng Hưng (trong khoảng 776 - 791)	GV yêu cầu HS đọc mục 3 trang 65 SGK và đặt câu hỏi: - Em biết gì về Phùng Hưng? HS trả lời: - Phùng Hưng quê ở xã Đường Lâm (Ba Vì, Hà Tây). Ông xuất thân dòng dõi gia thế nối tiếp đời này qua đời khác làm quan lang. - Năm 18 tuổi cha mẹ qua đời, ông nối nghiệp cha làm quan lang ở Đường Lâm. - Ông là người có sức khoẻ phi thường (có thể vật được trâu, đánh được hổ) thông minh, tuấn tú, giàu lòng thương người, hay giúp đỡ người nghèo cho nên dân trong vùng rất kính phục. - Ông rất căm ghét bọn phong kiến nhà Đường tham tàn bạo ngược, nên ông đã kêu gọi nhân dân đứng lên đấu tranh lật đổ ách thống trị của nhà Đường. GV: Cuộc khởi nghĩa Phùng Hưng diễn ra như thế nào? HS trả lời:
• *Diễn biến khởi nghĩa:* *- Khoảng năm 776, Phùng Hưng và em là*	

Phùng Hải đã phất cờ khởi nghĩa ở Đường Lâm. Nhân dân các vùng xung quanh nổi dậy hưởng ứng và được quyền làm chủ vùng đất của mình.

GV: Theo em, vì sao cuộc khởi nghĩa Phùng Hưng được mọi người hưởng ứng?

HS trả lời:

- Vì họ căm ghét chế độ thống trị của nhà Đường.
- Nhân dân vô cùng cực khổ, bị dồn ép đến bước đường cùng, họ không còn con đường nào khác là vùng lên đấu tranh giành lại quyền sống của mình.
- Phùng Hưng là người rất có uy tín với nhân dân địa phương, cho nên khi ông phất cờ khởi nghĩa nhân dân khắp nơi hưởng ứng.

GV: Sau khi làm chủ địa phương (Đường Lâm) cuộc khởi nghĩa phát triển thế nào?

HS trả lời:

- *Sau đó Phùng Hưng kéo quân về bao vây phủ Tống Bình, viên đô hộ Cao Chính Bình (nổi tiếng gian ác) đã rút vào cố thủ trong thành, rồi sinh bệnh chết.*

• *Phùng Hưng chiếm được thành, ông sắp đặt việc cai trị* • *7 năm sau, Phùng Hưng mất, con trai là Phùng An lên thay.*	
	GV: Kết quả của cuộc khởi nghĩa như thế nào? HS trả lời:
• *Năm 791, nhà Đường đem quân đàn áp, Phùng An ra hàng.* • *Nền tự chủ tồn tại gần 9 năm.*	
	GV: Lịch sử gọi đó là "nền tự chủ mong manh" (783 - 791). GV giới thiệu hình 50 Đình thờ Phùng Hưng ở xã Đường Lâm - Hà Tây. - Nếu còn thời gian GV kể chuyện "Phùng Hưng giết hổ" cho bài HS động.

IV. Củng cố bài

Yêu cầu HS trả lời những câu hỏi cuối bài:

1. Nước ta thời thuộc Đường có gì thay đổi?
2. Diễn biến của cuộc khởi nghĩa Mai Thúc Loan.
3. Diễn biến của cuộc khởi nghĩa Phùng Hưng.

V. Dặn dò HS

- HS học theo những câu hỏi cuối bài trong SGK.
- Sưu tầm những mẩu chuyện lịch sử về Mai Hắc Đế và Phùng Hưng.

Bài 24

NƯỚC CHAMPA TỪ THẾ KỈ II ĐẾN THẾ KỈ X

A. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Qua bài giảng HS hiểu rằng: quá trình thành lập và phát triển nước Cham-pa, từ nước Lâm Ấp ở huyện Tượng Lâm đến một quốc gia lớn mạnh sau này, có những lúc Cham-pa đã tấn công cả Đại Việt (Cham-pa là một bộ phận của đất nước Việt Nam ngày nay).
- Những thành tựu nổi bật về kinh tế và văn hóa của Cham-pa từ thế kỉ II đến thế kỉ X.

2. Tư tưởng

- **HS** nhận thức sâu sắc rằng: người Chăm là một thành viên của đại gia đình các dân tộc Việt Nam.

3. Kĩ năng

- Tiếp tục rèn luyện kĩ năng đọc bản đồ lịch sử.
- Kĩ năng đánh giá phân tích sự kiện lịch sử.

B. NỘI DUNG

I. Ổn định lớp

II. Kiểm tra bài cũ

1. Nước ta thời thuộc Đường có gì thay đổi?
2. Trình bày cuộc khởi nghĩa Mai Thúc Loan (722) (dùng lược đồ trình bày).
3. Trình bày diễn biến của cuộc khởi nghĩa Phùng Hưng.

III. Bài mới

1. Nước Cham-pa độc lập ra đời	GV dùng lược đồ: Giao Châu và Cham-pa giữa thế kỉ VI - X đã phóng to, giới thiệu cho HS biết vị trí của nước Cham-pa. GV gọi HS đọc mục 1 trang 66, 67 SGK sau đó đặt câu hỏi: - Em biết gì về lãnh địa của nước Cham-pa cổ. HS trả lời: - Nước Cham-pa cổ nằm trong quận Nhật Nam của Giao Châu (từ Hoành Sơn (nam Hà Tĩnh) đến Quảng Nam). - Huyện Tượng Lâm là huyện xa nhất của quận Nhật Nam (từ đèo Hải Vân đến đèo Đại Lãnh) là địa bàn sinh sống của bộ lạc Dừa (người Chăm cổ), thuộc nền văn hóa đồng thau Sa Huỳnh khá phát triển. GV giải thích thêm: - Cách nay khoảng 5.000 năm, một số cư dân trên các đảo Thái Bình Dương đã đổ bộ lên vùng Trung Trung Bộ cư trú, lập nên cơ sở kinh tế riêng của họ (Đức Phổ, Quảng Ngãi). - Cư dân Sa Huỳnh thuộc tiểu chủng Mã Lai - Đa Đảo. - Họ sống chủ yếu bằng nghề nông nghiệp trồng lúa nước ở vùng châu thổ các con sông Thu Bồn, Trà Khúc... - Thời Hán, sau khi quân Hán chiếm xong Giao Chỉ, Cửu Chân. Họ đã tiến đánh

xuống phía Nam, chiếm đất của người Cham-pa cổ, sát nhập lãnh địa của họ vào quận Nhật Nam, đó là huyện Tượng Lâm.

GV: Sau khi bị nhà Hán đô hộ, nhân dân huyện Tượng Lâm đã đấu tranh giành độc lập trong hoàn cảnh nào?

HS trả lời:

- *Vào thế kỉ II, nhân dân Giao Châu nhiều lần nổi dậy. Nhà Hán tỏ ra bất lực, nhất là đối với các quận xa.*
- *Năm 192 - 193, nhân dân Tượng Lâm dưới sự lãnh đạo của Khu Liên đã nổi dậy giành độc lập. Khu Liên tự xưng làm vua, đặt tên nước là Lâm Ấp.*

GV: Em có nhận xét gì về quá trình thành lập và mở rộng nước Cham-pa?

HS trả lời:

- *Sau khi nước Lâm Ấp được thành lập, tốc độ phát triển khá nhanh chóng:*

- Có quân đội mạnh (4 - 5 vạn quân thường trực).

- Các vua Lâm Ấp đã hợp nhất hai bộ lạc Dừa và

Cau (phía Nam), rồi tấn công các nước láng giềng phía Bắc, mở rộng lãnh thổ đến tận Hoành Sơn (huyện Tây Quyển), phía Nam đến Phan Rang. *- Đổi tên nước thành Cham-pa.* *- Đóng đô ở Sin-ha-pu-ra (Trà Kiệu-Quảng Nam)*	
2. Tình hình kinh tế, văn hóa Cham-pa từ thế kỉ II đến thế kỉ X	GV gọi HS đọc mục 2 trang 68, 69 SGK, sau đó đặt câu hỏi: - Em cho biết kinh tế chính của Cham-pa là gì? HS trả lời:
• *Kinh tế chính của nước Cham-pa là sản xuất nông nghiệp trồng lúa nước:* *- Cấy lúa 2 vụ.* *- Ngoài ra họ còn làm ruộng bậc thang ở sườn đồi.* *- Sử dụng công cụ lao động bằng sắt, dùng trâu bò kéo.* *- Họ sáng tạo ra xe guồng nước để đưa nước từ sông, suối, ruộng thấp lên ruộng cao.*	

- *Họ còn trồng cây ăn quả: cau, dừa, mít; cây công nghiệp: bông, gai.* - *Khai thác lâm thổ sản: trầm hương, sừng tê, ngà voi...* - *Biết đánh cá.* - *Nghề làm gốm khá phát triển.*	
- *Thương nghiệp phát triển.*	Họ trao đổi buôn bán với các quận khác ở Giao Châu, Trung Quốc, Ấn Độ. Một số lái buôn người Chăm còn buôn bán nô lệ, kiêm nghề cướp biển. GV hướng dẫn HS xem hình 52 (khu thánh địa Mỹ Sơn), và hình 53 (Tháp Chăm ở Phan Rang) sau đó đặt câu hỏi: - Em có nhận xét gì về trình độ phát triển của văn hóa Cham-pa (từ thế kỉ II đến thế kỉ X)? HS trả lời:
• *Quốc gia Cham-pa có nền văn hóa phát triển rực rỡ, phong phú.* - *Thế kỉ IV, người Chăm đã có chữ viết riêng bắt nguồn từ chữ Phạn (Ấn Độ).* - *Họ theo đạo Bà La Môn và đạo Phật.*	
	GV giải thích thêm: Văn hóa Cham-pa chịu ảnh hưởng rất nhiều của văn hóa Ấn Độ.

	Kiến trúc có nhiều dáng vẻ của kiến trúc Ấn Độ (Hinđu). GV: dành thời gian phân tích thêm những nét kiến trúc của văn hóa Hinđu (chùa tháp thường có đỉnh, chóp, thánh thần ở trên đỉnh tháp cai quản dân chúng).
• *Họ đã tạo ra một nền nghệ thuật đặc sắc, tiêu biểu là tháp Chăm, đền, tượng, các bức chạm nổi.* • *Họ có tục hỏa táng người chết.* • *Ăn trầu cau.* • *Ở nhà sàn*	
	GV: Quan hệ giữa người Chăm với người Việt như thế nào? HS trả lời:
• *Họ có quan hệ gần gũi chặt chẽ từ lâu đời với cư dân Việt.* • *Nhân dân Tượng Lâm, Nhật Nam ủng hộ khởi nghĩa Hai Bà Trưng; nhân dân Giao Chỉ, Cửu Chân ủng hộ phong trào đấu tranh của nhân dân Tượng Lâm.*	
	GV sơ kết: Đất nước Cham-pa cổ là một bộ phận của đất nước Việt Nam ngày nay, cư dân Chăm là một bộ phận của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

IV. Củng cố bài

GV yêu cầu HS trả lời những câu hỏi cuối bài:

1. Nước Cham-pa được thành lập và phát triển như thế nào?
2. Những thành tựu về kinh tế và văn hóa của Cham-pa. (Đặc biệt là nhưng thành tựu văn hóa) GV cần giải thích thêm: Thánh địa Mỹ Sơn được công nhận là di sản văn hóa thế giới.

V. Dặn dò

- HS học theo những câu hỏi cuối bài trong SGK.
- HS sưu tầm tranh ảnh về văn hóa Cham-pa.

Bài 25 ÔN TẬP CHƯƠNG III

A. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Thông qua bài ôn tập HS cần khắc sâu những kiến thức cơ bản của chương III:

- Từ sau thất bại của An Dương Vương đến trước năm 938 (chiến thắng Bạch Đằng của Ngô Quyền) đất nước ta bị các triều đại phong kiến thống trị, sử cũ gọi là thời kì Bắc thuộc.
- Chính sách cai trị của bọn phong kiến phương Bắc đối với dân ta là rất tàn bạo. Không cam chịu sống nô lệ, nhân dân ta liên tiếp nổi dậy đấu tranh giành lại độc lập cho dân tộc: Khởi nghĩa Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Lý Bí, Triệu Quang Phục, Mai Thúc Loan, Phùng Hưng.
- Trong thời kì Bắc thuộc, bị áp bức bóc lột tàn nhẫn nhưng nhân dân ta vẫn cần cù, bền bỉ lao động sáng tạo để duy trì cuộc sống, do vậy đã thúc đẩy nền kinh tế nước nhà phát triển.

2. Tư tưởng

- HS nhận thức sâu sắc về tinh thần đấu tranh bền bỉ giành lại độc lập dân tộc và ý thức vươn lên bảo vệ văn hóa dân tộc.

3. Kĩ năng

- Bồi dưỡng kĩ năng thống kê sự kiện theo thời gian.

B. NỘI DUNG

I. Ổn định lớp

II. Kiểm tra bài cũ

1. Nước Cham-pa được thành lập và phát triển như thế nào?
2. Những thành tựu về kinh tế và văn hóa của Cham-pa?

III. Bài mới

1. Ách thống trị của các triều đại phong kiến Trung Quốc đối với nhân dân ta như thế nào?	GV gọi HS trả lời những câu hỏi sau: - Tại sao sử cũ gọi giai đoạn lịch sử nước ta từ 179 TCN đến thế kỉ X là thời kì Bắc thuộc? HS trả lời:
• *Thời kì này nước ta liên tiếp bị các triều đại phong kiến phương Bắc đô hộ, thống trị, nên sử cũ gọi là thời kì Bắc thuộc.*	
	GV: Trong thời gian Bắc thuộc, đất nước ta bị mất tên, bị chia ra, nhập vào với các quận, huyện của Trung Quốc với những tên gọi khác nhau như thế nào? Em hãy thống kê cụ thể từng giai đoạn?

	HS trả lời:
• *Tên gọi của nước ta qua các giai đoạn của thời kì Bắc thuộc:* *- Nhà Hán đô hộ: châu Giao.* *- Nhà Ngô: tách châu Giao thành Quảng Châu (thuộc Trung Quốc) và Giao Châu (Âu Lạc cũ).* *- Nhà Lương: Giao Châu.* *- Nhà Đường: An Nam đô hộ phủ.*	
	GV: Chính sách cai trị của các triều đại phong kiến Trung Quốc đối với nhân dân ta trong thời Bắc thuộc như thế nào? Chính sách thâm hiểm nhất của họ là gì?
	HS trả lời:.
• *Chính sách cai trị của các triều đại phong kiến phương Bắc đối với nhân dân ta rất tàn bạo, thâm độc, đẩy nhân dây ta vào cảnh cùng quẫn về mọi mặt.* • *Chính sách thâm hiểm nhất là muốn đồng hóa dân tộc ta (nguy cơ mất dân tộc).*	

	Chính trị: Chúng thực hiện áp bức dân tộc: Người Hán trực tiếp nắm quyền cai trị đến các quận; đến thời nhà Đường cai trị, người Hán trực tiếp nắm quyền đến các huyện. - Dưới huyện, xã, hương là người Việt nắm quyền quản lý, nhưng dưới sự chỉ đạo của người Hán. *Kinh tế:* Chúng bóc lột thuế má nặng nề, đủ các loại thuế: - Hàng năm phải cống nạp sừng tê, ngà voi, vàng, bạc, châu báu... - Chế độ lao động nặng nề. *Quân sự:* Chúng liên liên tiếp đem quân xâm lược nước ta. *Văn hóa:* Chúng bắt dân ta học chữ Hán, nói tiếng Hán, sống theo lối Hán, theo phong tục, tập quán của người Hán, đưa người Hán sang nước ta làm ăn sinh sống, bắt phụ nữ nước ta lấy chồng người Hán.... - Chúng muốn đồng hóa dân tộc ta, biến nước ta thành quận, huyện của Trung Quốc.
2. Cuộc đấu tranh của nhân dân ta trong thời kì Bắc thuộc	GV lập sẵn khung bảng thống kê các cuộc khởi nghĩa lớn theo các nội dung cần thống kê, sau đó gọi HS trình bày những nội dung cụ thể.

Bảng thống kê các cuộc khởi nghĩa lớn thời kì Bắc thuộc

TT	Thời gian	Tên cuộc KN	Người lãnh đạo	Tóm tắt diễn biến chính	Ý nghĩa
1	Năm 40	Hai Bà Trưng	Hai Bà Trưng	Mùa xuân năm 40, Hai Bà phát động KN ở Mê Linh, nghĩa quân nhanh chóng chiếm toàn bộ châu Giao.	Ý chí quyết tâm giành lại độc lập chủ quyền của Tổ quốc
2	Năm 248	Bà Triệu	Triệu Thị Trinh	Năm 248, khởi nghĩa bùng nổ ở Phú Điền (Hậu Lộc - Thanh Hoá) rồi lan khắp Giao Châu.	
3	Năm 542 - 602	Lý Bí	Lý Bí	Năm 542, Lý Bí phất cờ KN, chưa đầy 3 tháng nghĩa quân chiếm hết các quận, huyện. Mùa xuân năm 544 Lý Bí lên ngôi hoàng đế đặt tên nước là Vạn Xuân.	
4	Đầu TK VIII	Mai Thúc Loan	Mai Thúc Loan	Mai Thúc Loan kêu gọi nhân dân KN, nghĩa quân nhanh chóng chiếm được Hoan Châu. Ông liên kết với nhân dân khắp Giao Châu, Cham-pa, chiếm được thành Tống Bình.	
5	Trong khoảng (776-791)	Phùng Hưng	Phùng Hưng	Khoảng năm 776, Phùng Hưng cùng em là Phùng Hải phát động khởi nghĩa ở Đường Lâm. Nghĩa quân nhanh chóng chiếm được thành Tống Bình.	

3. Sự chuyển biến về kinh tế và văn hóa xã hội của nước ta thời kì Bắc thuộc như thế nào?

GV gọi HS trả lời từng nội dung cụ thể của câu hỏi:

- Sự chuyển biến về kinh tế nước ta thời kì Bắc thuộc như thế nào?

	HS trả lời:
• *Kinh tế:* - *Nông nghiệp trồng lúa nước phát triển (nông nghiệp dùng trâu, bò kéo cày).* *+ Trồng lúa 2 vụ.* *+ Biết làm thủy lợi.* *+ Công cụ sắt phát triển.* - *Thủ công nghiệp, thương nghiệp:* *+ Các nghề thủ công cổ truyền vẫn được duy trì và phát triển: gốm, dệt ...* *+ Giao lưu buôn bán trong và ngoài nước.*	
	GV: Văn hóa nước ta lúc này phát triển như thế nào?
	HS trả lời:
• *Văn hóa:* - *Chữ Hán, được truyền vào nước ta. Bên cạnh đó nhân dân ta vẫn có tiếng nói riêng, có nếp sống riêng với những phong tục cổ truyền.*	
	GV giải thích thêm: - Phong kiến phương Bắc tìm mọi cách đồng hóa dân ta, nhưng có lúc quá trình đó có ảnh hưởng ngược lại. Ví dụ: Người

Trung Quốc học tập người Việt cấy lúa 2 vụ, cách trồng khoai lang, trồng mía ép đường.

- Dân tộc ta tiếp nhận văn hóa Hán nhưng vẫn giữ gìn và bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc Việt.

GV: Xã hội nước ta thời Bắc thuộc như thế nào?

HS trả lời (trình bày lại sơ đồ xã hội):



GV: Theo em, sau hơn 1000 năm bị đô hộ, tổ tiên chúng ta vẫn giữ được những phong tục, tập quán gì? Ý nghĩa của điều này?

HS trả lời:

- *Sau hơn 1.000 năm Bắc thuộc, tổ tiên ta vẫn giữ được các phong tục, tập quán: xăm mình, nhuộm răng, ăn trầu, làm bánh chưng, bành dày.*

GV sơ kết: Điều đó chứng tỏ rằng sức sống mãnh liệt, tiếng nói, phong tục tập quán, nếp sống của dân tộc ta không có gì tiêu diệt được.

GV nhấn mạnh để HS ghi nhớ: Câu nói được đóng khung cuối bài trong SGK "*Hơn 1000 năm đấu tranh giành độc lập, tổ tiên đã để lại cho chúng ta.*

- *Lòng yêu nước.*
- *Tinh thần đấu tranh bền bỉ vì độc lập của đất nước*
- *Ý thức vươn lên, bảo vệ nền văn hóa dân tộc*".
- Trong hơn 1000 năm Bắc thuộc nhân dân ta luôn đứng lên đấu tranh để giành lại độc lập dân tộc, thể hiện được lòng yêu nước nồng nàn của nhân dân ta. Dân tộc ta luôn đấu tranh bền bỉ, kiên trì để giành lại độc lập. Điều đó được thể hiện bằng một loạt các cuộc khởi nghĩa. Trong thời gian này bọn phong kiến phương Bắc tìm mọi cách để đồng hóa dân tộc ta, nhưng dân tộc ta chỉ tiếp thu những mặt tích cực, tiến bộ; chúng ta kiên quyết chống lại những mặt hạn chế, phản động để bảo vệ bản sắc văn hóa dân tộc.

Chương IV

BƯỚC NGOẶT LỊCH SỬ Ở ĐẦU THẾ KỈ X

Bài 26 CUỘC ĐẤU TRANH GIÀNH QUYỀN TỰ CHỦ CỦA HỌ KHÚC, HỌ DƯƠNG

A. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Cuối thế kỉ IX, nhà Đường suy sụp, tình hình Trung Quốc rối loạn, đối với nước ta, chúng không thể kiểm soát như trước, nhân cơ hội đó Khúc Thừa Dụ đã nổi dậy lật đổ chính quyền đô hộ, dựng nền tự chủ. Đây là sự kiện mở đầu thời kì độc lập hoàn toàn, những cải cách của Khúc Hạo đã tiếp tục củng cố quyền tự chủ của nhân dân ta.
- Bọn phong kiến phương Bắc không từ bỏ ý đồ thống trị nước ta, Dương Đình Nghệ quyết chí giữ vững độc lập, ông đã đánh bại cuộc xâm lược của quân Nam Hán lần thứ nhất.

2. Tư tưởng

- Giáo dục lòng biết ơn tổ tiên, những người mở đầu và bảo vệ công cuộc giành chủ quyền, độc lập hoàn toàn cho đất nước, kết thúc hơn 1000 năm Bắc thuộc.

3. Kĩ năng

- Tiếp tục rèn luyện kĩ năng đọc bản đồ lịch sử, phân tích, nhận định, đánh giá sự kiện lịch sử.

B. NỘI DUNG

I. Ổn định lớp

II. Kiểm tra bài cũ

1. Em hãy thống kê những cuộc khởi nghĩa lớn của nhân dân ta trong thời kì Bắc thuộc (Tên, thời gian khởi nghĩa).
2. Xã hội Việt Nam thời Bắc thuộc phân hóa như thế nào?

III. Bài mới

1. Khúc Thừa Dụ dựng quyền tự chủ trong hoàn cảnh nào?	GV gọi HS đọc mục 1 trang 71, 72 SGK. Sau đó GV đặt câu hỏi: GV: Em hãy cho biết hoàn cảnh Khúc Thừa Dụ nổi lên giành quyền tự chủ? HS trả lời:
• *Cuối thế kỉ IX, ở Trung Quốc, nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân nổ ra, tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa Hoàng Sào.* • *Nhà Đường suy yếu.* • *Nhân cơ hội đó Khúc Thừa Dụ nổi dậy giành quyền tự chủ.*	
	GV: Em biết gì về Khúc Thừa Dụ? HS trả lời: - Khúc Thừa Dụ quê ở Hồng Châu (Ninh Giang, Hải Dương), dòng dõi gia thế (Hào trưởng địa phương). Ông sống khoan hòa, hay thương người, được dân chúng mến phục.

	GV: Khúc Thừa Dụ nổi dậy như thế nào? HS trả lời:
• *Giữa năm 905, Tiết độ sứ An Nam là Độc Cô Tổn bị giáng chức. Khúc Thừa Dụ được dân ủng hộ, đã đem quân đánh chiếm Tống Bình rồi tự xưng là Tiết độ sứ, xây dựng một chính quyền tự chủ.*	
	GV giải thích thêm: Ông xưng là Tiết độ sứ (chức quan của phong kiến Trung Quốc) nhưng ông tổ chức chính quyền độc lập tự chủ của An Nam.
• *Đầu 906 vua Đường buộc phải phong Khúc Thừa Dụ làm Tiết độ sứ An Nam đô hộ.*	
	GV: Theo em, việc vua Đường phong Khúc Thừa Dụ làm tiết độ sứ có ý nghĩa gì? HS trả lời: - Tiết độ sứ là chức quan của nhà Đường, thể hiện quyền thống trị của nhà Đường đối với An Nam, nay phong cho Khúc Thừa Dụ để chứng tỏ An Nam vẫn thuộc nhà Đường. GV: Sau khi Khúc Thừa Dụ mất, Khúc Hạo (con trai) lên thay. Khúc Hạo đã thực hiện những cải cách gì?

HS trả lời:.

- Khúc Hạo quyết định xây dựng đường lối tự chủ, cốt sao dân chúng được yên vui. Ông đã làm được nhiều việc lớn như:
  + Chia lại các khu vực hành chính;
  + Cử người trông coi mọi việc đến tận xã;
  + Định lại mức thuế;
  + Bãi bỏ các thứ lao dịch thời Bắc thuộc;
  + Lập lại sổ hộ khẩu.

GV: Những việc làm của Khúc Hạo nhằm mục đích gì?

HS trả lời: Nhằm mục đích xây dựng chính quyền độc lập dân tộc, giảm bớt những đóng góp của dân, làm cho dân đỡ khổ hơn.

GV: Chứng tỏ rằng đất nước ta đã giành được quyền tự chủ, đó là bước đầu cho giai đoạn chuyển tiếp sang thời đại độc lập hoàn toàn.

2. Dương Đình Nghệ chống quân xâm lược Nam Hán (930 - 931)

GV yêu cầu HS đọc mục 2 trang 72, 73 SGK.

GV yêu cầu HS: Trình bày sự ra đời của nhà Nam Hán (theo SGK).

- Khoảng đầu thế kỉ X, việc Tiết độ sứ Quảng Châu là Lưu Ẩn, nhân nhà Đường suy yếu đã chiếm thêm một số châu ở Hoa Nam, liên kết với nước Nam Chiếu (Vân Nam) dần dần cường thịnh lên. Năm 910 Lưu Ẩn chết, em là Lưu Nham lên thay. Năm 917, được sự ủng hộ của quan lại cũ nhà Đường ở đây, Lưu Nham tự xưng hoàng đế, thành lập nước Nam Hán.

GV: Nhà Nam Hán có ý định xâm lược nước ta, Khúc Hạo đã gửi con trai mình là Khúc Thừa Mỹ sang làm con tin.

GV đặt câu hỏi: Theo em Khúc Hạo gửi con trai mình sang nhà Nam Hán làm con tin nhằm mục đích gì?

HS trả lời:

- Lúc này nền tự chủ của ta mới được xây dựng, thực lực còn non yếu. Cho nên để đối phó với quân Nam Hán, Khúc Hạo muốn có thời gian hòa hoãn nhằm chuẩn bị thực lực để kháng chiến lâu dài, chống lại sự xâm lược của quân Nam Hán.

GV: Cuộc kháng chiến chống quân Nam Hán lần thứ nhất (930 - 931) diễn ra như thế nào?

GV giới thiệu với HS lược đồ kháng chiến chống quân Nam Hán lần 1 (930 - 931) phóng to, treo trên bảng.

GV hướng dẫn các em căn cứ vào SGK để trình bày diễn biến cuộc kháng chiến theo lược đồ.

HS trả lời: Dã tâm xâm lược nước ta của quân Nam Hán đã có từ lâu.

- *Mùa thu năm 930, quân Nam Hán bắt đầu đánh nước ta.*
- *Khúc Thừa Mỹ chống cự không nổi đã bị bắt về Trung Quốc, nhân*

cơ hội đó nhà Hán cử Lý Tiến sang làm Thứ sử Giao Châu, đặt cơ quan đô hộ ở Tống Bình (Hà Nội ngày nay).

- *Năm 931, Dương Đình Nghệ (tướng cũ của Khúc Hạo) đem quân từ Thanh Hoá ra Bắc bao vây, tấn công thành Tống Bình.*

GV giải thích thêm: Tuy nhà Hán đã đặt lại được bộ máy cai trị nhưng Ái Châu (Thanh Hoá) xa Tống Bình cho nên sự cai quản của chúng lỏng lẻo hơn, chính vì lẽ đó mà Dương Đình Nghệ đã chuẩn bị cơ sở kháng chiến ở Thanh Hoá, chờ cơ hội thuận lợi sẽ đứng lên, với danh nghĩa nuôi 3.000 con nuôi (chuẩn bị lực lượng).

GV hỏi: Em biết gì về Dương Đình Nghệ?

HS trả lời:

- Dương Đình Nghệ quê ở làng Ràng (Dương Xá, Đông Sơn, Thanh Hoá), là một hào trưởng địa phương (người có thế lực ở một vùng). Ông là người yêu nước thương dân, kiên quyết giành lại độc lập cho dân tộc.

GV: Sau khi lấy được Tống Bình, viện binh quân Nam Hán sang, Dương Đình Nghệ đánh quân Nam Hán như thế nào?

	HS: Tiếp tục trình bày bằng lược đồ.
• *Sau khi lấy được Tống Bình, viện binh của Nam Hán sang, Dương Đình Nghệ đã chủ động đánh địch. Chúng bị đánh tan tác, tướng chỉ huy bị giết tại trận.* • *Sau khi đánh tan quân Nam Hán, Dương Đình Nghệ tự xưng là Tiết độ sứ tiếp tục xây dựng nền tự chủ.*	
	GV: Em hãy điền những ký hiệu thích hợp lên lược đồ để thể hiện cuộc tiến quân của Dương Đình Nghệ. GV sơ kết bài: - Việc giành lại, bảo vệ và xây dựng nền tự chủ của họ Khúc và họ Dương là cơ sở, nền móng cho nhân dân ta tiến lên giành độc lập hoàn toàn.

IV. Củng cố bài

HS trả lời những câu hỏi:

1. Họ Khúc đã giành lại độc lập cho đất nước như thế nào?
2. Trình bày diễn biến chính của cuộc kháng chiến chống quân Nam Hán lần thứ nhất.

V. Dặn dò HS

- HS học theo câu hỏi cuối bài ở SGK. Trình bày diễn biến của kháng chiến chống quân Nam Hán lần thứ nhất (trình bày bằng bản đồ).

Bài 27 NGÔ QUYỀN VÀ CHIẾN THẮNG BẠCH ĐẰNG NĂM 938

A. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

HS cần thấy rõ:

- Bối cảnh quân Nam Hán xâm lược nước ta lần thứ hai.
- Công cuộc chuẩn bị chống giặc ngoại xâm của Ngô Quyền và nhân dân ta.
- Đây là trận thủy chiến đầu tiên trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc, thắng lợi cuối cùng đã thuộc về dân tộc ta. Trong trận này, tổ tiên ta đã tận dụng cả 3 yếu tố "thiên thời, địa lợi, nhân hòa" để tạo nên sức mạnh chiến thắng.
- Chiến thắng Bạch Đằng có ý nghĩa lịch sử vô cùng trọng đại đối với lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc ta.

2. Tư tưởng

- Giáo dục cho HS về lòng tự hào và ý chí quật cường của dân tộc.
- Giáo dục cho HS lòng kính yêu Ngô Quyền, người anh hùng dân tộc có công lao to lớn đối với phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc. "Ông tổ phục hưng nền độc lập dân tộc Việt Nam".

3. Kĩ năng

- Rèn luyện phương pháp mô tả sự kiện, sử dụng bản đồ lịch sử, rút ra bài học kinh nghiệm.

B. NỘI DUNG

I. Ổn định lớp

II. Kiểm tra bài cũ

1. Khúc Thừa Dụ giành quyền tự chủ như thế nào?

2. Những cải cách của Khúc Hạo để củng cố quyền tự chủ.

3. Trình bày những diễn biến chính của cuộc kháng chiến chống quân Nam Hán lần thứ nhất.

III. Bài mới

1. Ngô Quyền chuẩn bị đánh quân xâm lược Nam Hán như thế nào?	GV: Gọi HS đọc mục 1 trang 74, 75 SGK sau đó đặt câu hỏi: - Em biết gì về Ngô Quyền? HS trả lời: - Ngô Quyền (898 - 944) người Đường Lâm (Hà Tây), cha là Ngô Mân làm châu mục Đường Lâm. - Ngô Quyền là người có chí lớn, mưu cao, mẹo giỏi. Trong cuộc kháng chiến chống quân Nam Hán lần thứ nhất. Ngô Quyền đã từng chiến đấu anh dũng. Ông là một tướng giỏi, được Dương Đình Nghệ gả con gái cho. Sau khi đánh đuổi quân Nam Hán về nước, Ngô Quyền được Dương Đình Nghệ phong chức Thứ sử, trấn giữ Ái Châu (Thanh Hoá). - Năm 937, Dương Đình Nghệ bị một viên tướng của mình là Kiều Công Tiễn làm phản, giết chết để đoạt chức Tiết độ sứ. Được tin đó Ngô Quyền liền kéo quân ra Bắc. GV: Theo em, Ngô Quyền kéo quân ra Bắc làm gì? HS trả lời: - Ngô Quyền kéo quân ra Bắc để diệt Kiều Công Tiễn, trừ hậu họa.

- Bảo vệ nền tự chủ đang được xây dựng (bởi vì việc xây dựng nền tự chủ đang được tiến hành thì tháng 4/937 Kiều Công Tiễn làm phản, giết Dương Đình Nghệ).

GV: Được tin Ngô Quyền kéo quân ra Bắc, Kiều Công Tiễn đã làm gì?

HS trả lời:

- Kiều Công Tiễn vội vàng cho người sang cầu cứu quân Nam Hán. Nhà Nam Hán nhân cơ hội đó đem quân xâm lược nước ta.

GV: Theo em, vì sao Kiều Công Tiễn cầu cứu nhà Nam Hán, hành động của Kiều Công Tiễn cho thấy điều gì?

HS trả lời: Kiều Công Tiễn muốn dùng thế lực của nhà Nam Hán để chống Ngô Quyền, đoạt bằng được chức Tiết độ sứ.

- Đây là một hành động phản phúc "cõng rắn cắn gà nhà".

GV: Kế hoạch của quân Nam Hán xâm lược nước ta lần thứ 2 như thế nào?

HS trả lời:

- Năm 938, vua Nam Hán sai con trai là Lưu Hoằng Tháo chỉ huy một đạo quân thủy sang xâm lược nước ta. Để sẵn sàng tiếp ứng cho con những lúc cần thiết, bản thân vua Nam Hán đã đóng quân ở Hải Môn (huyện Bách Bạch - Quảng Tây).

GV: Nghe tin quân Nam Hán sắp vào nước ta, Ngô Quyền đã chuẩn bị kháng chiến như thế nào?

Năm 938, nghe tin quân Nam Hán vào nước ta, Ngô Quyền đã nhanh chóng tiến quân vào thành Đại La (Tống Bình - Hà Nội) khẩn trương bắt giết Kiều Công Tiễu, chuẩn bị đánh giặc. Dự đoán quân Nam Hán vào nước ta theo đường sông Bạch Đằng, Ngô Quyền dự định kế hoạch tiêu diệt giặc ở Bạch Đằng.	HS trả lời:
	GV: Vì sao Ngô Quyền quyết định tiêu diệt quân Nam Hán ở cửa sông Bạch Đằng? HS trả lời: - Sông Bạch Đằng có vị trí chiến lược rất quan trọng, địa hình, địa vật đặc biệt, có thể chiến thắng quân thù. - Sông Bạch Đằng có tên nôm là sông Rừng, vì hai bên bờ sông, nhất là phía tả ngạn, toàn là rừng rậm, hải lưu thấp, độ dốc không cao, do vậy ảnh hưởng thủy triều lên xuống rất mạnh. Mực nước sông lúc triều lên, xuống lệch nhau tới 3m. Khi triều lên, lòng sông rộng hàng nghìn mét, sâu hơn chục mét. GV dùng bản đồ (loại treo tường) chiến thắng Bạch Đằng năm 938 hoặc lược đồ chiến

thắng Bạch Đằng năm 938 đã phóng to hình 55 SGK để minh họa và giải thích thêm: Tại sao Ngô Quyền chọn cửa sông Bạch Đằng là điểm quyết chiến chiến lược?

GV dùng bản đồ để phân tích cho HS thấy rõ kế hoạch đánh giặc của Ngô Quyền ở cửa sông Bạch Đằng là rất độc đáo.

- Trận Bạch Đằng chỉ được phép diễn ra trong vòng một ngày (dựa vào nhật triều). Cho nên phải tính toán rất khoa học, bãi cọc ngầm ở chỗ nào để khi nhử địch vào trong bãi cọc thì nước triều lên (bãi cọc bị dấu kín, khi nước triều bắt đầu xuống nghĩa quân phải đánh quật trở lại và phục kích 2 bên bờ, dồn địch vào bãi cọc (lúc đó cọc đã nhô ra) nước sông chảy xiết, thuyền địch lớn (thuyền buồm) không thể lái tránh bãi cọc được, cho tới lúc đó địch sẽ không tránh khỏi nguy cơ bị tiêu diệt.
- Nghệ thuật là ở chỗ: bãi cọc ngầm ở chỗ nào là hợp lý nhất (các cọc gỗ nhọn được bịt sắt ở đầu đóng xuống lòng sông kiểu hình chữ chi).

2. Chiến thắng Bạch Đằng năm 938

GV: Dùng bản đồ để trình bày diễn biến của chiến thắng Bạch Đằng.

GV yêu cầu HS chú ý quan sát bản đồ (treo trên bảng), giải thích rõ các ký hiệu, giải thích rõ hơn: ở 2 bên bờ cửa sông Bạch Đằng có những con sông nhỏ để giấu quân thủy của ta: sông Chanh ở tả ngạn; sông Giá, sông Nam Triệu (sông Cấm) ở hữu ngạn.

	GV tường thuật trận đánh của Ngô Quyền trên sông Bạch Đằng năm 938.
• *Diễn biến:* *- Cuối năm 938, đoàn quân xâm lược của Lưu Hoằng Tháo đã kéo vào cửa biển nước ta.* *- Ngô Quyền đã cho Nguyễn Tất Tố (người rất giỏi sông nước) và một toán nghĩa quân dùng thuyền ra khiêu chiến, nhử địch tiến sâu vào trong bãi cọc (lúc đó nước thủy triều lên bãi cọc bị ngập, quân Nam Hán không nhìn thấy).* *- Khi nước triều bắt đầu rút, Ngô Quyền dốc toàn lực đánh quật trở lại.*	
	Lực lượng quân thủy ta đã mai phục sẵn ở sông Giá, sông Chanh, cửa Nam Triệu, kết hợp với lực lượng của Ngô Quyền ở thượng nguồn, 2 cánh quân bộ của ta đã ém sẵn ở hai bên bờ sông (Dương Tam Kha - em vợ Ngô Quyền chỉ huy ở tả ngạn; Ngô Xương Ngập - con trai cả Ngô Quyền ở hữu ngạn). Quân ta đánh rất mạnh ở thượng nguồn quật xuống và 2 bên sườn đánh tạt ngang làm cho quân Nam Hán tháo chạy

hoảng loạn. Trong lúc tháo chạy ra biển, thuyền của chúng đã đâm phải cọc ngầm không sao tránh khỏi, vỡ tan tành. Số còn lại vì thuyền to nặng (thuyền buồm) không thể lái tránh cọc ngầm, còn thuyền của ta nhỏ, có thể lướt nhẹ, luồn lách trên sông đánh giáp lá cà với địch. Quân địch bỏ thuyền nhảy xuống sông, phần bị giết, phần chết đuối, thiệt hại đến quá nửa. Lưu Hoằng Tháo bị bỏ mạng tại trận.

- *Kết quả:*

- *Quân Nam Hán thua to. Vua Nam Hán được tin bại trận và con trai tử trận đã hoảng hốt ra lệnh thu quân về nước.*
- *Trận Bạch Đằng của Ngô Quyền kết thúc hoàn toàn thắng lợi.*

GV giải thích thêm: Cho tới hiện nay, trận Bạch Đằng diễn ra vào ngày nào cụ thể, chúng ta chưa xác định rõ, chỉ biết rằng trận đánh đó diễn ra vào cuối năm 938.

Sau khi trình bày xong diễn biến bằng bản đồ, GV hướng dẫn HS xem hình 56 (Trận chiến trên sông Bạch Bằng) để HS thấy rõ sự thông minh sáng tạo với cách đánh của Ngô Quyền đã đạt được hiệu quả rất cao. Quân Nam Hán bị đánh tan tác, Ngô Quyền đã giành lại độc lập lâu dài cho đất nước.

	GV đặt câu hỏi cho cả lớp cùng suy nghĩ và trả lời: - Vì sao nói trận Bạch Đằng năm 933 là một chiến thắng vĩ đại của dân tộc ta? HS trao đổi và GV tổng kết.
• *Ý nghĩa lịch sử:* - *Chiến thắng Bạch Đằng năm 938 đã chấm dứt hơn 1000 năm Bắc thuộc của dân tộc ta, mở ra thời kì độc lập lâu dài của đất nước.*	
	GV hướng dẫn HS phân tích câu nói của Lê Văn Hưu để HS hiểu rõ hơn ý nghĩa trọng đại của chiến thắng Bạch Đằng năm 938 (câu nói đóng khung ở cuối bài). GV cần nhấn mạnh: - "*Quân mới nhóm... mà phá được trăm vạn quân Lưu Hoằng Tháo*". Điều này thể hiện rõ: đất nước ta bị phong kiến phương Bắc đô hộ, Ngô Quyền mới tập hợp được những người dân, họ chưa biết gì về quân sự, nhưng với lòng yêu nước, căm thù giặc cao độ, họ đã đánh tan được trăm vạn quân xâm lược hùng mạnh. Từ đây có thể rút ra bài học lịch sử: Một dân tộc, dù nhỏ, yếu, nhưng quyết tâm đấu tranh giành độc lập dân tộc thì có thể đánh bại được kẻ thù hùng mạnh hơn gấp nhiều lần.

- "*Tiền Ngô vương đã mở nước xưng vương*". Điều đó nói rằng: trải qua hơn 1000 năm đô hộ của phong kiến phương Bắc, Ngô Quyền đã giành được thắng lợi, xưng vương, dựng nước khôi phục lại độc lập dân tộc quả là một kì công. Ông xứng đáng được nhân dân ta tôn vinh là "Ông tổ phục hưng nền độc lập dân tộc".

GV hướng dẫn HS xem tranh lăng Ngô Quyền (Ba Vì, Hà Tây), hình 57 SGK.

GV đặt câu hỏi:

- Việc dựng lăng Ngô Quyền có ý nghĩa như thế nào?

HS trả lời:

- Nhân dân ta ghi nhớ công lao to lớn của Ngô Quyền, nhân dân ta rất trân trọng công lao to lớn của ông: giành lại độc lập lâu dài cho đất nước, mở ra một thời kì mới trong lịch sử dân tộc - thời kì phong kiến độc lập.

  (Những nơi nào gần di tích có thể tổ chức cho HS đi tham quan lăng Ngô Quyền và sưu tầm tài liệu về ông).

Bài tập tại lớp:

Bài 1: Phát phiếu học tập có lược đồ câm về chiến thắng Bạch Đằng năm 938, yêu cầu HS điền ký hiệu thích hợp, sau đó thuật lại diễn biến. Gọi HS lên bảng sau khi hoàn thành phiếu học tập.

Bài 2: Điền ô chữ

(1)		L	U	U	H	O	A	N	G	T	H	A	O				
(2)	B	A	C	H	Đ	A	N	G									
(3)				H	A	I	M	O	N								
(4)								Q	U	A	N						
(5)							Đ	U	O	N	G	L	A	M			
(6)					T	H	U	Y	E	N							
(7)						K	I	E	U	C	O	N	G	T	I	E	N
(8)					B	I	E	N									

1. Tên tướng của quân Nam Hán sang xâm lược nước ta lần thứ hai?
2. Nơi chọn làm trận địa cọc ngầm?
3. Khi sang xâm lược nước ta quân Nam Hán đóng quân ở đâu?
4. Từ nào thích hợp dùng trong cụm từ "vội vã thúc (...) về nước"?
5. Quê của Ngô Quyền.
6. Quân Nam Hán tiến vào sông Bạch Đằng bằng phương tiện nào?
7. Tên bán nước cầu cứu quân Nam Hán?
8. Quân Nam Hán tiến vào nước ta bằng đường này.

Bài 28 ÔN TẬP

A. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Hệ thống hóa những kiến thức cơ bản của lịch sử Việt Nam (từ nguồn gốc đến thế kỉ X).

- Các giai đoạn phát triển của lịch sử Việt Nam từ nguyên thủy đến thời kì dựng nước Văn Lang - Âu Lạc.
- Những thành tựu văn hóa tiêu biểu.
- Những cuộc khởi nghĩa lớn thời Bắc thuộc giành lại độc lập dân tộc.
- Những anh hùng dân tộc của thời kì này.

2. Tư tưởng

- Bồi dưỡng lòng tự hào dân tộc và lòng yêu nước chân chính cho HS.
- HS yêu mến, biết ơn các anh hùng dân tộc, các thế hệ cha ông đã có công xây dựng và bảo vệ đất nước.
- HS có ý thức vươn lên xây dựng và bảo vệ đất nước.

3. Kĩ năng

- Rèn luyện kĩ năng hệ thống hóa các sự kiện, đánh giá nhân vật lịch sử và liên hệ thực tế.

B. NỘI DUNG

I. Ổn định lớp

II. Kiểm tra bài cũ

1. Diễn biến của trận quyết chiến chiến lược trên sông Bạch Đằng năm 938.
2. Ngô Quyền đã có công lao to lớn như thế nào đối với dân tộc Việt Nam?

III. Bài mới

1. Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến thế kỉ X trải qua những giai đoạn lớn nào?	GV: Chúng ta đã học xong LSVN từ nguồn gốc đến thế kỉ X, đây là giai đoạn xa xưa nhưng rất quan trọng đối với người Việt Nam. GV đặt câu hỏi và gợi ý HS trả lời câu hỏi: - Lịch sử Việt Nam trong thời kì này đã trải qua những giai đoạn lớn nào?

- Giai đoạn nguyên thủy *- Giai đoạn dựng nước và giữ nước.* *- Giai đoạn đấu tranh chống lại ách thống trị của phong kiến phương Bắc.*	HS trả lời:
2. Thời dựng nước đầu tiên diễn ra vào lúc nào? Tên nước là gì? Vị vua đầu tiên là ai?	GV: Gợi ý để HS trả lời:
- Thời kì dựng nước đầu tiên diễn ra từ thế kỉ VII TCN. *- Tên nước đầu tiên là Văn Lang.* *- Vị vua đầu tiên là Hùng Vương.*	
3. Những cuộc khởi nghĩa lớn trong thời kì Bắc thuộc. Ý nghĩa lịch sử của các cuộc khởi nghĩa đó.	GV gợi ý để HS trả lời:
- Khởi nghĩa Hai Bà Trưng (năm 40) là sự báo hiệu các thế lực phong kiến phương Bắc không thể vĩnh viễn cai trị nước ta.	

- Khởi nghĩa Bà Triệu (năm 248) tiếp tục phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc. *- Khởi nghĩa Lý Bí (năm 542). Lý Bí dựng nước Vạn Xuân (năm 548) là người Việt Nam đầu tiên xưng Đế.*	
	GV giải thích thêm: Như vậy ý chí độc lập dân tộc được nâng cao hơn một bước, nước ta là một nước độc lập, có giang sơn riêng, có hoàng đế, không thua kém gì phong kiến phương Bắc.
- Khởi nghĩa Mai Thúc Loan (năm 722), thể hiện tinh thần đấu tranh kiên cường cho độc lập dân tộc. *- Khởi nghĩa Phùng Hưng (776 - 791).* *- Khúc Thừa Dụ giành quyền tự chủ (năm 905).* *- Dương Đình Nghệ đánh tan quân Nam Hán lần 1 (năm 931).* • *Ngô Quyền và chiến thắng Bạch Đằng (năm 938), mở đầu thời kì độc lập lâu dài của dân tộc.*	

4. Sự kiện lịch sử nào khẳng định thắng lợi hoàn toàn của nhân dân ta trong sự nghiệp giành lại độc lập cho Tổ quốc?

GV: Gợi ý để HS trả lời:

- *Đó là chiến thắng Bạch Đằng của Ngô Quyền đánh tan quân Nam Hán năm 938.*

GV: Sau thắng lợi này dân tộc ta giành được độc lập lâu dài, mở đầu thời đại phong kiến độc lập ở nước ta.

5. Kể tên những vị anh hùng đã giương cao lá cờ đấu tranh chống Bắc thuộc, giành độc lập cho Tổ quốc.

GV: Gợi ý để HS trả lời:

- Hai Bà Trưng (Trưng Trắc, Trưng Nhị)
- Bà Triệu (Triệu Thị Trinh)
- Lý Bí (Lý Bôn)
- Triệu Quang Phục
- Phùng Hưng
- Mai Thúc Loan
- Khúc Thừa Dụ
- Dương Đình Nghệ
- Ngô Quyền.

6. Hãy mô tả những công trình nghệ thuật nổi tiếng thời cổ đại.

GV hướng dẫn để HS trả lời:

- Trống đồng Đông Sơn là một công trình nghệ thuật thời cổ đại, nhìn vào những hoa văn trên trống đồng người ta có thể hiểu rõ những sinh hoạt vật chất và tinh thần của người Việt cổ.

HS minh họa thêm:

Ví dụ: Người giã gạo, người bắn cung tên, ở giữa trống đồng là ngôi sao nhiều cánh (tượng trưng cho Mặt Trời).

- Thành Cổ Loa là kinh đô của nước Âu Lạc, đồng thời cũng là một công trình quân sự nổi tiếng của nước ta thời cổ đại.

GV hướng dẫn HS mô tả thành (3 vòng thành) xen kẽ mỗi vòng thành là hào nước, từ đó có thể ra sông Hoàng, sông Hồng... Từ đây, nếu có chiến sự có thể lên Tây Bắc, Đông Bắc và ra biển (xem lại bài học)...

Bài tập về nhà:

- HS lập bảng thống kê những sự kiện lớn đáng ghi nhớ của lịch sử nước ta từ khi dựng nước đến năm 938 (theo mẫu trong SGK).

NHỮNG SỰ KIỆN CHÍNH TỪ THỜI DỰNG NƯỚC ĐẾN THẾ KỈ X

Năm	Sự kiện
Thế kỉ VII TCN	Nước Văn Lang thành lập
214 - 208 TCN	Kháng chiến chống quân xâm lược Tần
207 TCN	Nước Âu Lạc của An Dương Vương thành lập
179 TCN	Nước Âu Lạc bị quân Triệu Đà xâm chiếm
40	Khởi nghĩa Hai Bà Trưng bùng nổ
42 - 43	Kháng chiến của nhân dân ta chống quân xâm lược Hán
192 - 193	Nước Lâm Ấp thành lập
248	Khởi nghĩa Bà Triệu
542	Khởi nghĩa Lý Bí bùng nổ
544	Nước Vạn Xuân thành lập
550	Triệu Quang Phục giành lại độc lập
679	Nhà Đường đổi Giao Châu thành An Nam đô hộ phủ
722	Khởi nghĩa Mai Thúc Loan
776 - 791	Khởi nghĩa Phùng Hưng
905	Khúc Thừa Dụ khởi nghĩa giành quyền tự chủ
930 - 931	Kháng chiến chống quân Nam Hán lần thứ nhất
938	Kháng chiến chống quân Nam Hán lần thứ hai và chiến thắng Bạch Đằng lịch sử, khẳng định nền độc lập hoàn toàn của đất nước ta, đất nước ta bước sang giai đoạn mới - giai đoạn độc lập lâu dài.

PHỤ LỤC

Phần 1. LỊCH SỬ THẾ GIỚI

Bài 3. XÃ HỘI NGUYÊN THUỶ

"Chế độ công xã nguyên thuỷ là giai đoạn đầu tiên và dài nhất trong lịch sử phát triển của xã hội loài người, từ khi có người xuất hiện trên Trái Đất cho tới khi xã hội bắt đầu phân chia thành giai cấp và xuất hiện nhà nước. Nguyên nhân của tình trạng "trì trệ" đó là do sự phát triển hết sức thấp kém và điều kiện lao động kiếm sống của con người. Gần như trong suốt quá trình phát triển của chế độ cộng sản nguyên thuỷ, nguyên liệu chủ yếu để chế tạo công cụ lao động là đá, một thứ nguyên liệu vừa cứng vừa giòn, mà từ đó con người chỉ có thể chế tạo được những công cụ thô sơ nhất và muốn hoàn thiện cũng gặp nhiều khó khăn… Từ kĩ thuật ghè đẽo tiến tới kĩ thuật mài đá đòi hỏi sự tích luỹ kinh nghiệm hàng vạn năm.

Do trình độ kĩ thuật còn thấp kém, người nguyên thuỷ phải hoàn toàn phụ thuộc vào thiên nhiên. Hoàn cảnh đó đã bắt buộc họ phải liên kết với nhau trong lao động tập thể và trong đấu tranh sinh tồn. Cũng vì thế, trong xã hội nguyên thuỷ không có chiếm hữu tư nhân, không có người bóc lột và không có bộ máy chính quyền. Đó là xã hội chưa có giai cấp, chưa có nhà nước nên được gọi là chế độ công xã nguyên thuỷ"

(Lương Ninh (Chủ biên). *Lịch sử thế giới cổ đại.*
NXBGD (tái bản lần thứ 7) năm 2003, trang 5)

Nguồn gốc loài người

Ở chặng đầu của quá trình có một loài vượn cổ hay còn gọi là vượn nhân hình-Hominid, sống ở cuối thế kỉ thứ ba của thời đại tân sinh, cách nay khoảng hơn 6 triệu năm, loài vượn nhân hình này có thể đứng và đi bằng 2 chân, dùng hai chi trước để cầm nắm, ăn hoa quả, lá cây, củ và cả động vật nhỏ. Trong quá trình phát triển, loài vượn nhân hình này cũng tiến hoá dần dần, ngày càng gần với người hơn: từ loài vượn Đriôpithécus đến Ramapithécus và bước tiến hoá hơn

cả là vượn Phương Nam - Austraropithécus. Di cốt hoá thạch của những loài vượn này đã được tìm thấy ở Đông Phi, Tây Á, Ấn Độ, Trung Quốc và cả Lạng Sơn (Việt Nam).

Loài vượn nhân hình là tổ tiên chung của loài người và cả các giống vượn hiện đại. Từ Hominid, một nhánh nào đó đã phát triển lên thành người Homo Habilis (người khéo léo). Đó là giai đoạn thứ hai và là bước ngoặt quan trọng của quá trình tiến hoá… người Homo Habilis có niên đại khoảng 2.500.000 năm.

Điều đặc biệt quan trọng là ở một số nơi như ở Ômô và Rudolf (Bắc Kênia) người ta đã tìm thấy những công cụ đá chôn cùng với hoá thạch Homo Habilis. Những phát hiện mới này không những đã đẩy niên đại của sự xuất hiện loài người lên 3.500.000 đến 4.000.000 năm cách ngày nay, mà còn làm nảy sinh nhiều giả thuyết mới về cái "nôi" của loài người và về động lực của quá trình tiến hoá từ vượn thành người giai đoạn tiếp theo là giai đoạn của người Homo Êreetus (người đứng thẳng). Địa điểm đầu tiên phát hiện ra loài vượn này là Trinil ở miền trung Giava (Inđônêxia)…đến năm 1986 ở Giava đã phát hiện được 21 mảnh sọ, 5 hàm dưới và 3 hàm trên hoá thạch của Homo Êreetus. Dung tích sọ não vào khoảng 750 đến 975cm^3.Họ đã biết phát ra tiếng nói và chế tạo công cụ lao động. Một đại diện khác của Homo Êreetus là Sinanthropus (người vượn Bắc Kinh) mà hoá thạch răng của nó được phát hiện trong những năm 1921-1923 ở Chu Khẩu Điếm gần Bắc Kinh. Đến năm 1937, ở khu vực này người ta đã phát hiện khoảng 40 cá thể của loài vượn này, cho tới gần đây vẫn phát hiện thêm một số cá thể lẻ tẻ khác.

Người Sinanthropus có sọ dẹt, trán dốc thoải, u trán nổi rõ, dung tích sọ khá lớn (từ 850 đến 1220 cm^3). Họ đã biết chế tạo công cụ bằng đá rất thô sơ, biết duy trì và sử dụng lửa tự nhiên. Di cốt và mảnh di cốt của người Homo Êreetus được tìm thấy ở nhiều nơi khác: Ấn Độ, Kênia…

Vào những năm 1964 -1965, các cán bộ khoa học Việt Nam đã phát hiện được một chiếc răng ở hang Thẩm Hai và 9 chiếc răng ở hang Thẩm Khuyên (Bình Gia, Lạng Sơn) những chiếc răng này đều có niên đại trung kì Pleistocène và đều là răng của người Homo Êreetus.

Đến thời hậu kì Pléistocène đã xuất hiện một dạng người mới, gần với người hiện đại hơn. Di cốt hoá thạch của dạng người này đã được tìm thấy lần đầu tiên ở nước Đức (1956), giới khoa học gọi đó là người Nêanđéctan. Thân thể người Nêanđéctan đã rất giống với người hiện đại, thể tích hộp sọ khá lớn: từ 1200 đến 1600 cm^3 Vì thế khả năng lao động và ngôn ngữ của họ phát triển hơn, ngoài ra di

cốt của người Nêanđéctan còn được tìm thấy ở nhiều nơi khác: Anh, Pháp, Italia, Tây Ban Nha, Trung Á, Trung Quốc…

Đến khoảng 4 vạn năm trước đây, người hiện đại hay người tinh khôn (Homo Sapiens) đã xuất hiện, họ có cấu tạo cơ thể phát triển như người ngày nay. Các bộ phận cơ thể đã được hoàn thiện: hai bàn tay nhỏ, khéo léo, các ngón tay, nhất là ngón cái linh hoạt hơn, trán cao, xương hàm nhỏ không còn nhô ra phía trước, não đặc biệt phát triển.

Như vậy, sự xuất hiện của người Homo Sapiens là bước nhảy vọt thứ hai của loài người, sau bước nhảy vọt từ vượn thành người Homo Habilis. Di cốt của họ tìm thấy ở hầu khắp các châu lục…

(Theo Lương Ninh (Chủ biên). *Lịch sử thế giới cổ đại*
(tái bản lần thứ 7) năm 2003, trang 10, 11, 12).

Bài 4. CÁC QUỐC GIA CỔ ĐẠI PHƯƠNG ĐÔNG

Quốc gia Lưỡng Hà cổ đại

Hammurabi là ông vua đầu tiên ở Lưỡng Hà chế định một bộ luật thành văn hoàn chỉnh và áp dụng thống nhất cho khu vực Lưỡng Hà.

Luật Hammurabi gồm có 282 điều khoản về hình sự, về quyền thừa kế tài sản, về gia đình, về nô lệ, về lính canh ruộng đất… mà sợi chỉ đỏ xuyên suốt là việc bảo vệ quyền lợi của giai cấp hữu sản, công cụ để duy trì, củng cố bộ máy nhà nước quân chủ chuyên chế trung ương tập quyền.

– Sau khi Hammurabi chết (1750 TCN), vương quốc cổ Babilon liên tục gặp phải khó khăn. Những dấu hiệu suy vong đã bộc lộ khá rõ nét. Trong nước, ngoài việc trấn áp những cuộc đấu tranh, khởi nghĩa của nô lệ, dân nghèo, nhà nước Babilon phải đương đầu với sự phản kháng của những quý tộc địa phương ở phía Nam. Quốc vương Xamxriluna - con trai của Hammurabi còn phải chống trả quyết liệt với sự xâm nhập của các tộc người ở khu vực Lưỡng Hà.

– Thời kì tồn tại của vương quốc Babilon(1890-1595 TCN)là thời kì huy hoàng nhất của lịch sử Lưỡng Hà.

Thủ đô Babilon là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá của phương Đông cổ đại trong nhiều thế kỉ.

(Theo Lương Ninh (Chủ biên). *Lịch sử thế giới cổ đại*
(tái bản lần thứ 7, năm 2003 NXBGD trang 76

Bài 6. VĂN HOÁ CỔ ĐẠI

1. Phương Đông

• ***Chữ viết***

Khoảng 5000 năm trước đây, ở thời kì Tảo vương quốc, người Ai Cập đã thực hiện được một trong những phát minh quan trọng nhất trong lịch sử của mình - sáng tạo ra chữ viết, một phương pháp để chuyển tải thông tin qua thời gian và không gian.

Giống như nhiều loại chữ cổ của các dân tộc khác ở phương Đông, chữ cổ Ai Cập bắt nguồn từ những hình vẽ mang tính chất thông báo tin tức có từ thời đại đồ đá. Lúc đầu chữ cổ Ai Cập rất giống với các sự vật người ta muốn mô tả, vì thế được gọi là chữ tượng hình. Ví dụ, một vòng tròn với một cái chấm nhỏ ở giữa là Mặt Trời ⊙ còn nước được biểu hiện bằng hình ba làn sóng ≋

Giấy viết của người cổ Ai Cập là một loại giấy độc đáo làm bằng vỏ cây papyrut, thứ cây giống như cây sậy, mọc nhiều ở ven bờ sông Nin và các đầm, hồ.

Chữ viết cổ Ai Cập rất khó đọc. Cho nên đến thế kỉ XIX, các nhà bác học Tây Âu mới tìm ra được "Chìa khoá" để đọc các văn tự cổ Ai Cập, từ đó việc nghiên cứu lịch sử Ai Cập dựa trên các tài liệu xác thực mới được mở ra trước các nhà sử học. Vào khoảng thiên niên kỉ IV TCN dường như đồng thời với Ai Cập, chữ viết cổ Lưỡng Hà đã ra đời, phát minh này thuộc về người Xume (sumer) tộc người đầu tiên đã dùng nước ở lưu vực sông Tigrơ và Ơphơrát, chữ Xume có thể được coi là "chữ mẹ đẻ", của nhiều thứ chữ khác ở Tây Á, lúc đầu chữ Xume cũng là chữ tượng hình (hơn 600 kí hiệu) hình dạng của các kí hiệu sau này được đơn giản hơn vào thiên niên kỉ II TCN.

Vào những năm 50 của thế kỉ XIX nhiều nhà khoa học châu Âu đã đọc được chữ hình đinh Babilon và atxiri (Lưỡng Hà).

(Theo Lương Ninh (Chủ Biên). *Lịch sử văn hóa thế giới cổ - trung đại.*
NXBGD, năm 2003, trang 7, 8, 9, 10, 11, 12)

• ***Khoa học***

Những tri thức về toán học ra đời rất sớm ở Ai Cập. Một trong những thành tựu của người Ai Cập về toán học là sáng tạo ra hệ đếm Thập tiến vị, trong các văn tự cổ Ai Cập còn lưu lại những kí hiệu để chỉ các số: 1,10,100,1000. Một vạch

nhỏ chỉ số 1, một đoạn dây ngắn chỉ số 10, một sợi dây chỉ số 100, một bông sen chỉ số 1000, để biểu thị con số 9000 họ vẽ 9 bông sen.

– Về hình học, người Ai Cập đã giải được những bài toán phức tạp như tính diện tích hình tam giác, hình tròn, thể tích hình tháp đáy vuông và đã tìm ra số Pi = 3,16.

Người Lưỡng Hà sớm biết tới 4 phép tính: Cộng, trừ, nhân, chia, biết khai căn bậc 2, bậc 3 và biết giải phương trình bậc 2. Họ cũng đã biết số Pi = 3,00, biết tính chu vi, diện tích hình tròn và phát minh ra định lý: Trong một tam giác vuông, bình phương của cạnh huyền bằng tổng bình phương của hai cạnh góc vuông.

• ***Thiên văn học***

– Người Ai Cập, Lưỡng Hà cổ đại đã tích lũy được nhiều kiến thức quý báu. Các nhà thiên văn Ai Cập cổ đại đã phác thảo được sơ đồ của các tinh tú, biết được 5 hành tinh của hệ Mặt Trời: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ.

– Người Lưỡng Hà quan niệm: số phận của mỗi con người, thậm chí của cả vương quốc phụ thuộc vào vị trí của các ngôi sao trên bầu trời, người Lưỡng Hà đã có những hiểu biết sâu sắc về sao chổi, sao băng, hiện tượng nhật thực, nguyệt thực.

• *Y học*

– Người Ai Cập cổ đại đã đạt được thành tựu rất đáng trân trọng.

Do có tục ướp xác, cho nên người Ai Cập rất giỏi về phẫu thuật và biết rõ về cơ thể con người. Họ cũng biết cả chuyên khoa trong y học: nội khoa, ngoại khoa, mắt, răng. Trong các bộ phận của cơ thể, thì tim được coi là quan trọng nhất cho nên khi ướp xác họ vẫn giữ trái tim lại, ví dụ xác ướp của Pharaon Ramxét II.

Ramxét II (Ramses II) trị vì từ 1298 đến khoảng 1235 TCN là một trong những Pharaon vĩ đại thuộc triều đại XIX của thời kì Tân vương quốc(1560-941 TCN) của Ai Cập cổ đại. Ramxét II không chỉ nổi tiếng vì những chiến công rực rỡ với người Hittít, những công trình kiến trúc to lớn xây dựng ở khắp nơi, mà còn vì ông rất đông con (90 người con). Xác ướp của Ramxet II đã được khai quật, vẫn còn giữ nguyên hình thể như trước đây hơn 3200 năm.

Xác ướp của Ramxet II cũng được ướp như các Pharaon trước đó. Khi nhà vua thật sự tắt thở, các nhà ướp xác Ai Cập đã bỏ ra 70 ngày để hoàn thiện các kĩ thuật giữ cho thi thể của Pharaon tươi tốt cho đến vĩnh viễn. Đầu tiên, họ mổ bụng để rút các cơ quan nội tạng ra, đặt gan, phổi, dạ dầy và ruột vào các vò linh

thiêng. Quả tim được giữ trong lồng ngực. Người Ai Cập quan niệm quả tim là trung tâm của linh hồn và tình cảm, cho nên phải giữ nguyên trong lồng ngực để chờ ngày phán xử cuối cùng. Họ không đánh giá đúng bộ não, cho nên họ rút bỏ não ra bằng đường mũi. Sau đó các chuyên gia ướp xác dùng muối xút lau rửa sạch sẽ và ngâm thi thể của nhà vua vào nhựa thông. Cuối cùng họ quấn hàng trăm mét vải liệm quanh xác nhà vua. khi khai quật lăng mộ của Ramxét II, các nhà khảo cổ học đã nhận xét là vị Pharaon này chết già (gần 90 tuổi) ít bị bệnh tật, chỉ bị thấp khớp, đau răng và máu huyết lưu thông không tốt lúc về già, ông cao khoảng 1,73 mét là một trong những Pharaon cao lớn nhất.

Tại viện bảo tàng Ai Cập ở thủ đô Cairo, có một thời gian đã trưng bày cho dân chúng xem xác ướp của Ramxet II được bọc trong lụa đỏ, cùng với xác ướp của 26 xác ướp của các Pharaon khác, vẫn được bảo quản tốt. Hằng ngày có tới hàng ngàn người đến tham quan. Từ sau năm 1980, Tổng thống Ai Cập đã ra sắc luật đem cất các thi hài vào phòng kín.

(Theo Đức An (Chủ biên). *Những mẩu chuyện lịch sử văn minh thế giới,* NXBGD, năm 2001, trang 7, 8)

• ***Kim tự tháp cổ Ai Cập***

Nhìn bề ngoài Kim tự tháp là một khối đá hình tháp, đáy vuông, bốn mặt phẳng của tháp là hình tam giác cân theo đúng 4 hướng: Đông, Tây, Nam, Bắc. Quy mô của Kim tự tháp rất lớn, chẳng hạn Kim tự tháp Kêốp cao tới 147 mét (tương đương với chiều cao ngôi nhà 50 tầng hiện nay), mỗi cạnh đáy dài 233 mét. Để xây dựng kim tự tháp này, người ta sử dụng tới 2.300.000 tảng đá mỗi tảng nặng từ 2,5 đến 4 tấn, còn các tảng ở nền móng nặng hàng chục tấn, có tảng tới 55 tấn. Tài nghệ xây dựng Kim tự tháp của người Ai Cập, trước hết được thể hiện ở việc đẽo đá, mài đá và lắp ghép đá, khi mà trong tay họ chỉ có những công cụ rất thô sơ bằng đá, gỗ… Hàng triệu tảng đá được ghè đẽo theo kích thước đã định, rồi được mài nhẵn và xếp chồng lên nhau hàng trăm tầng, không có bất cứ một loại vật liệu kết dính nào mà vẫn đứng vững bốn, năm ngàn năm nay như muốn thách thức với thời gian. Người Ai Cập thường hãnh diện nói rằng: "Bất cứ cái gì cũng đều sợ thời gian, nhưng thời gian thì lại sợ Kim tự tháp". Những năm tháng xây dựng Kim tự tháp là thời kì nặng nề và đau khổ của nhân dân Ai Cập. Hàng chục vạn người đã phải lao động khổ sai trong cái nóng như thiêu như đốt của sa mạc và roi vọt của giám thị. Phần lớn trong số họ không kịp ngắm nhìn "thiên đường" trên trần thế của các Pharaon mà mình đã góp phần xây dựng nên.

(Theo Lương Ninh (Chủ biên) *Lịch sử văn hóa thế giới cổ - trung đại,* NXBGD, năm 2003, trang 26, 27)

- ***Vườn treo Babilon (Lưỡng Hà)***

Tương truyền khu vườn treo Babilon - khu vườn thượng uyển độc đáo được Nabusôđônôxo xây dựng để chiều ý vương hậu sủng ái của ông, vốn là công chúa xứ Mêđi - xứ sở của rừng, núi, cây, cảnh. Toàn bộ vườn treo là một ngọn núi nhân tạo, cao 25 mét, được chia thành 4 tầng, nối mỗi tầng là những cầu thang to, rộng. Mỗi tầng được xây dựng theo lối kiến trúc truyền thống - kiến trúc vòm cuốn bằng gạch trên những cột cao, có trang trí. Người ta dùng những tảng đá to, phẳng xây khít để tạo nên mặt bằng của thành. Kế đó, người ta trải một lớp cói mỏng, nhựa đường, tiếp đó xây một lớp với 2 hàng gạch được ghép lại với nhau chặt chẽ bằng bột thạch anh, trên lớp gạch ấy là những tấm kim loại và trên cùng người ta đổ đất để trồng cây. Để tưới cho cây, trong vườn có hệ thống ống dẫn nước được xây dựng một guồng nước từ sông Ơphơrát được dẫn lên bể chứa ở mỗi tầng và hàng trăm nô lệ, hàng ngày vác gầu ra múc nước ở các bể chứa để tưới cho cây cỏ. Vườn treo bốn mùa cây cối xanh tươi. "Đứng trên vườn hoa không trung" ấy có thể bao quát toàn cảnh thành Babilon lộng lẫy.

(Theo Lương Ninh (Chủ biên) *Lịch sử thế giới cổ đại* (tái bản lần thứ 7) NXBGD, năm 2003 trang 82)

2. Phương Tây

- ***Thời đại Hôme trong lịch sử Hy Lạp***

Lịch sử Hy Lạp từ thế kỉ XI - IX TCN được gọi là thời kì Home, vì trạng thái vật chất và tinh thần của người Hi Lạp trong giai đoạn này được phản ánh rõ nét trong 2 tập sử thi Iliát và Ôđixê.

– Iliát là một bản anh hùng ca chiến trận gồm khoảng 15.000 câu thơ, chia làm 24 khúc ca, kể lại cuộc chiến tranh giữa người Hy Lạp và người Tơ roa ở vùng Tiểu Á.

– Ôđixê gồm 12000 câu thơ, cũng được chia thành 24 khúc ca, mô tả cuộc hành trình đầy gian truân của một người anh hùng Hy Lạp - Uylixơ hay Ôđixê.

(Theo Lương Ninh. *Lịch sử thế giới cổ đại* (tái bản lần 7) NXBGD, năm 2003 trang 164, 165).

- ***Chữ viết***

Vào thế kỉ IX-VIII TCN, qua những mối quan hệ buôn bán với người Phênixi, người Hy Lạp đã làm quen với hệ thống chữ cái của họ. Hệ thống chữ cái của người Phênixi xuất hiện vào khoảng thế kỉ XII TCN có 22 chữ và chỉ biểu thị các phụ âm. Trên cơ sở chữ cái Phênixi, người Hy Lạp đã cải biến và bổ sung để tạo thành hệ thống chữ cái mới gồm 24 chữ (với 18 phụ âm và 6 nguyên âm). Năm 403 TCN, hệ thống chữ cái này được chấp nhận chính thức ở Aten. So với hệ thống chữ tượng hình ở phương Đông có hàng trăm kí hiệu, hình vẽ cực kì phức

tạp, thì hệ thống chữ cái Hy Lạp đã đạt đến trình độ khái quát rất cao. Chỉ với hơn hai mươi chữ cái, với cách ghép linh hoạt, người ta có thể thể hiện trên mặt giấy mọi kết quả của tư duy. Sáng tạo ra hệ thống chữ cái này là một cống hiến vô cùng lớn lao cho nền văn hóa nhân loại của người Hy Lạp. Hệ thống chữ Slavơ và chữ Latinh bắt nguồn từ chữ Hy Lạp được phần lớn các dân tộc trên thế giới sử dụng.

(Theo Lương Ninh (Chủ biên). *Lịch sử văn hóa thế giới,* NXBGD, năm 2003, trang 37).

• ***Khoa học tự nhiên***

Người Hy Lạp cổ đại đã đạt được nhiều thành tựu lớn lao về khoa học tự nhiên, trong nhiều lĩnh vực, tư duy khoa học của họ đã đạt đến trình độ khái quát cao, hình thành những định lý, tiên đề, nguyên lý có giá trị. Những tri thức khoa học mà người Hy Lạp cổ đại đã tích lũy được đã đặt nền móng cho các ngành khoa học tự nhiên ở châu Âu sau này.

• ***Toán học và vật lí học***

Pytago (khoảng 540-500 TCN) là nhà triết học đồng thời là nhà toán học nổi tiếng của Hy Lạp cổ đại. Ông và nhiều học trò của ông đã tổng kết những tri thức về số học (Bảng nhân, hệ thống số thập phân). Định lý nổi tiếng mang tên ông là định lý Pytago về tam giác vuông "Trong một tam giác vuông, bình phương của cạnh huyền bằng tổng bình phương của hai cạnh góc vuông".

Ơcơlít (khoảng 365 - 300 TCN) là nhà toán học lớn của Hy Lạp. Công trình chính của ông là tập "Cơ bản" gồm 13 chương được soạn thảo vào năm 325 TCN đã có ảnh hưởng sâu sắc đến sự phát triển của toán học suốt hơn 2000 năm qua. Ácsimét (khoảng 287-212TCN) là nhà toán học, vật lý học nổi tiếng, quê ở thành bang Xiracudơ (trên đảo Xixin)… Ácsimét đã tìm ra tỉ số giữa chu vi đường tròn với đường kính của nó - số Pi nằm giữa $3\frac{1}{7}$ và $3\frac{10}{71}$ ... Ácsimét còn là tác giả của một loạt phát minh vật lý học, cơ học như nguyên lý về sự cân bằng của các vật nổi ở các dạng khác nhau, nguyên lý về đòn bẩy, ròng rọc, guồng nước…

• ***Kiến trúc***

Đền Páctênông (Theo tiếng Hy lạp - Đền trinh nữ). Đó là một kiệt tác của kiến trúc cổ Hy Lạp, đền thờ này được xây dựng trong vòng mười năm(từ 448-438TCN). Ngôi đền dài 70 m, rộng 31m, cao14m. Được xây dựng trên một nền trụ đá với 3 bậc, mái đền được đỡ bằng 46 cột tròn cao 10m ở bốn mặt kết cấu của đền rất cân đối hài hoà, trong đền có tượng Atêna- Nữ thần trí tuệ bằng gỗ, khảm ngà voi (ở phần lộ ra của cơ thể) và khảm vàng (trên y phục).

(Theo Lương Ninh (Chủ biên). *Lịch sử văn hoá thế giới cổ - trung đại,* NXBGD, năm 2003, trang 58, 59).

Phần hai: LỊCH SỬ VIỆT NAM

Bài 12. NƯỚC VĂN LANG

• ***Vài nét về sự thành lập nhà nước Văn Lang***

Trong số 15 bộ lạc xuất hiện ở giai đoạn cuối của thời đại đồ đồng, Văn Lang là bộ lạc mạnh nhất. Cư dân của bộ lạc Văn Lang quần tụ chủ yếu ở miền trung du thuộc các tỉnh Phú Thọ và Vĩnh Phúc ngày nay. Dựa vào ưu thế và sức mạnh của mình, Văn Lang đã lần lượt thu phục các bộ lạc khác. Quá trình này diễn ra một cách lâu dài, phức tạp và kết thúc vào khoảng giữa thiên niên kỉ I TCN.

Thủ lĩnh của Văn Lang nghiễm nhiên trở thành thủ lĩnh của cả một vùng rộng lớn, trên đại thể tương ứng với Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ ngày nay. Từ đấy, bóng dáng của một nhà nước sơ khai đã bắt đầu xuất hiện rõ nét hơn. Nhà nước này có tên gọi là Văn Lang. Các ngành khoa học đã chứng minh rằng: Nhà nước Văn Lang có thật trong lịch sử Việt Nam… Trung tâm chính trị của Văn Lang là vùng Phong Châu (Vĩnh Phú ngày nay)

(Theo Nguyễn Khắc Thuần. *Đại cương lịch sử cổ, trung đại Việt Nam,*
NXBGD, năm 2005, trang 29)

• ***Về niên đại thành lập nhà nước Văn Lang***

Đại sử lược ghi rằng: Đền thờ Trang Vương nhà Chu (696-682 TCN) ở bộ lạc Gia Ninh có người lạ, dùng ảo thuật phục được các bộ lạc, tự xưng là Hùng Vương, đóng đô ở Văn Lang, hiệu nước là Văn Lang. Việt vương Câu Tiễn (505 - 462TCN) cho người đến dụ hàng, nhưng Hùng Vương không theo.

Dựa vào các tài liệu và những thành tựu nghiên cứu về thời đại Hùng Vương hiện nay, có thể đoán định có cơ sở rằng: thời điểm ra đời của nhà nước Văn Lang là vào khoảng thế kỷ VII TCN (ở giai đoạn Đông Sơn). Sự ra đời của nhà nước Văn Lang dù còn sơ khai và có phần sớm trong khi xã hội phân hoá chưa sâu sắc (do tác động của yêu cầu trị thuỷ và chống ngoại xâm đã thúc đẩy nhà nước ra đời sớm). Nhưng nó là mốc đánh dấu một bước phát triển mạnh mẽ, có ý nghĩa thời đại của lịch sử Việt Nam, mở đầu thời đại dựng nước và giữ nước đầu tiên của dân tộc.

(Theo Trương Hữu Quýnh (Chủ biên) *Đại cương Lịch sử Việt Nam*, tập 1,
NXBGD 1998, trang 46).

Bài 14. NƯỚC ÂU LẠC

Nước Âu Lạc là bước kế tục và phát triển cao hơn của nhà nước Văn Lang và trên một phạm vi rộng lớn hơn của người Lạc Việt và người Tây Âu. Tổ chức bộ máy nhà nước và các đơn vị hành chính dưới thời Âu Lạc vẫn chưa có gì thay đổi khác với Văn Lang của các Vua Hùng. Đứng đầu nhà nước là Thục An Dương Vương… mặc dù nước Âu Lạc tồn tại không lâu, chỉ trong khoảng từ năm 208 - 179TCN, nhưng về các mặt vẫn tiếp tục được phát triển trên cơ sở kế thừa những thành tựu của nhà nước Văn Lang.

Theo tài liệu khảo cổ thì An Dương Vương xây dựng được một đạo quân khá mạnh, sử dụng thành thạo cung tên. Các loại vũ khí phong phú, đa dạng, hơn 1 vạn mũi tên đào được ở chân thành Cổ Loa đã chứng tỏ điều đó. Âu Lạc có thuỷ quân và được tập luyện thường xuyên. Sau khi nước Âu Lạc ra đời, Thục An Dương Vương đã chọn Cổ Loa (Đông Anh - Hà Nội) làm kinh đô và cho xây dựng thành Cổ Loa kiên cố, trở thành trung tâm của nước Âu Lạc và là một căn cứ quân sự vững chắc, lợi hại.

(Theo Trương Hữu Quýnh (Chủ biên) *Đại cương Lịch sử Việt Nam,* tập 1, NXBGD, năm 1998, trang 49, 50).

Bài 26. CUỘC ĐẤU TRANH GIÀNH QUYỀN TỰ CHỦ CỦA HỌ KHÚC VÀ HỌ DƯƠNG

Khúc Thừa Dụ quê ở Vinh Giang - Hải Dương. Sử cũ chép rằng : ông là người "Vốn tính khoan hoà, hay thương người, được dân chúng suy tôn, gặp thời loạn lạc nhân danh là hào trưởng một sứ, Thừa Dụ tự xưng là Tiết Độ Sứ". Thực ra đó là một cách giành chính quyền rất khôn khéo, danh nghĩa là đảm trách công việc của thiên triều mà thực chất là xây dựng những cơ sở đầu tiên cho một chính quyền độc lập tự chủ. Nhà Đường buộc phải chấp nhận chức Tiết Độ Sứ của Khúc Thừa Dụ ngày 7 - 2 - 906.

Ngày 23 - 7 - 907, Khúc Thừa Dụ qua đời, con là Khúc Hạo lên thayvà Khúc Hạo cũng xưng là Tiết Độ Sứ, ông đã tiến hành một số cải cách, lập hẳn một hệ thống hành chính mới từ trên xuống, có Lộ, phủ, châu, giáp và xã. Mỗi xã có một Chính Lệnh Trưởng và một Tá Lệnh Trưởng. Giáp là đơn vị hành chính chung của các xã liền nhau. Căn cứ vào hệ thống hành chính này, Khúc Hạo đã tiến hành ấn định chế độ thuế khoá. Sử cũ chép rằng: "… Bình quân thuế ruộng, tha bỏ lục

dịnh, lập sổ hộ tịch để kê rõ họ tên, quê quán, để giao cho Giáp trưởng trông coi. Chính sự cốt chuộng khoan dung và giản dị, nhân dân đều được an vui… Họ Khúc đã thực sự có được những đóng góp rất xứng đáng được lịch sử ghi nhận. Từ họ Khúc bóng dáng của một nhà nước độc lập, tự chủ đã hình thành. Tuy chưa đặt quốc hiệu và niên hiệu, tuy chưa xưng đế hoặc xưng vương, thậm chí là trên danh nghĩa, họ Khúc còn tự coi mình như là quan lại của Trung Quốc, nhưng họ Khúc thực sự là dòng họ đã có công đặt nền tảng căn bản, đầu tiên cho kỉ nguyên độc lập, tự chủ và thống nhất của nước nhà.

(Theo Nguyễn Khắc Thuần, *Đại cương Lịch sử cổ, trung đại Việt Nam,* NXBGD, năm 2005, trang 76, 77).

Bài 27. NGÔ QUYỀN VÀ CHIẾN THẮNG BẠCH ĐẰNG NĂM 938

• ***Chiến thắng Bạch Đằng của Ngô Quyền năm 938***

Vào một ngày cuối đông năm 938, trên sông Bạch Đằng, vùng cửa biển và hạ lưu, cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nam Hán đã diễn ra ác liệt và kết thúc nhanh gọn. Cả một đoàn thuyền của địch vừa vượt biển tiến vào cửa ngõ Bạch Đằng, đã bị quân dân ta dẫn dắt vào trận địa bố trí sẵn và bị tiêu diệt gọn trong một thời gian rất ngắn. Toàn bộ chiến thuyền giặc bị đắm. Hầu hết quân giặc bị tiêu diệt. Chủ soái giặc là thái tử Giao Vương Lưu Hoằng Tháo cũng bị đền tội tại trận.

Chiến thắng Bạch Đằng nhanh, gọn, bất ngờ đến mức độ vua Nam Hán đang cầm quân tiếp ứng đóng ở biên giới mà không kịp trở tay đối phó. Hắn kinh hoàng, khủng khiếp, đành thương khóc thu nhặt quân còn sót lại mà rút lui (Đại Việt sử kí toàn thư) và “đem dư chúng quay trở lại”(Ngũ đại sử ký). Với chiến thắng Bạch Đằng, dân tộc ta thực sự đập tan được ý chí xâm lược của kẻ thù, sau thất bại thảm hại này, triều Nam Hán phải từ bỏ dã tâm xâm lược nước ta.

Chiến thắng Bạch Đằng năm 938 có thể coi là trận chung kết toàn thắng của dân tộc ta trên con đường đấu tranh chống Bắc thuộc, chống đồng hoá, đấu tranh giành độc lập dân tộc. Nó kết thúc một thời kì mất nước kéo dài hơn một ngàn năm và mở ra một kỉ nguyên mới, kỉ nguyên độc lập lâu dài và phát triển rực rỡ về mọi mặt của đất nước.

Sau chiến thắng Bạch Đằng đất nước ta bước vào thời kì xây dựng và bảo vệ tổ quốc trên quy mô lớn. Đó là kỉ nguyên của văn minh Đại Việt.

(Theo Phan Huy Lê. Chiến thắng Bạch Đằng năm 938).
Kỷ yếu Hội thảo khoa học của sở văn hoá thông tin Hải Phòng và trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, năm 1982, trang19, 20.

• ***Chọn địa bàn, thời điểm quyết chiến của Ngô Quyền***

Việc chọn địa bàn và thời điểm quyết chiến là vấn đề quan trọng của nghệ thuật tạo thời lập thế. Đó là nghệ thuật chọn "thiên thời, địa lợi", hai điều trong ba điều quan trọng để giành thắng lợi của phép dụng binh của người xưa. Khoa học quân sự ngày nay coi đó là nghệ thuật "sử dụng không gian, thời gian chiến tranh". Ngô Quyền chọn vùng cửa sông Bạch Đằng, lập thế trận, ông đã đẩy quân địch vào thế bất lợi, tạo lợi thế về mình, đã nhân sức mạnh của quân ta lên nhiều lần. Ngô Quyền, người đầu tiên phát hiện và lợi dụng thành công giá trị chiến lược về quân sự của vùng cửa sông Bạch Đằng.

Đại Việt sử kí toàn thư chép: "Khi nước triều dâng lên, Quyền sai người đem thuyền nhẹ ra khiêu chiến giả cách thua để dụ địch. Hoằng Tháo quả nhiên tiến quân vào. Khi binh thuyền Hoằng Tháo đã vào bên trong hàng cọc rồi, nước triều rút, cọc nhô lên, Quyền mới tiến đánh, chúng đều liều chết mà đánh, không kịp chỉnh đốn thuyền mà nước triều rút mạnh, thuyền đều vướng vào cọc mà đắm, rối rít tan vỡ. Quân lính chết đuối quá nửa. Quyền thừa thắng đuổi đánh, bắt được Hoằng Tháo đem giết''… "Không kịp chỉnh đốn thuyền" quân địch bị tiêu diệt nhanh chóng. Như vậy Ngô Quyền rất thông hiểu thiên văn, thạo địa lý trong nghệ thuật dụng binh. Nhà sử học Lê Văn Hưu đã ca ngợi tài dụng binh của Ngô Quyền là "mưu giỏi và đánh giặc cũng giỏi"…"Mưu giỏi" là tài phán đoán, đánh giá tình hình đúng, hạ quyết tâm vạch kế hoạch tác chiến chính xác. "Đánh giỏi" là tài chỉ huy quân đội tác chiến trên chiến trường, tài "điều binh khiển tướng để đánh bại quân địch''.

(Theo Phan Huy Thiệp. *Kỷ yếu hội thảo chiến thắng Bạch Đằng năm 938 của Sở văn hoá thông tin Hải Phòng và trường Đại học tổng hợp*, năm 1982).

MỤC LỤC

PHỤ LỤC

PHẦN 1 LỊCH SỬ THẾ GIỚI

BÀI 3 XÃ HỘI NGUYÊN THUỶ

"Chế độ công xã nguyên thuỷ là giai đoạn đầu tiên và dài nhất trong lịch sử phát triển của xã hội loài người, từ khi có người xuất hiện trên Trái Đất cho tới khi xã hội bắt đầu phân chia thành giai cấp và xuất hiện nhà nước. Nguyên nhân của tình trạng "trì trệ" đó là do sự phát triển hết sức thấp kém và điều kiện lao động kiếm sống của con người. Gần như trong suốt quá trình phát triển của chế độ cộng sản nguyên thuỷ, nguyên liệu chủ yếu để chế tạo công cụ lao động là

đá, một thứ nguyên liệu vừa cứng vừa giòn, mà từ đó con người chỉ có thể chế tạo được những công cụ thô sơ nhất và muốn hoàn thiện cũng gặp nhiều khó khăn… Từ kĩ thuật ghè đẽo tiến tới kĩ thuật mài đá đòi hỏi sự tích luỹ kinh nghiệm hàng vạn năm.

Do trình độ kĩ thuật còn thấp kém, người nguyên thuỷ phải hoàn toàn phụ thuộc vào thiên nhiên. Hoàn cảnh đó đã bắt buộc họ phải liên kết với nhau trong lao động tập thể và trong đấu tranh sinh tồn. Cũng vì thế, trong xã hội nguyên thuỷ không có chiếm hữu tư nhân, không có người bóc lột và không có bộ máy chính quyền. Đó là xã hội chưa có giai cấp, chưa có nhà nước nên được gọi là chế độ công xã nguyên thuỷ"

(Lương Ninh (Chủ biên) *Lịch sử thế giới cổ đại NXBGD (tái bản lần thứ 7) năm 2003, trang 5)*

1.1.1.1.1.1 Nguån gèc lo¹i ng-êi

Ở chặng đầu của quá trình có một loài vượn cổ hay còn gọi là vượn nhân hình-Hominid, sống ở cuối thế kỉ thứ ba của thời đại tân sinh, cách nay khoảng hơn 6 triệu năm, loài vượn nhân hình này có thể đứng và đi bằng 2 chân, dùng hai chi trước để cầm nắm, ăn hoa quả, lá cây, củ và cả động vật nhỏ. Trong quá trình phát triển, loài vượn nhân hình này cũng tiến hoá dần dần, ngày càng gần với người hơn: từ loài vượn Đriôpithécus đến Ramapithécus và bước tiến hoá hơn cả là vượn Phương Nam - Austraropithécus. Di cốt hoá thạch của những loài vượn này đã được tìm thấy ở Đông Phi, Tây Á, Ấn Độ, Trung Quốc và cả Lạng Sơn (Việt Nam).

Loài vượn nhân hình là tổ tiên chung của loài người và cả các giống vượn hiện đại. Từ Hominid, một nhánh nào đó đã phát triển lên thành người Homo Habilis (người khéo léo). Đó là giai đoạn thứ hai và là bước ngoặt quan trọng của quá trình tiến hoá… người Homo Habilis có niên đại khoảng 2.500.000 năm.

Điều đặc biệt quan trọng là ở một số nơi như ở Ômô và Rudolf (Bắc Kênia) người ta đã tìm thấy những công cụ đá chôn cùng với

hoá thạch Homo Habilis. Những phát hiện mới này không những đã đẩy niên đại của sự xuất hiện loài người lên 3.500.000 đến 4.000.000 năm cách ngày nay, mà còn làm nảy sinh nhiều giả thuyết mới về cái"nôi "của loài người và về động lực của quá trình tiến hoá từ vượn thành người giai đoạn tiếp theo là giai đoạn của người Homo Êreetus (người đứng thẳng). Địa điểm đầu tiên phát hiện ra loài vượn này là Trinil ở miền trung Giava (Inđônêxia)…đến năm 1986 ở Giava đã phát hiện được 21 mảnh sọ, 5 hàm dưới và 3 hàm trên hoá thạch của Homo Êreetus. Dung tích sọ não vào khoảng 750 đến 975cm^3.Họ đã biết phát ra tiếng nói và chế tạo công cụ lao động. Một đại diện khác của Homo Êreetus là Sinanthropus (người vượn Bắc Kinh) mà hoá thạch răng của nó được phát hiện trong những năm 1921-1923 ở Chu Khẩu Điếm gần Bắc Kinh. Đến năm 1937, ở khu vực này người ta đã phát hiện khoảng 40 cá thể của loài vượn này, cho tới gần đây vẫn phát hiện thêm một số cá thể lẻ tẻ khác.

Người Sinanthropus có sọ dẹt, trán dốc thoải, u trán nổi rõ, dung tích sọ khá lớn (từ 850 đến 1220 cm^3). Họ đã biết chế tạo công cụ bằng đá rất thô sơ, biết duy trì và sử dụng lửa tự nhiên. Di cốt và mảnh di cốt của người Homo Êreetus được tìm thấy ở nhiều nơi khác: Ấn Độ, Kênia…

Vào những năm 1964 -1965, các cán bộ khoa học Việt Nam đã phát hiện được một chiếc răng ở hang Thẩm Hai và 9 chiếc răng ở hang Thẩm Khuyên (Bình Gia, Lạng Sơn) những chiếc răng này đều có niên đại trung kì Pleistocène và đều là răng của người Homo Êreetus.

Đến thời hậu kì Pléistocène đã xuất hiện một dạng người mới, gần với người hiện đại hơn. Di cốt hoá thạch của dạng người này đã được tìm thấy lần đầu tiên ở nước Đức (1956), giới khoa học gọi đó là người Nêanđéctan. Thân thể người Nêanđéctan đã rất giống vơí người hiện đại, thể tích hộp sọ khá lớn: từ 1200 đến 1600 cm^3 Vì thế khả

năng lao động và ngôn ngữ của họ phát triển hơn, ngoài ra di cốt của người Nêanđéctan còn được tìm thấy ở nhiều nơi khác: Anh, Pháp, Italia, Tây Ban Nha, Trung Á, Trung Quốc…

Đến khoảng 4 vạn năm trước đây, người hiện đại hay người tinh khôn (Homo Sapiens) đã xuất hiện, họ có cấu tạo cơ thể phát triển như người ngày nay. Các bộ phận cơ thể đã được hoàn thiện: hai bàn tay nhỏ, khéo léo, các ngón tay, nhất là ngón cái linh hoạt hơn, trán cao, xương hàm nhỏ không còn nhô ra phía trước, não đặc biệt phát triển.

Như vậy, sự xuất hiện của người Homo Sapiens là bước nhảy vọt thứ hai của loài người, sau bước nhảy vọt từ vượn thành người Homo Habilis. Di cốt của họ tìm thấy ở hầu khắp các châu lục…

(Theo Lương Ninh (Chủ biên) *Lịch sử thế giới cổ đại (tái bản lần thứ 7) năm 2003, trang 10, 11, 12).*

BÀI 4 CÁC QUỐC GIA CỔ ĐẠI PHƯƠNG ĐÔNG

- QUỐC GIA LƯỠNG HÀ CỔ ĐẠI

Hammurabi là ông vua đầu tiên ở Lưỡng Hà chế định một bộ luật thành văn hoàn chỉnh và áp dụng thống nhất cho khu vực Lưỡng Hà.

Luật Hammurabi gồm có 282 điều khoản về hình sự, về quyền thừa kế tài sản, về gia đình, về nô lệ, về lính canh ruộng đất… mà sợi chỉ đỏ xuyên suốt là việc bảo vệ quyền lợi của giai cấp hữu sản, công cụ để

duy trì, củng cố bộ máy nhà nước quân chủ chuyên chế trung ương tập quyền.

- Sau khi Hammurabi chết (1750 TCN), vương quốc cổ Babilon liên tục gặp phải khó khăn. Những dấu hiệu suy vong đã bộc lộ khá rõ nét. Trong nước, ngoài việc trấn áp những cuộc đấu tranh, khởi nghĩa của nô lệ, dân nghèo, nhà nước Babilon phải đương đầu với sự phản kháng của những quý tộc địa phương ở phía Nam. Quốc vương Xamxriluna - con trai của Hammurabi còn phải chống trả quyết liệt với sự xâm nhập của các tộc người ở khu vực Lưỡng Hà.

- Thời kì tồn tại của vương quốc Babilon(1890-1595 TCN)là thời kì huy hoàng nhất của lịch sử Lưỡng Hà.

Thủ đô Babilon là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá của phương Đông cổ đại trong nhiều thế kỉ.

(Theo Lương Ninh (Chủ biên) *Lịch sử thế giới cổ đại (tái bản lần thứ 7, năm 2003 NXBGD trang 76*

BÀI 6 VĂN HOÁ CỔ ĐẠI

1, Phương Đông

- ***Chữ viết***

Khoảng 5000 năm trước đây, ở thời kì Tảo vương quốc, người Ai Cập đã thực hiện được một trong những phát minh quan trọng nhất

trong lịch sử của mình - sáng tạo ra chữ viết, một phương pháp để chuyền tải thông tin qua thời gian và không gian.

Giống như nhiều loại chữ cổ của các dân tộc khác ở phương Đông, chữ cổ Ai Cập bắt nguồn từ những hình vẽ mang tính chất thông báo tin tức có từ thời đại đồ đá. Lúc đầu chữ cổ Ai Cập rất giống với các sự vật người ta muốn mô tả, vì thế được gọi là chữ tượng hình. Ví dụ, một vòng tròn với một cái chấm nhỏ ở giữa là Mặt Trời ? còn nước được biểu hiện bằng hình ba làn sóng ?~

Giấy viết của người cổ Ai Cập là một loại giấy độc đáo làm bằng vỏ cây papyrut, thứ cây giống như cây sậy, mọc nhiều ở ven bờ sông Nin và các đầm, hồ.

Chữ viết cổ Ai Cập rất khó đọc. Cho nên đến thế kỉ XIX, các nhà bác học Tây Âu mới tìm ra được "Chìa khoá" để đọc các văn tự cổ Ai Cập, từ đó việc nghiên cứu lịch sử Ai Cập dựa trên các tài liệu xác thực mới được mở ra trước các nhà sử học. Vào khoảng thiên niên kỉ IV TCN dường như đồng thời với Ai Cập, chữ viết cổ Lưỡng Hà đã ra đời, phát minh này thuộc về người Xume (sumer) tộc người đầu tiên đã dùng nước ở lưu vực sông Tigrơ và Ơphơrát, chữ Xume có thể được coi là "chữ mẹ đẻ", của nhiều thứ chữ khác ở Tây Á, lúc đầu chữ Xume cũng là chữ tượng hình (hơn 600 kí hiệu) hình dạng của các kí hiệu sau này được đơn giản hơn vào thiên niên kỉ II TCN.

Vào những năm 50 của thế kỉ XIX nhiều nhà khoa học châu Âu đã đọc được chữ hình đinh Babilon và atxiri (Lưỡng Hà).

(Theo Lương Ninh (Chủ Biên) *Lịch sử văn hóa thế giới cổ - trung đại. NXBGD, năm 2003, trang 7, 8, 9, 10, 11, 12)*

- ***Khoa học***

Những tri thức về toán học ra đời rất sớm ở Ai Cập. Một trong những thành tựu của người Ai Cập về toán học là sáng tạo ra hệ đếm Thập tiến vị, trong các văn tự cổ Ai Cập còn lưu lại những kí hiệu để chỉ các số: 1,10,100,1000. Một vạch nhỏ chỉ số 1, một đoạn dây ngắn chỉ số 10, một sợi dây chỉ số 100, một bông sen chỉ số 1000, để biểu thị con số 9000 họ vẽ 9 bông sen.

-Về hình học, người Ai Cập đã giải được những bài toán phức tạp như tính diện tích hình tam giác, hình tròn, thể tích hình tháp đáy vuông và đã tìm ra số Pi =3,16.

Người Lưỡng Hà sớm biết tới 4 phép tính: Cộng, trừ, nhân, chia, biết khai căn bậc 2, bậc 3 và biết giải phương trình bậc 2. Họ cũng đã biết số Pi = 3,00, biết tính chu vi, diện tích hình tròn và phát minh ra định lý: Trong một tam giác vuông, bình phương của cạnh huyền bằng tổng bình phương của hai cạnh góc vuông.

- ***Thiên văn học***

- Người Ai Cập, Lưỡng Hà cổ đại đã tích lũy được nhiều kiến thức quý báu. Các nhà thiên văn Ai Cập cổ đại đã phác thảo được sơ đồ của các tinh tú, biết được 5 hành tinh của hệ Mặt Trời: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ.

- Người Lưỡng Hà quan niệm: số phận của mỗi con người, thậm chí của cả vương quốc phụ thuộc vào vị trí của các ngôi sao trên bầu trời, người Lưỡng Hà đã có những hiểu biết sâu sắc về sao chổi, sao băng, hiện tượng nhật thực, nguyệt thực.

- ***Y học***

- Người Ai Cập cổ đại đã đạt được thành tựu rất đáng trân trọng.

Do có tục ướp xác, cho nên người Ai Cập rất giỏi về phẫu thuật và biết rõ về cơ thể con người. Họ cũng biết cả chuyên khoa trong y học: nội khoa, ngoại khoa, mắt, răng. Trong các bộ phận của cơ thể, thì tim được coi là quan trọng nhất cho nên khi ướp xác họ vẫn giữ trái tim lại, ví dụ xác ướp của Pharaon Ramxét II.

Ramxét II (Ramses II) trị vì từ 1298 đến khoảng 1235 TCN là một trong những Pharaon vĩ đại thuộc triều đại XIX của thời kì Tân vương quốc(1560-941 TCN) của Ai Cập cổ đại. Ramxét II không chỉ nổi tiếng vì những chiến công rực rỡ với người Hittít, những công trình kiến trúc to lớn xây dựng ở khắp nơi, mà còn vì ông rất đông

con (90 người con). Xác ướp của Ramxet II đã được khai quật, vẫn còn giữ nguyên hình thể như trước đây hơn 3200 năm.

Xác ướp của Ramxet II cũng được ướp như các Pharaon trước đó. Khi nhà vua thật sự tắt thở, các nhà ướp xác Ai Cập đã bỏ ra 70 ngày để hoàn thiện các kĩ thuật giữ cho thi thể của Pharaon tươi tốt cho đến vĩnh viễn. Đầu tiên, họ mổ bụng để rút các cơ quan nội tạng ra, đặt gan, phổi, dạ dầy và ruột vào các vò linh thiêng. Quả tim được giữ trong lồng ngực. Người Ai Cập quan niệm quả tim là trung tâm của linh hồn và tình cảm, cho nên phải giữ nguyên trong lồng ngực để chờ ngày phán xử cuối cùng. Họ không đánh giá đúng bộ não, cho nên họ rút bỏ não ra bằng đường mũi. Sau đó các chuyên gia ướp xác dùng muối xút lau rửa sạch sẽ và ngâm thi thể của nhà vua vào nhựa thông. Cuối cùng họ quấn hàng trăm mét vải liệm quanh xác nhà vua. khi khai quật lăng mộ của Ramxét II, các nhà khảo cổ học đã nhận xét là vị Pharaon này chết già (gần 90 tuổi) ít bị bệnh tật, chỉ bị thấp khớp, đau răng và máu huyết lưu thông không tốt lúc về già, ông cao khoảng 1,73 mét là một trong những Pharaon cao lớn nhất.

Tại viện bảo tàng Ai Cập ở thủ đô Cairo, có một thời gian đã trưng bày cho dân chúng xem xác ướp của Ramxet II được bọc trong lụa đỏ, cùng với xác ướp của 26 xác ướp của các Pharaon khác, vẫn được bảo quản tốt. Hằng ngày có tới hàng ngàn người đến tham quan. Từ sau năm 1980, Tổng thống Ai Cập đã ra sắc luật đem cất các thi hài vào phòng kín.

(Theo Đức An (Chủ biên). *Những mẩu chuyện lịch sử văn minh thế giới, NXBGD, năm 2001, trang 7, 8)*

- **Kim tự tháp cổ Ai Cập**

Nhìn bề ngoài Kim tự tháp là một khối đá hình tháp, đáy vuông, bốn mặt phẳng của tháp là hình tam giác cân theo đúng 4 hướng: Đông, Tây, Nam, Bắc. Quy mô của Kim tự tháp rất lớn, chẳng hạn Kim tự tháp Kêốp cao tới 147 mét (tương đương với chiều cao ngôi nhà 50 tầng hiện nay), mỗi cạnh đáy dài 233 mét. Để xây dựng kim tự tháp này, người ta sử dụng tới 2.300.000 tảng đá mỗi tảng

nặng từ 2,5 đến 4 tấn, còn các tảng ở nền móng nặng hàng chục tấn, có tảng tới 55 tấn. Tài nghệ xây dựng Kim tự tháp của người Ai Cập, trước hết được thể hiện ở việc đẽo đá, mài đá và lắp ghép đá, khi mà trong tay họ chỉ có những công cụ rất thô sơ bằng đá, gỗ… Hàng triệu tảng đá được ghè đẽo theo kích thước đã định, rồi được mài nhẵn và xếp chồng lên nhau hàng trăm tầng, không có bất cứ một loại vật liệu kết dính nào mà vẫn đứng vững bốn, năm ngàn năm nay như muốn thách thức với thời gian. Người Ai Cập thường hãnh diện nói rằng: "Bất cứ cái gì cũng đều sợ thời gian, nhưng thời gian thì lại sợ Kim tự tháp". Những năm tháng xây dựng Kim tự tháp là thời kì nặng nề và đau khổ của nhân dân Ai Cập. Hàng chục vạn người đã phải lao động khổ sai trong cái nóng như thiêu như đốt của sa mạc và roi vọt của giám thị. Phần lớn trong số họ không kịp ngắm nhìn "thiên đường" trên trần thế của các Pharaon mà mình đã góp phần xây dựng nên.

(Theo Lương Ninh (Chủ biên) *Lịch sử văn hóa thế giới cổ - trung đại, NXBGD, năm 2003, trang 26, 27)*

- **Vườn treo Babilon (Lưỡng Hà)**

Tương truyền khu vườn treo Babilon - khu vườn thượng uyển độc đáo được Nabusôđônôxo xây dựng để chiều ý vương hậu sủng ái của ông, vốn là công chúa xứ Mêđi - xứ sở của rừng, núi, cây, cảnh. Toàn bộ vườn treo là một ngọn núi nhân tạo, cao 25 mét, được chia thành 4 tầng, nối mỗi tầng là những cầu thang to, rộng. Mỗi tầng được xây dựng theo lối kiến trúc truyền thống - kiến trúc vòm cuốn bằng gạch trên những cột cao, có trang trí. Người ta dùng những tảng đá to, phẳng xây khít để tạo nên mặt bằng của thành. Kế đó, người ta trải một lớp cói mỏng, nhựa đường, tiếp đó xây một lớp với 2 hàng gạch được ghép lại với nhau chặt chẽ bằng bột thạch anh, trên lớp gạch ấy là những tấm kim loại và trên cùng người ta đổ đất để trồng cây. Để tưới cho cây, trong vườn có hệ thống ống dẫn nước được xây dựng một guồng nước từ sông Ơphơrát được dẫn lên bể chứa ở mỗi tầng và hàng trăm nô lệ, hàng ngày vác gầu ra múc nước ở các bể chứa để tưới cho cây cỏ. Vườn treo bốn mùa cây cối xanh tươi. "Đứng trên vườn hoa không trung" ấy có thể bao quát toàn cảnh thành Babilon lộng lẫy.

(Theo Lương Ninh (Chủ biên) *Lịch sử thế giới cổ đại (tái bản lần thứ 7) NXBGD, năm 2003 trang 82)*

2) Phương Tây

- ***Thời đại Hôme trong lịch sử Hy Lạp***

Lịch sử Hy Lạp từ thế kỉ XI - IX TCN được gọi là thời kì Home, vì trạng thái vật chất và tinh thần của người Hi Lạp trong giai đoạn này được phản ánh rõ nét trong 2 tập sử thi Iliát và Ôđixê.

- Iliát là một bản anh hùng ca chiến trận gồm khoảng 15.000 câu thơ, chia làm 24 khúc ca, kể lại cuộc chiến tranh giữa người Hy Lạp và người Tơ roa ở vùng Tiểu Á.

- Ôđixê gồm 12000 câu thơ, cũng được chia thành 24 khúc ca, mô tả cuộc hành trình đầy gian truân của một người anh hùng Hy Lạp - Uylixơ hay Ôđixê.

(Theo Lương Ninh. *Lịch sử thế giới cổ đại (tái bản lần 7) NXBGD, năm 2003 trang 164, 165).*

- ***Chữ viết***

Vào thế kỉ IX-VIII TCN, qua những mối quan hệ buôn bán với người Phênixi, người Hy Lạp đã làm quen với hệ thống chữ cái của họ. Hệ thống chữ cái của người Phênixi xuất hiện vào khoảng thế kỉ XII TCN có 22 chữ và chỉ biểu thị các phụ âm. Trên cơ sở chữ cái Phênixi, người Hy Lạp đã cải biến và bổ sung để tạo thành hệ thống chữ cái mới gồm 24 chữ (với 18 phụ âm và 6 nguyên âm). Năm 403 TCN, hệ thống chữ cái này được chấp nhận chính thức ở Aten. So với hệ thống chữ tượng hình ở phương Đông có hàng trăm kí hiệu, hình vẽ cực kì phức tạp, thì hệ thống chữ cái Hy Lạp đã đạt đến trình độ khái quát rất cao. Chỉ với hơn hai mươi chữ cái, với cách ghép linh hoạt, người ta có thể thể hiện trên mặt giấy mọi kết quả của tư duy. Sáng tạo ra hệ thống chữ cái này là một cống hiến vô cùng lớn lao cho nền văn hóa nhân loại của người Hy Lạp. Hệ thống chữ Slavơ và chữ Latinh bắt nguồn từ chữ Hy Lạp được phần lớn các dân tộc trên thế giới sử dụng.

(Theo Lương Ninh (Chủ biên) *Lịch sử văn hóa thế giới, NXBGD, năm 2003, trang 37).*

- ***Khoa học tự nhiên***

Người Hy Lạp cổ đại đã đạt được nhiều thành tựu lớn lao về khoa học tự nhiên, trong nhiều lĩnh vực, tư duy khoa học của họ đã đạt đến trình độ khái quát cao, hình thành những định lý, tiên đề, nguyên lý có giá trị. Những tri thức khoa học mà người Hy Lạp cổ đại đã tích lũy được đã đặt nền móng cho các ngành khoa học tự nhiên ở châu Âu sau này.

Toán học và vật lí học

Pytago (khoảng 540-500 TCN) là nhà triết học đồng thời là nhà toán học nổi tiếng của Hy Lạp cổ đại. Ông và nhiều học trò của ông đã tổng kết những tri thức về số học (Bảng nhân, hệ thống số thập phân). Định lý nổi tiếng mang tên ông là định lý Pytago về tam giác vuông "Trong một tam giác vuông, bình phương của cạnh huyền bằng tổng bình phương của hai cạnh góc vuông".

Ơcơlít (khoảng 365 - 300 TCN) là nhà toán học lớn của Hy Lạp. Công trình chính của ông là tập "Cơ bản" gồm 13 chương được soạn thảo vào năm 325 TCN đã có ảnh hưởng sâu sắc đến sự phát triển của toán học suốt hơn 2000 năm qua. Ácsimét (khoảng 287-212TCN) là nhà toán học, vật lý học nổi tiếng, quê ở thành bang Xiracudơ (trên đảo Xixin)… Ácsimét đã tìm ra tỉ số giữa chu vi đường tròn với đường kính của nó - số Pi nằm giữa $3\frac{1}{7}$ và $3\frac{10}{71}$... Ácsimét còn là tác giả của một loạt phát minh vật lý học, cơ học như nguyên lý về sự cân bằng của các vật nổi ở các dạng khác nhau, nguyên lý về đòn bẩy, ròng rọc, guồng nước…

- ***Kiến trúc.***

Đền Páctênông (Theo tiếng Hy lạp - Đền trinh nữ). Đó là một kiệt tác của kiến trúc cổ Hy Lạp, đền thờ này được xây dựng trong vòng mười năm(từ 448-438TCN). Ngôi đền dài 70 m, rộng 31m, cao14m. Được xây dựng trên một nền trụ đá với 3 bậc, mái đền được đỡ bằng 46 cột tròn cao 10m ở bốn mặt kết cấu của đền rất cân đối hài hoà, trong đền

có tượng Atêna- Nữ thần trí tuệ bằng gỗ, khảm ngà voi (ở phần lộ ra của cơ thể) và khảm vàng (trên y phục).

(Theo Lương Ninh (Chủ biên). *Lịch sử văn hoá thế giới cổ - trung đại, NXBGD, năm 2003, trang 58, 59).*

PHẦN HAI:

LỊCH SỬ VIỆT NAM

BÀI 12 NƯỚC VĂN LANG

- **Vài nét về sự thành lập nhà nước Văn Lang**

Trong số 15 bộ lạc xuất hiện ở giai đoạn cuối của thời đại đồ đồng, Văn Lang là bộ lạc mạnh nhất. Cư dân của bộ lạc Văn Lang quần tụ chủ yếu ở miền trung du thuộc các tỉnh Phú Thọ và Vĩnh Phúc ngày nay. Dựa vào ưu thế và sức mạnh của mình, Văn Lang đã lần lượt thu phục các bộ lạc khác. Quá trình này diễn ra một cách lâu dài, phức tạp và kết thúc vào khoảng giữa thiên niên kỉ I TCN.

Thủ lĩnh của Văn Lang nghiễm nhiên trở thành thủ lĩnh của cả một vùng rộng lớn, trên đại thể tương ứng với Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ ngày nay. Từ đấy, bóng dáng của một nhà nước sơ khai đã bắt đầu xuất hiện rõ nét hơn. Nhà nước này có tên gọi là Văn Lang. Các ngành khoa học đã chứng minh rằng: Nhà nước Văn Lang có thật trong lịch sử Việt Nam… Trung tâm chính trị của Văn Lang là vùng Phong Châu (Vĩnh Phú ngày nay)

(Theo Nguyễn Khắc Thuần. *Đại cương lịch sử cổ, trung đại Việt Nam, NXBGD, năm 2005, trang 29)*

- **Về niên đại thành lập nhà nước Văn Lang**

Đại sử lược ghi rằng: Đền thờ Trang Vương nhà Chu (696-682 TCN) ở bộ lạc Gia Ninh có người lạ, dùng ảo thuật phục được các bộ lạc, tự xưng là Hùng Vương, đóng đô ở Văn Lang, hiệu nước là Văn Lang. Việt vương Câu Tiễn (505 - 462TCN) cho người đến dụ hàng, nhưng Hùng Vương không theo.

Dựa vào các tài liệu và những thành tựu nghiên cứu về thời đại Hùng Vương hiện nay, có thể đoán định có cơ sở rằng: thời điểm ra đời của nhà nước Văn Lang là vào khoảng thế kỷ VII TCN (ở giai đoạn Đông Sơn). Sự ra đời của nhà nước Văn Lang dù còn sơ khai và có phần sớm trong khi xã hội phân hoá chưa sâu sắc (do tác động của yêu cầu trị thuỷ và chống ngoại xâm đã thúc đẩy nhà nước ra đời sớm). Nhưng nó là mốc đánh dấu một bước phát triển mạnh mẽ, có ý nghĩa thời đại của lịch sử Việt Nam, mở đầu thời đại dựng nước và giữ nước đầu tiên của dân tộc.

(Theo Trương Hữu Quýnh (Chủ biên) *đại cương Lịch sử Việt Nam, tập 1, NXBGD 1998, trang 46).*

BÀI 14 NƯỚC ÂU LẠC

Nước Âu Lạc là bước kế tục và phát triển cao hơn của nhà nước Văn Lang và trên một phạm vi rộng lớn hơn của người Lạc Việt và người Tây Âu. Tổ chức bộ máy nhà nước và các đơn vị hành chính dưới thời Âu Lạc vẫn chưa có gì thay đổi khác với Văn Lang của các Vua Hùng. Đứng đầu nhà nước là Thục An Dương Vương… mặc dù nước Âu Lạc tồn tại không lâu, chỉ trong khoảng từ năm 208 - 179TCN, nhưng về các mặt vẫn tiếp tục được phát triển trên cơ sở kế thừa những thành tựu của nhà nước Văn Lang.

Theo tài liệu khảo cổ thì An Dương Vương xây dựng được một đạo quân khá mạnh, sử dụng thành thạo cung tên. Các loại vũ khí phong phú, đa dạng, hơn 1 vạn mũi tên đào được ở chân thành Cổ Loa đã chứng tỏ điều đó. Âu Lạc có thuỷ quân và được tập luyện thường xuyên. Sau khi nước Âu Lạc ra đời, Thục An Dương Vương đã chọn Cổ Loa (Đông Anh - Hà Nội) làm kinh đô và cho xây dựng thành Cổ Loa kiên cố, trở thành trung tâm của nước Âu Lạc và là một căn cứ quân sự vững chắc, lợi hại.

(Theo Trương Hữu Quýnh (Chủ biên) *Đại cương Lịch sử Việt Nam, tập 1, NXBGD, năm 1998, trang 49, 50).*

BÀI 26 CUỘC ĐẤU TRANH GIÀNH QUYỀN TỰ CHỦ CỦA HỌ KHÚC VÀ HỌ DƯƠNG

Khúc Thừa Dụ quê ở Vinh Giang - Hải Dương. Sử cũ chép rằng : ông là người "Vốn tính khoan hoà, hay thương người, được dân chúng suy tôn, gặp thời loạn lạc nhân danh là hào trưởng một sứ, Thừa Dụ tự xưng là Tiết Độ Sứ". Thực ra đó là một cách giành chính quyền rất khôn khéo, danh nghĩa là đảm trách công việc của thiên triều mà thực chất là xây dựng những cơ sở đầu tiên cho một chính quyền độc lập tự chủ. Nhà Đường buộc phải chấp nhận chức Tiết Độ Sứ của Khúc Thừa Dụ ngày 7 - 2 - 906.

Ngày 23 - 7 - 907, Khúc Thừa Dụ qua đời, con là Khúc Hạo lên thayvà Khúc Hạo cũng xưng là Tiết Độ Sứ, ông đã tiến hành một số cải cách, lập hẳn một hệ thống hành chính mới từ trên xuống, có Lộ, phủ, châu, giáp và xã. Mỗi xã có một Chính Lệnh Trưởng và một Tá Lệnh Trưởng. Giáp là đơn vị hành chính chung của các xã liền nhau. Căn cứ vào hệ thống hành chính này, Khúc Hạo đã tiến hành ấn định chế độ thuế khoá. Sử cũ chép rằng: "… Bình quân thuế ruộng, tha bỏ lục dịnh, lập sổ hộ tịch để kê rõ họ tên, quê quán, để giao cho Giáp trưởng trông coi. Chính sự cốt chuộng khoan dung và giản dị, nhân dân đều được an vui… Họ Khúc đã thực sự có được những đóng góp rất xứng đáng được lịch sử ghi nhận. Từ họ Khúc bóng dáng của một nhà nước độc lập, tự chủ đã hình thành. Tuy chưa đặt quốc hiệu và niên hiệu, tuy chưa xưng đế hoặc xưng vương, thậm chí là trên danh nghĩa, họ Khúc còn tự coi mình như là quan lại của Trung Quốc, nhưng họ Khúc thực sự là dòng họ đã có công đặt nền tảng căn bản, đầu tiên cho kỉ nguyên độc lập, tự chủ và thống nhất của nước nhà.

(Theo Nguyễn Khắc Thuần, *Đại cương Lịch sử cổ, trung đại Việt Nam, NXBGD, năm 2005, trang76, 77).*

BÀI 27

NGÔ QUYỀN VÀ CHIẾN THẮNG BẠCH ĐẰNG NĂM 938

- *ChiÕn th¾ng B¹ch §»ng cña Ng« QuyÒn n¨m 938*

Vào một ngày cuối đông năm 938, trên sông Bạch Đằng, vùng cửa biển và hạ lưu, cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nam Hán đã diễn ra ác liệt và kết thúc nhanh gọn. Cả một đoàn thuyền của địch vừa vượt biển tiến vào cửa ngõ Bạch Đằng, đã bị quân dân ta dẫn dắt vào trận địa bố trí sẵn và bị tiêu diệt gọn trong một thời gian rất ngắn. Toàn bộ chiến thuyền giặc bị đắm. Hầu hết quân giặc bị tiêu diệt. Chủ soái giặc là thái tử Giao Vương Lưu Hoằng Tháo cũng bị đền tội tại trận.

Chiến thắng Bạch Đằng nhanh, gọn, bất ngờ đến mức độ vua Nam Hán đang cầm quân tiếp ứng đóng ở biên giới mà không kịp trở tay đối phó. Hắn kinh hoàng, khủng khiếp, đành thương khóc thu nhặt quân còn sót lại mà rút lui (Đại Việt sử kí toàn thư) và "đem dư chúng quay trở lại"(Ngũ đại sử ký). Với chiến thắng Bạch Đằng, dân tộc ta thực sự đập tan được ý chí xâm lược của kẻ thù, sau thất bại thảm hại này, triều Nam Hán phải từ bỏ dã tâm xâm lược nước ta.

Chiến thắng Bạch Đằng năm 938 có thể coi là trận chung kết toàn thắng của dân tộc ta trên con đường đấu tranh chống Bắc thuộc, chống đồng hoá, đấu tranh giành độc lập dân tộc. Nó kết thúc một thời kì mất nước kéo dài hơn một ngàn năm và mở ra một kỉ nguyên mới, kỉ nguyên độc lập lâu dài và phát triển rực rỡ về mọi mặt của đất nước.

Sau chiến thắng Bạch Đằng đất nước ta bước vào thời kì xây dựng và bảo vệ tổ quốc trên quy mô lớn. Đó là kỉ nguyên của văn minh Đại Việt.

(Theo Phan Huy Lê. *Chiến thắng Bạch Đằng năm 938). Kỷ yếu Hội thảo khoa học của sở văn hoá thông tin Hải Phòng và trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, năm 1982, trang19, 20.*

- **Chọn địa bàn, thời điểm quyết chiến của Ngô Quyền**

Việc chọn địa bàn và thời điểm quyết chiến là vấn đề quan trọng của nghệ thuật tạo thời lập thế. Đó là nghệ thuật chọn "thiên thời, địa lợi", hai điều trong ba điều quan trọng để giành thắng lợi của phép dụng binh của người xưa. Khoa học quân sự ngày nay coi đó là nghệ thuật "sử dụng không gian, thời gian chiến tranh". Ngô Quyền chọn vùng cửa sông Bạch Đằng, lập thế trận, ông đã đẩy quân địch vào thế bất lợi, tạo lợi thế về mình, đã nhân sức mạnh của quân ta lên nhiều lần. Ngô Quyền, người đầu tiên phát hiện và lợi dụng thành công giá trị chiến lược về quân sự của vùng cửa sông Bạch Đằng.

Đại Việt sử kí toàn thư chép: "Khi nước triều dâng lên, Quyền sai người đem thuyền nhẹ ra khiêu chiến giả cách thua để dụ địch. Hoằng Tháo quả nhiên tiến quân vào. Khi binh thuyền Hoằng Tháo đã vào bên trong hàng cọc rồi, nước triều rút, cọc nhô lên, Quyền mới tiến đánh, chúng đều liều chết mà đánh, không kịp chỉnh đốn thuyền mà nước triều rút mạnh, thuyền đều vướng vào cọc mà đắm, rối rít tan vỡ. Quân lính chết đuối quá nửa. Quyền thừa thắng đuổi đánh, bắt được Hoằng Tháo đem giết''… "Không kịp chỉnh đốn thuyền" quân địch bị tiêu diệt nhanh chóng. Như vậy Ngô Quyền rất thông hiểu thiên văn, thạo địa lý trong nghệ thuật dụng binh. Nhà sử học Lê Văn Hưu đã ca ngợi tài dụng binh của Ngô Quyền là "mưu giỏi và đánh giặc cũng giỏi"…"Mưu giỏi" là tài phán đoán, đánh giá tình hình đúng, hạ quyết tâm vạch kế hoạch tác chiến chính xác. "Đánh giỏi" là tài chỉ huy quân đội tác chiến trên chiến trường, tài "điều binh khiển tướng để đánh bại quân địch''.

(Theo Phan Huy Thiệp. *Kỷ yếu hội thảo chiến thắng Bạch Đằng năm 938 của Sở văn hoá thông tin Hải Phòng và trường Đại học tổng hợp, năm 1982).*